



CHỦ NGHĨA TỰ DO VÀ TỰ DO

KHAI MINH SỐ 1

MỤC LỤC

Lời nói đầu

- 1. Lịch sử của chủ nghĩa tự do**
- 2. Chủ nghĩa tự do: lịch sử và hiện tại**
- 3. Chủ nghĩa tự do cổ điển và chủ nghĩa tự do hiện đại**
- 4. Giới thiệu chủ nghĩa tự do cá nhân**
- 5. Chủ nghĩa tự do cá nhân**
- 6. Chủ nghĩa tự do cá nhân - cánh hữu**
- 7. Lịch sử phát triển của khái niệm tự do**
- 8. Note về tự do**

LỜI NÓI ĐẦU

Thưa các bạn,

Tự do là một khái niệm quan trọng trong triết học chính trị, có lẽ là quan trọng nhất; và chủ nghĩa tự do là một học thuyết lấy tự do làm trung tâm của nó. Tất cả những gì mà những người tự do theo đuổi là tối đa hóa tự do của con người trong mọi lĩnh vực, như chính trị, kinh tế, văn hóa... Vì theo họ, chỉ như vậy con người mới có thể phát triển, và xã hội mới có thể thịnh vượng.

Nhìn chung trong lịch sử tư tưởng chính trị, tự do được hiểu theo hai nghĩa chính đó là tự do tiêu cực, hay tự do khỏi và tự do tích cực, hay tự do để và đi cùng với chúng là chủ nghĩa tự do cổ điển, tân cổ điển, tự do cá nhân (ủng hộ tự do tiêu cực) và chủ nghĩa tự do hiện đại, tự do mới, tự do xã hội (ủng hộ tự do tích cực).

Trong tuyển tập này, chúng tôi tập hợp một số bài giới thiệu tổng quan về khái niệm tự do và chủ nghĩa tự do. Các bài viết, bài dịch này chỉ nên được sử dụng như một nguồn đọc tham khảo, không đảm bảo sự chính xác để có thể trích dẫn, sử dụng làm các tài liệu chính thức. Những yêu cầu đó các bạn nên sử dụng các tài liệu chuyên môn hơn, hoặc trực tiếp từ các tài liệu tiếng Anh. Một số bài viết chúng tôi sưu tầm trên mạng, có trích dẫn nguồn, nếu chủ các bài viết có yêu cầu không cho phép sử dụng thì hãy cho chúng tôi biết, chúng tôi sẽ rút bài đó ra khỏi tuyển tập này.

Mọi thắc mắc, hoặc góp ý xin liên hệ theo địa chỉ sau: tinhtthankhaiminh@gmail.com. Các bạn cũng có thể đọc thêm các tài liệu của nhóm theo địa chỉ sau: tinhtthankhaiminh.blogspot.com và <https://www.facebook.com/tinhtthankhaiminh>.

Trân trọng,

KHAI MINH

LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TỰ DO

Chủ nghĩa tự do là một hệ tư tưởng, quan điểm triết học, và truyền thống chính trị cho rằng tự do là giá trị chính trị cơ sở. Chủ nghĩa tự do có nguồn gốc từ phong trào Khai sáng ở phương Tây, nhưng thuật ngữ này mang nhiều nghĩa khác nhau trong các giai đoạn khác nhau. Như tại Mỹ, khái niệm chủ nghĩa tự do (*liberalism*) có ý nói đến chủ nghĩa tự do xã hội (*Social liberalism*) trong khi ở các nơi khác nó vẫn mang ý nghĩa ban đầu của chủ nghĩa tự do cổ điển (*classical liberalism*).

Một cách khái quát, chủ nghĩa tự do nhấn mạnh đến quyền cá nhân. Nó đi tìm kiếm một xã hội có đặc điểm là tự do tư tưởng cho mỗi cá nhân, hạn chế quyền lực (nhất là của nhà nước và tôn giáo), pháp trị, tự do trao đổi tư tưởng, một nền kinh tế thị trường hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân tự do, và một hệ thống chính phủ minh bạch trong đó các quyền của công dân được bảo vệ. Trong xã hội hiện đại, người theo chủ nghĩa tự do ủng hộ một nền dân chủ tự do có bầu cử công bằng và công khai mà mọi công dân đều được hưởng quyền bình đẳng trước pháp luật và có cơ hội thành công như nhau.

Nhiều người theo chủ nghĩa tự do mới ủng hộ sự can thiệp nhiều hơn của nhà nước đến thị trường tự do, thường dưới hình thức các đạo luật chống phân biệt, phổ cập giáo dục và đánh thuế lũy tiến. Triết lý này thường được mở rộng sang cả niềm tin rằng chính phủ phải có trách nhiệm tạo ra phúc lợi chung, trong đó có cả trợ cấp thất nghiệp, nhà ở cho người không nơi cư trú và chăm sóc y tế cho người ốm. Những hoạt động và sự can thiệp mang tính công cộng như trên không được sự ủng hộ của những người theo chủ nghĩa tự do cổ điển hiện đại, một chủ nghĩa nhấn mạnh đến tự do doanh nghiệp tư nhân, quyền sở hữu tài sản của cá nhân và tự do kế ước; các nhà tự do cổ điển cho

rằng bất bình đẳng kinh tế là điều tự nhiên diễn ra từ sự cạnh tranh của thị trường tự do và không phải là lý do để dựa vào đó mà có thể vi phạm quyền sở hữu tài sản cá nhân.

Chủ nghĩa tự do phủ nhận nhiều giả thuyết nền tảng đã thống trị các lý thuyết đầu tiên về nhà nước, chẳng hạn như thần quyền của vua chúa, vị trí có được do thừa kế và quốc giáo. Những quyền căn bản của con người mà tất cả những người theo chủ nghĩa tự do đều ủng hộ là quyền được sống, quyền tự do và quyền sở hữu tài sản.

Cách sử dụng rộng rãi nhất đối với thuật ngữ "chủ nghĩa tự do" là trong ngữ cảnh của một nền dân chủ tự do. Theo nghĩa này, chủ nghĩa tự do dùng để chỉ một nền dân chủ trong đó quyền lực nhà nước bị giới hạn và quyền của công dân được pháp luật công nhận; điều này gần như là thống nhất trong các nền dân chủ phương Tây, nên do vậy, không chỉ có các đảng tự do (*liberal party*) mới được hiểu là gắn liền với chủ nghĩa này.

Từ nguyên

Trong nhiều ngôn ngữ phương Tây, từ *tự do* xuất phát từ *liber* của tiếng Latinh, có nghĩa *tự do, không phải nô lệ*. Từ này đi liền với từ *liberty* trong tiếng Anh và khái niệm tự do. Livy trong tác phẩm *History of Rome from Its Foundation* mô tả cuộc đấu tranh vì tự do giữa phe bình dân (*plebeian*) và phe quý tộc (*patrician*)^[4]. Hoàng đế Marcus Aurelius - được mệnh danh là một vị vua - triết gia lý tưởng^[5], trong tác phẩm "Suy ngẫm", đã viết về:

“ ...ý niệm về một thực thể chính trị được quản lý theo cách sao cho có quyền bình đẳng và có tự do bình đẳng trong ngôn luận, và ý niệm về một nhà nước quân chủ tôn trọng tự do của những người bị trị... ”

—Marcus Aurelius Antoninus Augustus^[6]

Âm ỉ suốt trong đêm trường Trung Cổ, cuộc đấu tranh vì tự do bắt đầu từ phong trào Phục hưng Ý, trong cuộc đấu tranh giữa một bên là những người ủng hộ các thành bang độc lập và một bên là những người ủng hộ Giáo hoàng hay Hoàng đế La Mã Thần thánh. Nhà triết học Niccolò Machiavelli, trong tác phẩm *Discourses on Livy*, đã đặt ra các nguyên tắc cho một chính phủ cộng hòa^[7]. John Locke và các nhà tư tưởng của phong trào Khai sáng Pháp tiếp tục cuộc tranh đấu cho tự do trên cơ sở dân quyền.

Từ điển *Oxford English Dictionary* (OED) cho biết từ *liberal* đã được sử dụng từ lâu trong tiếng Anh với ngữ nghĩa *phù hợp với người tự do, quý tộc, hào phóng* như được sử dụng trong từ *liberal arts* (nghệ thuật tự do); và cũng có nghĩa *tự do không bị ràng buộc trong ngôn luận và hành động*, như trong cụm từ *liberal with the purse* (tự do tiêu xài), hay *liberal tongue* (tự do phát ngôn), thường được sử dụng với ý nghĩa trách mắng, nhưng từ đầu những năm 1776–1788 được sử dụng với ý sắc thái tích cực hơn bởi Edward Gibbon và nhiều người khác khi có nghĩa *tự do khỏi định kiến, khoan dung* (*free from prejudice, tolerant*).^[8]

Cũng theo OED, trong tiếng Anh từ này lần đầu tiên sử dụng với nghĩa *có xu hướng ủng hộ tự do và dân chủ* bắt đầu từ năm 1801 và bắt nguồn từ tiếng Pháp (*libéral*), "ban đầu dùng trong tiếng Anh bởi những người chống đối (thường viết nguyên tiếng Pháp với hàm ý ám chỉ tình trạng vô luật pháp của người ngoại bang)". Từ điển cũng đưa ra trích dẫn ban đầu của từ này trong tiếng Anh: *The extinction of every vestige of freedom, and of every liberal idea with which they are associated*. (Sự biến mất mọi dấu vết của tự do, và mọi ý tưởng tự do đi liền với nó)^[9].

Cuộc chiến tranh giành độc lập của Hoa Kỳ đã dựng nên một nhà nước đầu tiên có một hiến pháp dựa trên khái niệm về một nhà nước tự do, cụ thể là ý niệm nhà nước cai trị dựa trên sự đồng thuận của những người bị trị. Các phần tử tư bản ôn hòa trong Cách mạng Pháp đã cố thiết lập một nhà nước dựa trên các nguyên tắc tự do. Những nhà kinh tế như Adam Smith trong tác phẩm "Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia" (tiếng Anh: *The Wealth of Nations*) (1776) đã đề ra các nguyên tắc tự do của thương mại tự do.^[10] Các tác giả của Hiến pháp Tây Ban Nha 1812, soạn tại Cádiz, có thể là những người đầu tiên sử dụng từ *liberal* trong ngữ cảnh chính trị với vai trò một danh từ. Họ tự đặt cho mình tên gọi là *Liberales* để bày tỏ thái độ chống đối lại quyền lực tuyệt đối của nhà vua trong nền quân chủ Tây Ban Nha.^[11]

Bắt đầu từ cuối thế kỷ 18, chủ nghĩa tự do đã trở thành một hệ tư tưởng chính trên hầu khắp các nước phát triển.

Các xu hướng trong chủ nghĩa tự do

Tuy có những đặc điểm chung như đã trình bày ở trên, giữa những người theo đuổi chủ nghĩa tự do vẫn có những bất đồng và tranh chấp sâu sắc, thường khá gay gắt. Xuất phát từ những bất đồng này, và đều phát triển từ chủ nghĩa tự do cổ điển, là những xu hướng khác nhau của chủ nghĩa tự do. Cũng như trong nhiều cuộc tranh luận, các phe đối lập nhau sử dụng những từ ngữ khác nhau cho cùng niềm tin, và đôi khi sử dụng những từ ngữ giống nhau cho những niềm tin khác nhau. Trong bài này, cụm từ "chủ nghĩa tự do chính trị" nói về lý tưởng ủng hộ việc thay thế nền quân chủ chuyên chế hay độc tài bằng một nền dân chủ tự do (có thể là cộng hòa hoặc quân chủ lập hiến); và cụm từ "chủ nghĩa tự do văn hóa" nói về lý tưởng ủng hộ đặt tự do cá nhân lên trên cả những luật pháp hạn chế tự do vì các lý do ái quốc hay tôn giáo; cụm từ "chủ nghĩa tự do kinh tế" được dùng để chỉ lý tưởng ủng hộ quyền tư hữu vượt lên trên cả sự điều phối của chính phủ; và cụm từ "chủ nghĩa tự do xã hội" để chỉ

lý tưởng ủng hộ bình đẳng và đặt bình đẳng lên trên sự bất bình đẳng về cơ hội. Thuật ngữ "chủ nghĩa tự do hiện đại" trong bài có ý nói đến hỗn hợp các hình thái chủ nghĩa tự do trên, phát triển tại đa số các nước thuộc Thế giới thứ nhất hiện nay, chứ không nói đến thuần túy một trong các dạng đã liệt kê ở trên.

Có một số nguyên tắc chung mà hầu hết những người theo chủ nghĩa tự do nói chung đều thống nhất:

- **Chủ nghĩa tự do chính trị** là niềm tin rằng các cá nhân là cơ sở nền tảng của luật pháp và xã hội, và rằng xã hội cùng các thể chế của nó tồn tại là để nâng cao cải thiện mục đích cuối cùng của các cá nhân mà không ưu tiên những người có vị thế cao hơn trong xã hội. *Magna Carta* là một ví dụ về một văn kiện chính trị đã xem quyền của các cá nhân thậm chí cao hơn cả đặc quyền của vua chúa.^[13] Chủ nghĩa tự do chính trị nhấn mạnh đến khế ước xã hội, theo đó các công dân soạn ra các bộ luật và nhất trí tuân thủ các bộ luật này. Quan điểm này dựa trên niềm tin cho rằng các cá nhân là những người biết rõ nhất về những gì là tốt nhất cho họ. Chủ nghĩa tự do chính trị công nhận quyền bầu cử cho tất cả các công dân đủ tuổi trưởng thành, không phân biệt giới tính, dân tộc và tình trạng kinh tế. Chủ nghĩa tự do chính trị nhấn mạnh đến vai trò củapháp trị và ủng hộ nền dân chủ tự do.^[14]
- **Chủ nghĩa tự do văn hóa** tập trung vào quyền của các cá nhân được duy trì cách sống và lương tâm của mình, bao gồm cả các vấn đề như tự do tình dục, tự do tôn giáo, tự do nhận thức, và được bảo vệ khỏi sự can thiệp của chính phủ vào cuộc sống riêng của cá nhân. John Stuart Mill đã diễn tả thấu đáo chủ nghĩa tự do văn hóa trong bài luận *On Liberty* (Bàn về tự do) của mình, ông viết:

“ *Mục đích cuối cùng duy nhất, mà vì nó con người (cá nhân hay tập thể) được phép can thiệp vào quyền tự do hành động của bất cứ một hay một nhóm người khác, là sự tự bảo vệ. Do vậy, lý do duy nhất cho việc thi hành quyền lực một cách đúng đắn đối với bất cứ một thành viên nào trong một cộng đồng văn minh, đi ngược lại với ý muốn của anh ta, là để ngăn chặn sự xâm hại đến người khác. Điều tốt lành cho riêng anh ta, dù về thể chất hay đạo đức, không phải một lý do đủ xác đáng.* ”

—John Stuart Mill^[15]

Chủ nghĩa tự do văn hóa thường chống lại các luật lệ của chính phủ về văn học, nghệ thuật, học thuật, cờ bạc, tình dục, mại dâm, phá thai, kế hoạch hóa gia đình, quyền được chết (để chấm dứt đau đớn bệnh tật), rượu và ma túy và các loại chất kích thích khác. Nhiều nhà theo chủ nghĩa tự do chống lại một số hay thậm chí tất cả mọi can thiệp của nhà nước trong các lĩnh vực kể trên. Theo khía cạnh này thì Hà Lan có lẽ là nước tự do nhất trên thế giới hiện nay.^[16]

Tuy nhiên, có một số xu hướng của chủ nghĩa tự do thể hiện những quan điểm rất khác biệt nhau:

- **Chủ nghĩa tự do kinh tế**, còn gọi là chủ nghĩa tự do cổ điển hoặc chủ nghĩa tự do Manchester, là một hệ tư tưởng ủng hộ quyền tư hữu và tự do khế ước. Theo chủ nghĩa này, nếu thiếu một trong hai quyền đó thì việc thực hiện các quyền tự do khác sẽ là không thể. Chủ nghĩa này ủng hộ chủ nghĩa tư bản *laissez-faire*, có nghĩa là việc gỡ bỏ các rào cản pháp lý về thương mại và chấm dứt những ưu đãi của chính phủ như bao cấp hay độc quyền. Một số người theo chủ nghĩa tự do kinh tế muốn rằng chính phủ

điều tiết thị trường càng ít càng tốt hay thậm chí không điều tiết gì cả. Một số khác chấp nhận các hạn chế mà chính phủ đặt ra đối với các công ty độc quyền và cartel, một số khác lại tranh luận rằng chính các hành động của chính phủ đã tạo ra các công ty độc quyền và cartel. Chủ nghĩa tự do kinh tế quan niệm giá trị của hàng hóa và dịch vụ nên được quyết định bởi sự lựa chọn tự do của các cá nhân, tức là theo các động lực của thị trường. Một số thậm chí còn cho rằng cần cho phép các quy luật thị trường hoạt động ngay cả trong những lĩnh vực mà theo truyền thống vẫn do chính phủ độc quyền, như an ninh và tòa án. Chủ nghĩa tự do kinh tế chấp nhận sự bất bình đẳng kinh tế xuất phát từ vị trí thỏa thuận không cân bằng (*unequal bargaining position*), do nó là kết quả tự nhiên của cạnh tranh, miễn là không có sự cưỡng bách. Hình thức chủ nghĩa tự do này đặc biệt chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tự do Anh vào giữa thế kỷ 19. Chủ nghĩa tư bản chính phủ ít can thiệp (*minarchism*) và chủ nghĩa tư bản vô chính phủ là các hình thức khác của chủ nghĩa tự do kinh tế.^[17]

- **Chủ nghĩa tự do xã hội**, còn được biết đến với tên gọi chủ nghĩa tự do mới (*new liberalism*, khác với tân chủ nghĩa tự do – *neoliberalism*) và còn gọi là chủ nghĩa tự do cải lương, phát triển từ cuối thế kỷ 19 tại nhiều nước phát triển, do ảnh hưởng của thuyết vị lợi của Jeremy Bentham và John Stuart Mill.^[18] Một số nhà tự do đã chấp nhận một phần hoặc tất cả học thuyết của chủ nghĩa Marx và những người theo chủ nghĩa xã hội về sự bóc lột và các phê phán của các nhà tư tưởng kinh điển này về "động cơ lợi nhuận", và kết luận rằng nhà nước cần sử dụng quyền lực của mình để sửa chữa những tồn tại đó. Theo nguyên lý của hình thức chủ nghĩa tự do này, như John Dewey^[19] và Mortimer Adler^[20] mô tả, vì các cá nhân là cơ sở của xã hội, tất cả các cá nhân cần được tiếp cận và được thỏa mãn đầy đủ những gì thiết yếu cơ bản như giáo dục, cơ hội kinh tế, và được bảo vệ

khỏi những sự kiện vĩ mô có hại khác nằm ngoài tầm kiểm soát của họ. Với những người tự do xã hội, những lợi ích kể trên cũng được xem là quyền. Các quyền tích cực này, nghĩa là những gì cần được tạo ra và được cung cấp bởi những người khác, khác biệt về chất so với các quyền tiêu cực cổ điển – những quyền chỉ đòi hỏi người khác không xâm hại. Đối với những người tự do xã hội, việc đảm bảo các quyền tích cực là mục đích nối tiếp với dự án chung cho việc bảo vệ các quyền tự do. Trường học, thư viện, bảo tàng, và phòng trưng bày nghệ thuật là những nơi cần được hỗ trợ từ tiền thuế. Chủ nghĩa tự do xã hội ủng hộ một số hạn chế đối với cạnh tranh kinh tế như việc ban hành luật chống độc quyền hoặc kiểm soát giá cả cho phù hợp với tiền lương ("luật về lương tối thiểu"). Chủ nghĩa tự do xã hội cũng trông chờ nhà nước cung cấp một mức phúc lợi cơ bản lấy từ tiền thuế, với mục đích tạo cơ hội cho việc sử dụng tốt nhất tài năng trong dân chúng, để tránh xảy ra cách mạng, hoặc đơn giản là "vì lợi ích cộng đồng".^[21]

Cuộc đấu tranh giữa tự do kinh tế và bình đẳng xã hội gần như là một việc xưa như chính tự do. Nhà tiểu sử học Plutarchus, khi viết về Solon (khoảng 639 - 559 TCN), nhà lập pháp của thành bang Athena thời cổ đại, đã ghi nhận:

“ Việc xóa nợ là một điểm độc đáo của Solon; đó chính là phương tiện vĩ đại của ông để khẳng định quyền tự do của công dân; bởi vì một bộ luật chỉ tôn trọng quyền bình đẳng của người dân vẫn sẽ là vô dụng, khi người nghèo phải hy sinh các quyền đó để trả nợ, và ngay cả tại những nơi được coi là đất thánh của sự bình đẳng, như tại tòa án, công sở hay trong các cuộc thảo luận công cộng, lại chính là những nơi thiên vị và chịu sự sai khiến của người giàu ”

hơn hẳn bất cứ nơi nào khác.

—Plutarchus ^[22]

Những nhà tự do kinh tế cho rằng các quyền tích cực nhất thiết vi phạm các quyền tiêu cực, và do vậy là không chính đáng. Họ trông chờ một vai trò hạn chế của nhà nước. Một số không thấy nhà nước có chức năng thích đáng nào, trong khi một số khác (minarchists) muốn hạn chế vai trò của nhà nước trong phạm vi tòa án, cảnh sát, quốc phòng. Ngược lại, các nhà tự do xã hội cho rằng nhà nước có vai trò lớn trong việc nâng cao phúc lợi chung, cung cấp một số hoặc tất cả các dịch vụ sau: cái ăn chốn ở cho những người không thể tự kiếm được, chăm sóc y tế, trường học, lương hưu, chăm sóc trẻ em và người tàn tật và người già không thể tự lao động, hỗ trợ các nạn nhân thiên tai, bảo vệ các nhóm thiểu số, phòng ngừa tội phạm, và hỗ trợ khoa học và nghệ thuật. Điều này đồng nghĩa với việc xa rời ý tưởng về một nhà nước hạn chế. Cả hai hình thức trên của chủ nghĩa tự do đều hướng đến cùng một đích chung – tự do – nhưng lại bất đồng sâu sắc về phương cách nào là tốt nhất và đạo đức nhất để đạt được tự do. Một số đảng tự do nhấn mạnh vào tự do kinh tế trong khi số khác nhấn mạnh tự do xã hội. Còn các đảng bảo thủ thường ủng hộ chủ nghĩa tự do kinh tế và phản đối mạnh mẽ chủ nghĩa tự do xã hội và văn hóa.

Trong tất cả các hình thức của chủ nghĩa tự do kể trên đều có một niềm tin chung là cần có sự cân bằng giữa trách nhiệm của nhà nước và tư nhân, và nhà nước cần được hạn chế chỉ trong phạm vi những nhiệm vụ mà tư nhân không thể làm tốt. Tất cả các hình thức của chủ nghĩa tự do đều tuyên bố bảo vệ phẩm cách và sự tự quyết của mỗi cá nhân trước luật pháp, tất cả đều tuyên bố rằng tự do hành động cho cá nhân sẽ mang lại một xã hội tốt

nhất. Chủ nghĩa tự do lan rộng trong thế giới hiện đại đến mức gần như tất cả các nước phương Tây đều chỉ ít cũng nói mồm rằng tự do cá nhân là nền tảng của xã hội.

Ảnh hưởng tương đối

Những nhà tư tưởng đầu tiên của phong trào Khai sáng đã đối lập chủ nghĩa tự do với chủ nghĩa độc đoán thời *Ancien Régime* (*Chế độ cũ* – hệ thống chính trị xã hội Pháp dưới các triều đại Valois và Bourbon), chủ nghĩa phong kiến, chủ nghĩa trọng thương, và của Giáo hội Công giáo La Mã. Sau này, trong suốt Cách mạng Pháp vào thế kỷ 19, khi các nhà triết học cấp tiến hơn phát biểu rõ tư tưởng của mình, chủ nghĩa tự do xác định mình đối lập với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, mặc dầu các đảng tự do hiện đại ở châu Âu đã thường thành lập liên minh với các đảng dân chủ xã hội. Trong thế kỷ 20, chủ nghĩa tự do tự xác định mình đối lập với chế độ chuyên chế và chủ nghĩa tập thể. Một số nhà tự do hiện đại đã phủ nhận học thuyết chiến tranh chính nghĩa (học thuyết này nhấn mạnh tính trung lập và tự do thương mại) để ủng hộ chủ nghĩa can thiệp đa nguyên và an ninh chung.

Chủ nghĩa tự do ủng hộ sự hạn chế quyền lực chính phủ. Chủ nghĩa tự do cực đoan chống nhà nước, như Frederic Bastiat, Gustave de Molinari, Herbert Spencer và Auberon Herbert ủng hộ, là một hình thức cấp tiến của chủ nghĩa tự do gọi là chủ nghĩa vô chính phủ (không hề có chính phủ) hoặc minarchism (chính phủ tối thiểu, đôi khi gọi là *chính phủ gác đêm*). Các hình thức chống nhà nước của chủ nghĩa tự do thường được gọi là chủ nghĩa tự do cá nhân. Phần lớn những người tự do đều cho rằng cần có chính phủ là để bảo vệ các quyền, tuy nhiên nghĩa của "nhà nước" có thể trải từ việc chỉ là một tổ chức để bảo vệ quyền cho đến hình thức nhà nước của Max Weber. Gần đây, chủ nghĩa tự do lại một lần nữa xung

đột với những người tìm cách xây dựng một xã hội được quy định bởi các giá trị tôn giáo; Hồi giáo cấp tiến thường chối bỏ hoàn toàn tư tưởng tự do, còn các phái Cơ Đốc giáo cấp tiến ở các nước dân chủ - tự do phương Tây, đặc biệt là Mỹ, thường thấy các quan niệm đạo đức của họ mâu thuẫn với các luật lệ và lý tưởng theo xu hướng tự do chủ nghĩa.

Sự phát triển của chủ nghĩa tự do

Nguồn gốc của tư tưởng tự do

Trọng tâm vào tự do với vai trò là quyền căn bản của con người trong một xã hội có tổ chức đã liên tục được khẳng định trong suốt lịch sử. Ở trên đã đề cập đến mâu thuẫn giữa quý tộc và bình dân ở La Mã cổ đại và các cuộc đấu tranh của các thành bang ở Ý chống lại nhà nước của Giáo hoàng. Các nước Cộng hòa Firenze và Venezia đã có các hình thức bầu cử, luật pháp, và theo đuổi doanh nghiệp tự do gần như trong suốt thế kỷ 15 cho đến khi bị cai trị bởi các thế lực ngoại bang vào thế kỷ 16. Cuộc đấu tranh của người Hà Lan chống lại sự đè nén của Công giáo Tây Ban Nha trong cuộc Chiến tranh Tám năm thường được xem là tiên phong của các giá trị tự do, dù phủ nhận tự do cho những người Công giáo.

Với vai trò là một hệ tư tưởng, chủ nghĩa tự do bắt nguồn từ chủ nghĩa nhân văn - hệ tư tưởng đã mở đầu cho sự thách thức quyền lực của Cơ Đốc giáo, khi đó đã trở thành quốc giáo, trong thời kỳ Phục hưng, và đảng Whig trong cuộc Cách mạng Vinh quang tại Anh Quốc, việc họ đòi quyền được chọn vua được xem là tiền thân của các tuyên bố về học thuyết quyền tối cao thuộc về nhân dân (*popular sovereignty*). Tuy nhiên, các phong trào được xem là thực sự thuộc về "chủ nghĩa tự do" bắt đầu từ thời đại Khai sáng, từ đảng Whig của nước Anh, các triết gia Khai sáng của nước Pháp, và từ phong trào đòi chính quyền tự trị tại các thuộc địa của Đế

quốc Anh tại Bắc Mỹ. Những phong trào này đối lập với quân chủ tuyệt đối, chủ nghĩa trọng thương, và nhiều hình thức tôn giáo chính thống và thuyết giáo quyền khác. Họ cũng là những người đầu tiên xây dựng nên các quan niệm về quyền cá nhân trong một nền pháp trị cũng như tầm quan trọng của một chính quyền tự trị thông qua việc bầu ra các đại diện.

Sự đoạn tuyệt với quá khứ chính là quan niệm rằng con người tự do có thể tạo thành nền tảng cho một xã hội bền vững. Ý tưởng này bắt nguồn từ John Locke (1632-1704), với tác phẩm *Two Treatises on Government* (*Hai bài luận về chính phủ*)^[24] đã thiết lập nên hai ý niệm tự do căn bản: tự do kinh tế, có nghĩa là quyền sở hữu và sử dụng tài sản, và tự do tri thức, bao gồm cả tự do về lương tâm, được thể hiện qua *A Letter Concerning Toleration* (*Bức thư về sự bao dung*, 1689)^[25]. Tuy nhiên, ông không mở rộng quan điểm tự do tôn giáo của mình cho những người Công giáo La Mã. Locke phát triển hơn nữa ý niệm trước đó về các quyền tự nhiên, mà ông cho là gồm có "cuộc sống, tự do và tài sản". "Lý thuyết quyền tự nhiên" của ông đã đi tiên phong cho quan niệm hiện đại về quyền con người. Tuy nhiên, với Locke, tài sản quan trọng hơn quyền tham gia vào chính phủ và tham gia quyết định công, ông không thúc đẩy ý tưởng về dân chủ vì e rằng việc trao quyền cho người dân sẽ làm hỏng miền đất thánh của tài sản tư nhân. Tuy vậy, ý tưởng về quyền tự nhiên đã đóng vai trò then chốt trong việc xác lập hệ tư tưởng cho các cuộc Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp.

Tại lục địa châu Âu, Montesquieu đã trình bày chi tiết học thuyết về luật pháp hạn chế ngay cả vua chúa. Trong tác phẩm *Tinh thần pháp luật*, ông lý luận rằng: "*Chính phủ hợp với tự nhiên nhất là chính phủ đồng ý cao nhất với thái độ và xu hướng của dân chúng về việc chính phủ này được*

thiết lập để phục vụ cho ai" thay vì chấp nhận một sự cai trị thuần túy bằng quyền lực là điều tự nhiên.^[26] Theo sát ý tưởng này, nhà kinh tế chính trị Jean-Baptiste Say và Destutt de Tracy là những người tranh luận tích cực về "sự hài hòa" của thị trường, và có lẽ chính họ là những người đã đưa ra thuật ngữ *laissez-faire*. Ý tưởng này tiếp tục phát triển thành chủ nghĩa trọng nông và kinh tế chính trị của Rousseau.

Cuối thời kỳ Khai sáng Pháp có hai gương mặt tiêu biểu ảnh hưởng lớn đến tư tưởng tự do sau này: Voltaire, người tranh luận rằng người Pháp nên chấp nhận quân chủ lập hiến và giải thể *Đẳng cấp thứ hai*, và Rousseau, người biện hộ cho quyền tự do tự nhiên của loài người. Dưới nhiều hình thức khác nhau, cả hai tranh luận cho những sự thay đổi trong các cách tổ chức chính trị và xã hội dựa trên quan niệm rằng xã hội có thể hạn chế quyền tự do tự nhiên của con người nhưng không xóa bỏ bản chất của nó. Với Voltaire, quan niệm này thiên về mặt trí thức hơn, còn Rousseau, quan niệm này liên quan đến các quyền tự nhiên nội tại, nhiều khả năng là do chịu ảnh hưởng của Diderot. Rousseau đã tranh luận về tầm quan trọng của một quan niệm xuất hiện nhiều lần trong lịch sử của tư tưởng tự do, đó là khế ước xã hội. Ông cho rằng khế ước xã hội bắt nguồn từ bản chất của cá nhân, và khẳng định rằng mỗi cá nhân biết rõ nhất về lợi ích của chính mình. Ông khẳng định rằng con người sinh ra là tự do, nhưng giáo dục đã đủ sức cầm giữ con người trong xã hội. Khẳng định này đã làm rung chuyển xã hội quân chủ của thời ông. Khẳng định của ông về ý chí hữu cơ của một quốc gia biện hộ cho việc tự quyết của các dân tộc, lại một lần nữa đi ngược lại với thông lệ chính trị đã được xác lập. Các quan niệm của Rousseau là yếu tố cốt lõi trong tuyên ngôn của Quốc hội trong Cách mạng Pháp, và trong tư tưởng của những nhà cách mạng Mỹ như Benjamin Franklin và Thomas Jefferson. Trong quan điểm của

ông, một sự đơn nhất của nhà nước là hành động phối hợp theo đồng thuận, hay nói cách khác là "ý chí quốc gia ". Sự đơn nhất này trong hành động sẽ cho phép nhà nước tồn tại mà không bị trói buộc vào các đẳng cấp xã hội sẵn có, chẳng hạn như giai cấp quý tộc.^[27]

Nhóm những nhà tư tưởng có đóng góp chính, mà tác phẩm của họ được coi là một phần của chủ nghĩa tự do, là những người trong "phong trào Khai sáng Scotland", trong đó có David Hume và Adam Smith, và nhà triết học Khai sáng Đức Immanuel Kant. Các đóng góp của David Hume rất nhiều và phong phú, nhưng quan trọng nhất là khẳng định của ông rằng các quy tắc cơ bản của hành vi con người lần đầu tiên bị hạn chế hoặc điều tiết chúng, *A Treatise of Human Nature*, 1739-1740. Một ví dụ là việc ông không ủng hộ chủ nghĩa trọng thương và việc tích lũy vàng và bạc. Ông cho rằng giá cả có liên quan đến số lượng tiền tệ và việc giữ vàng và ban hành tiền giấy sẽ chỉ dẫn đến lạm phát.^[28] Mặc dù Adam Smith là một nhà tư tưởng tự do kinh tế nổi tiếng nhất, nhưng không phải ông là người đầu tiên. Các nhà trọng nông ở Pháp đã chủ trương nghiên cứu hệ thống kinh tế chính trị và bản chất tự tổ chức của thị trường. Năm 1750, Benjamin Franklin đã có bài viết để ủng hộ tự do công nghiệp cho Bắc Mỹ.^[29] Tại Thụy Điển-Phần Lan, thời kỳ chính phủ nghị viện và tự do cầm quyền từ năm 1718 đến 1772 đã sản sinh ra nghị sĩ Phần Lan, Anders Chydenius, người đã là một trong những người đầu tiên đề xuất tự do thương mại và nền công nghiệp không điều tiết, trong tác phẩm *The National Gain* (Thu nhập của quốc gia), 1765. Ảnh hưởng của ông kéo dài, đặc biệt ở khu vực Bắc Âu, và có tác động mạnh tới sự phát triển tại các khu vực khác.^[30]

Adam Smith (1723-1790), người Scotland, đã xây dựng nên lý thuyết rằng mỗi cá nhân có thể tự xây dựng nên cuộc sống kinh tế và đạo đức mà

không cần sự chỉ đạo của nhà nước, và rằng các quốc gia sẽ trở nên hùng mạnh nhất nếu công dân của họ được tự do theo đuổi ý kiến chủ động của mình. Ông ủng hộ chấm dứt sự điều tiết của chủ nghĩa phong kiến và trọng thương, chấm dứt các công ty độc quyền và bằng sáng chế được nhà nước cấp phép, và ông chủ trương một chính phủ *laissez-faire*. Trong tác phẩm *The Theory of Moral Sentiments* (Thuyết về cảm xúc đạo đức), 1759, ông xây dựng lý thuyết về động cơ thúc đẩy, thuyết này làm hài hòa giữa các lợi ích cá nhân của con người và một trật tự xã hội không có điều tiết.^[31] Trong "Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia" (*Quốc phú luận*), 1776, ông lý luận rằng trong những điều kiện nhất định, nền kinh tế thị trường sẽ tự điều tiết một cách tự nhiên, và sẽ sản xuất ra nhiều của cải vật chất hơn một nền kinh tế với thị trường bị kiểm soát mà thời bấy giờ đang là một chuẩn mực. Ông gán cho chính phủ vai trò thực hiện những công việc không thể giao phó cho động cơ lợi nhuận, như việc ngăn chặn các cá nhân dùng quyền lực hay gian lận để làm những loạn cạnh tranh, thương mại, và sản xuất. Lý thuyết của ông về thuế là nhà nước cần đánh thuế sao cho không làm ảnh hưởng đến nền kinh tế và rằng "Người dân của mỗi nhà nước cần đóng góp cho chính phủ theo tỷ lệ với khả năng của mình, tức là tỷ lệ thuận với lợi nhuận mà họ được hưởng nhờ sự bảo vệ của nhà nước". Ông đồng ý với Hume rằng sự thịnh vượng của một quốc gia chính là tư bản chứ không phải vàng.^[32]

Nhà triết học người Đức Immanuel Kant chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy lý của Hume. Đóng góp chính của ông cho tư tưởng tự do là trong phạm trù luân lý học, đặc biệt là khẳng định của ông về lệnh thức tuyệt đối. Kant đã lý luận rằng với lệnh thức tuyệt đối, một hệ thống đạo đức và lý tính tuân theo luật của tự nhiên, và do vậy các cố gắng đè nén luật cơ bản này sẽ đều không thực hiện được. Chủ nghĩa

duy tâm của ông trở nên có ảnh hưởng ngày càng lớn do nó khẳng định rằng tồn tại các chân lý cơ sở mà hệ thống tri thức có thể được xây dựng trên đó. Điều này phù hợp với các nhà tư tưởng Khai sáng Anh về các quyền tự nhiên.

Chủ nghĩa tự do cách mạng

Các nhà tư tưởng nêu trên chỉ hoạt động trong bối cảnh chính trị quân chủ và trong các xã hội mà hệ thống giai cấp và nhà thờ là chuẩn mực. Mặc dù trước đó các cuộc chiến tranh giữa Ba Vương quốc đã dẫn tới nền cộng hòa Thịnh vượng chung Anh giữa năm 1649 và 1660, quan niệm rằng một người bình thường có thể tự quyết định thể chế cho chính họ đã bị đè nén trong thời kỳ Trung hưng của chế độ quân chủ (*Restoration*) và sau đó cũng chỉ là lý thuyết cho đến tận các cuộc Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp. Cuộc Cách mạng Vinh quang năm 1688 thường được trích dẫn như là một tiền lệ, nhưng thực ra cuộc Cách mạng này chỉ thay một nền quân chủ này bằng một nền quân chủ khác. Tuy nhiên, cuộc Cách mạng đó cũng làm suy yếu quyền lực quân chủ và gia tăng quyền lực của Nghị viện Anh, một cơ quan đã từ chối chấp nhận sự thừa kế ngai vàng của phái Jacobite. Ý tưởng cộng hòa của phái Cấp tiến đã ảnh hưởng đến cả hai cuộc Cách mạng cuối thế kỷ 18 này mà sau này trở thành các ví dụ điển hình mà những người tự do cách mạng sau này theo đuổi. Cả hai cuộc Cách mạng đều sử dụng Dân quyền hoặc quyền được trao bởi "Tự nhiên và Chúa của Tự nhiên" (theo lời của Henry St. John) làm biện minh triết học cho mình.^[33] Cả hai cuộc cách mạng đều phủ nhận cả truyền thống lẫn hệ thống quyền lực hiện hữu.

Thomas Paine, Thomas Jefferson và John Adams là những tên tuổi đã thuyết phục nhân dân Mỹ vùng lên khởi nghĩa vì lý tưởng "cuộc sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc", khẩu hiệu này lặp lại phát ngôn của Locke

nhưng với một thay đổi quan trọng (thay đổi này bị Alexander Hamilton phản đối). Jefferson đã thay từ "tài sản" của Locke bằng cụm từ "mưu cầu hạnh phúc". Cuộc "Thí nghiệm Mỹ" đã thiên về chính quyền dân chủ và quyền tự do cá nhân.^[34]

James Madison là một gương mặt nổi bật trong thế hệ tiếp theo của các lý thuyết gia chính trị của nước Mỹ, ông tranh luận rằng trong một nền cộng hòa, sự tự trị phụ thuộc vào bối cảnh "quyền lợi chống lại quyền lợi", do vậy nó bảo đảm cho quyền của các nhóm thiểu số, đặc biệt là các nhóm thiểu số trong kinh tế.^[35] Hiến pháp Hoa Kỳ đã thể chế hóa một hệ thống kiểm soát và cân bằng đối trọng: chính quyền liên bang được cân bằng trên cơ sở quyền của các tiểu bang; các nhánh hành pháp, lập pháp và xét xử; và cơ quan lập pháp lưỡng viện. Mục đích là đảm bảo tự do bằng cách ngăn cản sự tập trung quyền lực vào tay của bất kỳ một người nào. Quân đội thường trực bị nghi ngờ, và có niềm tin rằng lực lượng dân quân là đủ để phòng vệ, cùng với hải quân do chính phủ duy trì để phục vụ mục đích bảo vệ thương mại.^[36]

Cuộc Cách mạng Pháp đã lật đổ nền quân chủ, xóa bỏ đẳng cấp quý tộc, và công chức hóa toàn bộ hệ thống Giáo hội Công giáo La mã. Những nhà cách mạng Pháp đã mạnh mẽ hơn và ít thỏa hiệp hơn so với những người Cách mạng ở Mỹ. Thời điểm máu chót của cuộc Cách mạng Pháp chính là thời điểm các đại diện Đẳng cấp thứ ba tuyên bố họ chính là "Quốc hội" và có quyền phát ngôn thay mặt cho người dân nước Pháp. Trong những năm đầu, cuộc Cách mạng được dẫn dắt bởi lý tưởng tự do, nhưng sự chuyển tiếp từ cách mạng sang ổn định đã tỏ ra khó khăn hơn so với sự chuyển tiếp tương tự ở Mỹ. Bên cạnh các truyền thống Khai sáng bản địa, một số nhà lãnh đạo giai đoạn đầu của Cách mạng như Lafayette đã từng chiến đấu trong cuộc Chiến tranh giành độc lập của Mỹ chống lại Anh, và chịu

ảnh hưởng của tư tưởng tự do kiểu Mỹ. Sau này, dưới sự lãnh đạo của Maximilien Robespierre, phái Jacobin đã thu tóm quyền lực và hủy bỏ gần như hầu hết mọi mặt của một quá trình xét xử theo trình tự thủ tục quy định bởi luật pháp, và dẫn đến thời kỳ Chuyên chính (*La Terreur*). Thay cho một hiến pháp cộng hòa, Napoléon Bonaparte đã leo dần lên vai trò Đốc chính, rồi lên ngôi Hoàng đế (1805). Trước lúc chết, ông đã thú nhận "*Họ đã muốn có một Washington nữa*", hàm ý một người có thể dùng quân sự thiết lập một nhà nước mới mà không mong muốn một triều đại mới. Tuy nhiên cuộc Cách mạng Pháp đã đi xa hơn cuộc Cách mạng Mỹ trong việc thiết lập lý tưởng tự do với những chính sách cụ thể như phổ thông đầu phiếu, quyền công dân, và đi xa hơn nữa trong bản Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền, nếu so với Đạo luật nhân quyền Hoa Kỳ (*Bill of rights*) của Mỹ.^[37] Một trong những tác dụng phụ của các chiến dịch quân sự của Hoàng đế Napoléon I là đã truyền bá các tư tưởng này ra khắp châu Âu.

Từ những ví dụ thực tế của nước Pháp và nước Mỹ đã làm phát sinh nhiều cuộc Cách mạng tiếp theo tại nhiều nước. Sự kiện quân Pháp của Napoléon Bonaparte lật đổ nền quân chủ Tây Ban Nha vào năm 1808 đã dẫn tới các phong trào tự trị và độc lập rộng khắp châu Mỹ La Tinh, nơi đã hướng tới lý tưởng tự do để thay thế cho tập đoàn thống trị quân chủ - nhà thờ của thời kỳ thuộc địa. Các phong trào, chẳng hạn cuộc đấu tranh của Simón Bolívar lãnh đạo tại các nước vùng Andean, đã mong muốn xây dựng một nhà nước lập hiến, quyền cá nhân và thương mại tự do. Cuộc đấu tranh giữa những người tự do và những đại diện bảo thủ của tập đoàn thống trị cũ vẫn diễn ra suốt cả thế kỷ tại châu Mỹ La Tinh, với những nhà tư tưởng tự do chống lại nhà thờ kinh viện như Benito Juárez tại Mexico đã tấn công vai trò truyền thống của Giáo hội Công giáo La Mã.

Cuộc chuyển tiếp sang xã hội tự do tại châu Âu đôi khi phải trải qua bạo lực cách mạng hoặc ly khai, và đã liên tục có các cuộc cách mạng và khởi nghĩa với lý tưởng tự do tại khắp châu Âu trong suốt nửa đầu thế kỷ 19. Tuy nhiên, tại Anh và nhiều nước khác, quá trình vẫn được dẫn dắt bởi hoạt động chính trị thay vì do cách mạng, ngay cả khi quá trình này không phải hoàn toàn yên bình. Các cuộc xung đột bạo lực chống lại nhà thờ kinh viện của cuộc Cách mạng Pháp đã được những người phản đối vào thời bấy giờ, và trong suốt cả thế kỷ 19, cho là có nguồn gốc rõ ràng từ chủ nghĩa tự do. Đồng thời, trong thời gian đó nhiều người tự do Pháp cũng đã là nạn nhân của sự khủng bố của phe Jacobin.

Trong thời kỳ của Chủ nghĩa lãng mạn tiếp theo, quan niệm về tự do đã thay đổi từ việc chỉ là các đề xuất đến việc cải cách chính phủ hiện hành và yêu cầu thay đổi. Các cuộc Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp đã bổ sung từ "dân chủ" vào danh sách các giá trị mà tư tưởng tự do đề cao. Quan niệm rằng nhân dân là chủ và có khả năng đề ra tất cả các luật lệ cần thiết và làm cho chúng có hiệu lực, đã đi xa hơn các khái niệm của thời kỳ Khai sáng. Thay vì chỉ thuần túy khẳng định quyền của cá nhân trong nhà nước, tất cả quyền lực của nhà nước đều xuất phát từ bản chất của con người (quy luật tự nhiên), do Thiên Chúa mang lại (luật siêu tự nhiên), hoặc bởi khế ước ("sự đồng thuận đúng đắn của những người bị trị"). Chính điều này khiến sự thỏa hiệp với đẳng cấp quý tộc trước đó trở nên khó có khả năng xảy ra, và đối với những người bảo hoàng, bạo lực nảy sinh nhằm khôi phục trật tự là điều đúng đắn.

Đến đây, bản chất khế ước của tư tưởng tự do cần được nhấn mạnh. Một trong những tư tưởng căn bản của lớp các nhà tư tưởng đầu tiên của truyền thống tự do là quan niệm rằng *các cá nhân* thực hiện các thỏa thuận và sở hữu tài sản. Trong bối cảnh ngày nay, điều này không có vẻ là một khái

niệm cấp tiến. Nhưng vào thời gian đó, đa số các luật về tài sản xác định rằng tài sản thuộc về một *gia đình* hoặc một người cụ thể trong gia đình, chẳng hạn "chủ gia đình". Các nghĩa vụ dựa trên các mối ràng buộc phong kiến về lòng trung thành thay vì dựa vào việc trao đổi các dịch vụ và hàng hóa. Dần dần, truyền thống tự do đưa ra quan niệm về sự đồng thuận tự nguyện và thỏa thuận tự nguyện là cơ sở cho pháp luật và nhà nước hợp pháp. Quan điểm này tiếp tục phát triển tư tưởng của Rousseau về khế ước xã hội.

Từ năm 1774 cho đến năm 1848, có một số làn sóng cách mạng, mỗi cuộc cách mạng lại đòi hỏi vị thế ngày càng cao hơn cho quyền cá nhân. Các cuộc cách mạng đã đặt giá trị ngày càng cao cho sự tự trị. Điều này có thể dẫn đến ly khai - một khái niệm đặc biệt quan trọng trong các cuộc cách mạng dẫn đến việc Tây Ban Nha mất quyền kiểm soát trên hầu khắp đế quốc thuộc địa của mình tại châu Mỹ, và trong Cách mạng Mỹ. Các nhà tự do châu Âu, đặc biệt là sau Hiến pháp Pháp năm 1793, đã cho rằng, khi được xem là quy tắc đa số của những người nghèo không tài sản, dân chủ sẽ là thảm họa cho tài sản tư hữu. Họ ủng hộ việc hạn chế quyền bầu cử chỉ trong số những người có sở hữu một tài sản nhất định. Sau này, các nhà dân chủ tự do như Alexis de Tocqueville đã không nhất trí với quan điểm này.^[40] Tại các nước mà cách tổ chức tài sản theo kiểu phong kiến (đất đai) vẫn còn thống trị, các nhà tự do ủng hộ sự thống nhất như là con đường dẫn đến tự do. Ví dụ điển hình là sự thống nhất Đức và Ý. Một phần quan trọng trong chương trình cách mạng chính là tầm quan trọng của giáo dục, một giá trị đã liên tục được nhấn mạnh từ thời Erasmus, đã trở nên ngày càng trọng tâm trong quan niệm về tự do.

Các đảng tự do tại nhiều vương quốc châu Âu đã vận động ủng hộ cho một chính quyền nghị viện, tăng cường đại diện, mở rộng quyền bầu cử cho tất

cả mọi người, và tạo ra một đối trọng với quyền lực của vua chúa. Chủ nghĩa tự do chính trị này thường được chèo lái bởi chủ nghĩa tự do kinh tế, tức là nguyện vọng muốn chấm dứt đặc quyền phong kiến, chấm dứt phường hội hay các công ty đặc quyền của hoàng gia, chấm dứt việc hạn chế quyền sở hữu, và bãi bỏ luật pháp không cho phép sự phát triển toàn diện của các tổ chức kinh tế và công ty tại các nước này. Tùy theo mức độ, người ta đã thấy các lực lượng này tại ngay cả những quốc gia chuyên chế như Thổ Nhĩ Kỳ, Nga và Nhật Bản. Phong trào tự do chủ nghĩa ở Nhật Bản gắn liền với câu nói nổi tiếng của lãnh tụ Đảng Tự do Itagaki Taisuke vào ngày 6 tháng 4 năm 1882 khi ông bị một nhóm cánh tả mưu sát tại Gifu:

“ *Itagaki có thể chết, nhưng tự do thì không bao giờ!* ”

—Itagaki Taisuke

Sự kiện này khiến cho Đảng Tự do Nhật Bản trở nên được lòng công chúng trong khi Thiên hoàng Minh Trị phải hoảng hốt. Tại Nga, từ năm 1772 cho đến năm 1881, các nhà quân chủ như Ekaterina II, Aleksandr I và Aleksandr II tiến hành cải cách nhằm đưa nước Nga đến tình trạng tương đối "tự do". Nhất là Aleksandr II, với cải cách giải phóng nông nô vào năm 1861, chấm dứt hàng trăm năm nô lệ của người nông dân Nga. Nhưng một khi ông xóa bỏ kiểm duyệt, cho phép nhân dân Nga tự do đi du học nước ngoài, thì quân chúng Nga lại họp bàn tìm cách xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, làm ông không hài lòng.^[43] Do đó, Aleksandr II và các hoàng đế nêu trên thường hạn chế chủ nghĩa tự do vào cuối triều đại của họ.^[44] Khi Đế quốc Nga suy sụp dưới sức nặng của những thất bại về kinh tế và quân sự thì các đảng tự do đã

chiếm quyền kiểm soát Duma, và các cuộc cách mạng chống chính quyền đã nổ ra vào những năm 1905 và 1917. Sau này Piero Gobetti thiết lập nên học thuyết về "Cách mạng Tự do" để giải thích điều mà ông cho là yếu tố cấp tiến trong hệ tư tưởng tự do. Một ví dụ khác của cách mạng tự do là tại Ecuador, nơi mà năm 1895, Eloy Alfaro đã lãnh đạo một cuộc cách mạng "tự do cấp tiến" tách nhà nước ra khỏi nhà thờ, và mở rộng luật hôn nhân, và tham gia phát triển hạ tầng cơ sở và kinh tế.^[45]

Phân liệt trong chủ nghĩa tự do

Vai trò của Nhà nước

Cuộc Cách mạng Công nghiệp đã làm gia tăng đáng kể của cải vật chất, nhưng đồng thời cũng đại diện cho sự phân tách quyết liệt khỏi trật tự truyền thống và mang đến những vấn đề xã hội mới như ô nhiễm, sự tụt hậu của một số nhóm cư dân, việc tăng dân cư quá mức ở đô thị và lao động trẻ em. Các tiến bộ khoa học và vật chất đã giúp tuổi thọ được nâng cao và giảm tỷ lệ tử vong, dân số tăng nhanh đáng kể. Các nhà tự do kinh tế như John Locke, Adam Smith, và Wilhelm von Humboldt đã từng cho rằng các vấn đề của xã hội công nghiệp sẽ tự chỉnh sửa mà không cần sự can thiệp của nhà nước.

Trong thế kỷ 19, chế độ bầu cử ở các nước phương Tây đều đã được mở rộng, và những người công dân mới được đi bầu thường ủng hộ những giải pháp của chính phủ giải quyết những vấn đề họ đối mặt trong cuộc sống hàng ngày. Tỷ lệ biết đọc biết viết tăng mạnh và sự phổ biến nhanh chóng của tri thức đã dẫn tới chủ nghĩa thực chứng xã hội dưới nhiều hình thức. Một số các nhà tự do yêu cầu phải có luật pháp chống lại lao động trẻ em và đòi hỏi có luật quy định tiêu chuẩn an toàn tối thiểu cho công nhân và mức lương tối thiểu. Các nhà tự do kinh tế *laissez-faire* chống lại với luận

cứ rằng những luật như vậy là sự áp đặt không chính đáng lên cuộc sống, tự do, và tài sản, nếu như chưa muốn nhắc đến những hệ quả cản trở của nó đối với sự phát triển kinh tế.

Vào cuối thế kỷ 19, một tư tưởng tự do với tầm vóc ngày càng lớn khẳng định rằng, để được tự do, các cá nhân cần được tiếp cận đến các yêu cầu đòi hỏi trong đó có giáo dục và sự bảo vệ khỏi sự bóc lột. Năm 1911, Leonard Trelawny Hobhouse xuất bản *Liberalism*,^[46] tóm tắt chủ nghĩa tự do mới (*new liberalism*), bao gồm cả việc chấp nhận dè dặt sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, và quyền tập thể để có công bằng trong giao dịch mà ông gọi là "sự đồng thuận hợp lý".

Chống lại những thay đổi này là một trào lưu của chủ nghĩa tự do mà trào lưu này trở nên ngày càng chống đối chính phủ hơn mà một số đã thích ứng với chủ nghĩa vô chính phủ. Gustave de Molinari^[47] tại Pháp và Herbert Spencer^[48] tại Anh là các đại biểu nổi bật.

Quyền tự nhiên và chủ nghĩa thực dụng

Trong cuốn sách *Sự hạn chế hành động của Nhà nước*, tác giả người Đức Wilhelm von Humboldt đã xây dựng các khái niệm hiện đại của chủ nghĩa tự do.^[49] John Stuart Mill là người phổ biến và mở rộng những tư tưởng này trong cuốn *On Liberty* (1859) và các tác phẩm khác. Ông chống lại xu hướng tập thể trong khi vẫn nhấn mạnh chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân. Ông tán thành quyền bầu cử cho phụ nữ và về cuối đời còn ủng hộ các hợp tác xã lao động.

Một trong các đóng góp quan trọng nhất của Mill là ông đã dùng chủ nghĩa thực dụng để biện minh cho chủ nghĩa tự do. Mill đã xây dựng nền móng cho các tư tưởng tự do trên cả phương tiện và thực tiễn, cho phép thống nhất giữa các ý tưởng chủ quan về tự do từ các nhà tư tưởng Pháp theo

truyền thống Jean-Jacques Rousseau và các tư tưởng triết học thiên hơn về phái hữu của John Locke kiểu Anh.^[50]

Chủ nghĩa tự do và dân chủ

Mối quan hệ giữa chủ nghĩa tự do và dân chủ có thể tóm tắt bằng nhận xét nổi tiếng của Winston Churchill, "...dân chủ là dạng Nhà nước tệ nhất trừ tất cả những dạng khác..." Nói ngắn gọn, không có thứ gì thuộc về nền dân chủ đứng riêng rẽ mà có thể đảm bảo tự do thay vì chỉ là một chính thể chuyên chế của đám đông. Thuật ngữ dân chủ tự do tạo cảm giác về một cuộc hôn nhân hài hòa hơn là trên thực tế giữa hai nguyên tắc này. Các nhà tự do đấu tranh cho việc thay thế chính phủ chuyên chế bằng chính phủ bị hạn chế: chính phủ bởi sự đồng thuận. Ý tưởng đồng thuận đề cập đến dân chủ. Và đồng thời, những người đặt nền móng cho những nền dân chủ tự do đầu tiên sợ luật pháp của số đông (*mob rule*), nên họ xây dựng các bản hiến pháp của các nền dân chủ tự do theo nguyên tắc kiểm chế và cân bằng (*checks and balances*) nhằm hạn chế quyền lực chính phủ bằng cách phân chia các quyền lực này giữa các nhánh. Đối với các nhà tự do, dân chủ tự do nó không phải là một mục đích mà chỉ là một phương tiện cốt yếu để đảm bảo quyền tự do, tính cá nhân và tính đa dạng.

Chủ nghĩa tự do và cấp tiến

Tại nhiều nước châu Âu và Mỹ Latinh vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, đã có các xu hướng chính trị cấp tiến kế thừa hoặc gần gũi với một xu hướng tự do kinh điển hơn. Tại một số nước, xu hướng cấp tiến là một biến thể của chủ nghĩa tự do nhưng kém phần kinh điển hơn và sẵn sàng chấp nhận các cải cách dân chủ hơn các nhà tự do truyền thống. Tại Anh, chủ nghĩa cấp tiến thống nhất với đảng Whig theo tư tưởng tự do truyền thống để thành lập Đảng Tự do. Tại các nước khác, các nhà tự do cánh tả cũng

thành lập các đảng phái cấp tiến của họ với nhiều tên gọi khác nhau (Thụy Sĩ và Đức, Bulgaria, Đan Mạch, Tây Ban Nha và Hà Lan) và cả ở Argentina và Chile. Điều này không có nghĩa là tất cả các đảng cấp tiến đều là những người tự do cánh tả. Trong các văn bản chính trị Pháp thường có sự phân tách rõ ràng giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa cấp tiến tại Pháp. Tại Serbia, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa cấp tiến không có điểm gì chung. Nhưng ngay cả những người cấp tiến Pháp cũng đứng trong hàng ngũ của phong trào tự do quốc tế trong nửa đầu thế kỷ 20, trong tổ chức *Entente Internationale des Partis Radicaux et des Partis Démocratiques similaires*.

Chủ nghĩa tự do và cuộc đại khủng hoảng

Mặc dù có một số tranh luận rằng liệu thời đó có tồn tại một nhà nước tư bản *laissez-faire* thực sự hay không, cuộc Đại khủng hoảng vào những năm 1930 đã làm lay chuyển niềm tin của công chúng vào "chủ nghĩa tư bản *laissez-faire*" và "động cơ lợi nhuận" và làm nhiều người kết luận rằng nền thị trường không điều tiết không thể tạo ra sự giàu có và ngăn chặn nghèo đói. Nhiều nhà tự do đã băn khoăn về sự bất ổn định chính trị và sự hạn chế tự do mà họ tin rằng là do sự gia tăng bất bình đẳng tương đối về của cải. Một số nhân vật tiêu biểu theo đuổi cách biện luận này như John Dewey, John Maynard Keynes, và Franklin D. Roosevelt đã tranh luận ủng hộ việc tạo ra một bộ máy nhà nước tinh vi hơn để đóng vai trò là bức tường thành bảo vệ tự do cá nhân, cho phép chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển trong khi vẫn bảo vệ công dân khỏi bị ảnh hưởng bởi những sự quá mức của chủ nghĩa này. Một số nhà tự do như Friedrich Hayek, với tác phẩm vẫn còn ảnh hưởng đến nay như *The Road to Serfdom (Con đường tới chế độ nông nô)*^[58], đã tranh luận chống lại những thể chế mới này và tin rằng cuộc Đại khủng hoảng và Thế chiến thứ hai là những sự kiện cá

biệt mà một khi đã trải qua rồi thì không biện minh được cho một sự thay đổi vĩnh viễn trong vai trò của chính phủ.

Các nhà tư tưởng tự do như Lujo Brentano, Leonard Trelawny Hobhouse, Thomas Hill Green, John Maynard Keynes, Bertil Ohlin và John Dewey, đã miêu tả một nhà nước cần can thiệp như thế nào vào nền kinh tế để bảo vệ tự do trong khi vẫn tránh chủ nghĩa xã hội. Các nhà tự do này đã xây dựng nên lý thuyết về chủ nghĩa tự do hiện đại (còn gọi là "chủ nghĩa tự do mới", *new liberalism*, khác với chủ nghĩa tân tự do hiện nay, *neoliberalism*). Các nhà tự do hiện đại phủ nhận cả chủ nghĩa tư bản cấp tiến lẫn các yếu tố cách mạng của trường phái xã hội chủ nghĩa. Cụ thể, John Maynard Keynes đã có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng tự do trên cả thế giới. Đảng Tự do ở Anh, đặc biệt kể từ Ngân sách Nhân dân (*People's Budget*) của Lloyd George, đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của Keynes. Quốc tế Tự do, và Tuyên ngôn Tự do Oxford năm 1947 của tổ chức quốc tế các đảng tự do cũng như vậy. Tại Mỹ, ảnh hưởng của chủ nghĩa Keynes lên chính sách mới (*New Deal*) của Franklin D. Roosevelt đã dẫn đến việc chủ nghĩa tự do hiện đại đồng nghĩa với chủ nghĩa tự do kiểu Mỹ và Canada.

Các nhà tự do khác như Friedrich August von Hayek, Milton Friedman, và Ludwig von Mises vẫn lập luận rằng Đại khủng hoảng không phải là hậu quả của chủ nghĩa tư bản *laissez-faire* mà là kết quả của việc có quá nhiều can thiệp và điều tiết của chính phủ đối với thị trường. Trong tác phẩm *Capitalism and Freedom (Chủ nghĩa tư bản và tự do)* của Friedman, ông giải thích rằng chính các quy định của chính phủ trước khi có Đại khủng hoảng, trong đó có các quy định ngặt nghèo về ngân hàng, đã ngăn không cho các ngân hàng phản ứng trước nhu cầu tiền tệ của thị trường. Hơn nữa, chính quyền liên bang Mỹ còn gắn chặt giá trị của tiền tệ vào giá

trị của vàng. Chính giá trị này đã tạo ra lượng thặng dư vàng khổng lồ nhưng sau này khi giá trị đó xuống thấp đã dẫn đến việc xuất vàng ra khỏi nước Mỹ. Friedman và Hayek đều tin rằng chính khả năng không thể phản ứng trước nhu cầu tiền tệ đã làm cho người dân đổ xô đi rút tiền khiến các ngân hàng không thể xử trí, và chính tỷ giá trao đổi giữa vàng và đô la bị gán chặt đã gây ra cuộc Đại khủng hoảng bằng cách tạo ra các áp lực giải lạm phát không có tác dụng. Ông còn tranh luận thêm rằng chính chính phủ đã làm cho công chúng Mỹ bị tổn thương hơn bằng cách tăng thuế và sau đó in tiền để trả nợ (và do vậy tạo ra lạm phát), sự kết hợp của tất cả các chính sách này đã vét sạch toàn bộ số tiền tiết kiệm của giới trung lưu.

Chủ nghĩa tự do chống lại chủ nghĩa cực quyền

Vào giữa thế kỷ 20, chủ nghĩa tự do đã bắt đầu xác định vị trí đối lập của mình đối với chủ nghĩa toàn trị (*totalitarianism*)^[63]. Thuật ngữ "chủ nghĩa cực quyền" lần đầu tiên được Giovanni Gentile sử dụng để mô tả hệ thống chính trị - xã hội do Mussolini dựng nên. Stalin cũng dùng từ này để chỉ Đức Quốc xã, và sau chiến tranh, từ này trở thành thuật ngữ mà chủ nghĩa tự do dùng để miêu tả các đặc điểm chung của các chế độ theo chủ nghĩa phát xít, Đức Quốc xã và chủ nghĩa Marx-Lenin. Các chế độ cực quyền cố gắng xây dựng và thi hành việc kiểm soát tập trung tuyệt đối tất cả mọi khía cạnh của xã hội với mục đích đạt được sự ổn định và thịnh vượng. Các nhà nước này thường biện minh cho sự chuyên chế bằng cách lập luận rằng sự sống còn của nền văn minh của họ đang gặp nguy cơ. Tư tưởng chống đối lại các chế độ cực quyền đã đạt được tầm quan trọng lớn trong tư duy tự do và dân chủ, và chủ nghĩa cực quyền thường được phác họa như là đang cố phá hoại nền dân chủ tự do. Mặc khác, những người chống lại chủ nghĩa tự do lại phản đối quyết liệt việc xếp chung hai hệ tư

tưởng đối nghịch là phát xít và cộng sản vào một loại, họ cho rằng về căn bản các lý tưởng này là hoàn toàn khác nhau.

Tại Ý và Đức, các chính phủ dân tộc chủ nghĩa đã liên kết chủ nghĩa tư bản công ty với nhà nước, ^{và} đề cao quan niệm rằng các quốc gia của họ ưu việt về văn hóa và chủng tộc, và rằng việc chinh phục sẽ cho họ sở hữu hợp lẽ "đất đai dưới vòm trời". Các bộ máy tuyên truyền tại các nước này lý luận rằng nền dân chủ là yếu ớt và không có khả năng để thực hiện các hành động mang tính quyết định, và chỉ có một lãnh đạo mạnh mới có thể áp đặt các nguyên tắc trật tự cần thiết. Tại Liên Xô, những người cộng sản cầm quyền cấm tài sản tư nhân, và tuyên bố rằng đó là vì công bằng xã hội và kinh tế, và nhà nước có toàn quyền kiểm soát nền kinh tế kế hoạch. Chế độ này khẳng định rằng các lợi ích cá nhân vị thế thấp hơn và có liên hệ với lợi ích của cả xã hội, của giai cấp, và đó là sự biện minh tối cao cho việc đàn áp cả phe đối lập lẫn những người cộng sản không cùng quan điểm cũng như việc sử dụng luật hình sự một cách hà khắc.

Sự nổi lên của chủ nghĩa cực quyền đã trở thành một thấu kính cho tư tưởng tự do. Nhiều người tự do đã bắt đầu phân tích các nguyên tắc và niềm tin của chủ nghĩa cực quyền và đi tới kết luận là chủ nghĩa cực quyền phát triển là vì con người trong điều kiện suy đồi đã quay sang các chế độ độc tài để tìm kiếm giải pháp. Từ đó, họ tranh luận rằng nhà nước có nghĩa vụ bảo vệ đời sống kinh tế tốt cho các công dân. ^{Như} Isaiah Berlin phát biểu, "Tự do cho chó sói có nghĩa là cái chết của đàn cừu". Tư tưởng tự do này ngày càng phát triển và đi tới quan điểm cho rằng nhà nước cần đóng vai trò là một lực lượng làm cân bằng nền kinh tế.

Các diễn giải khác của chủ nghĩa tự do về sự phát triển của chủ nghĩa cực quyền khá trái ngược với quan điểm điều tiết của nhà nước để hỗ trợ thị trường và chủ nghĩa tư bản. Trong tác phẩm *The Road to*

Serfdom, Friedrich Hayek^[64] đã tranh luận rằng sự phát triển của các chế độ độc tài cực quyền là kết quả của việc có quá nhiều can thiệp và điều tiết của nhà nước lên thị trường làm mất đi tự do dân sự và chính trị. Hayek cũng nhìn thấy sự kiểm soát kinh tế đang được thể chế hóa tại Anh và Mỹ và cảnh báo những thể chế "Keynes" này vì ông tin rằng chúng có thể và sẽ dẫn đến các nhà nước cực quyền mà những "người tự do theo chủ nghĩa Keynes" đã và đang cố tránh. Hayek xem các chế độ độc đoán như phát xít, Quốc xã và cộng sản đều là các nhánh khác nhau của chủ nghĩa cực quyền; tất cả đều tìm cách xóa bỏ hoặc giảm thiểu tự do kinh tế. Với Hayek, việc xóa bỏ tự do kinh tế sẽ dẫn đến việc xóa bỏ tự do chính trị. Do vậy Hayek tin rằng sự khác biệt giữa Quốc xã và cộng sản chỉ là ở từ ngữ.

Friedrich von Hayek và Milton Friedman đã cho rằng tự do kinh tế là điều kiện cần thiết để tạo ra và duy trì bền vững tự do chính trị và dân sự. Hayek tin rằng kết cục cực quyền sẽ xảy ra tại Anh (hay bất cứ nơi nào khác) nếu chính phủ tìm cách kiểm soát tự do kinh tế của cá nhân với các chính sách do những người như Dewey, Keynes, hay Roosevelt chủ trương.

Một trong những nhà phê bình chủ nghĩa cực quyền có ảnh hưởng nhất là Karl Popper. Trong tác phẩm *The Open Society and Its Enemies* (*Xã hội mở và những kẻ thù của nó*), ông bảo vệ nền dân chủ tự do và ủng hộ một xã hội mở, trong đó chính phủ có thể được thay đổi mà không phải đổ máu. Popper tranh luận rằng quá trình tích lũy tri thức nhân loại là không thể dự đoán được và lý thuyết về một nhà nước lý tưởng là không thể tồn tại. Do vậy, hệ thống chính trị cần đủ mềm dẻo để chính sách của chính phủ có thể phát triển và thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của xã hội; cụ thể, nó nên khuyến khích đa nguyên và đa văn hóa.^[65]

Chủ nghĩa tự do sau Thế chiến thứ hai

Tại phần lớn các nước phương Tây, các đảng tự do bị kẹt giữa một bên là các đảng "bảo thủ" và bên kia là các đảng "lao động" hoặc dân chủ xã hội. Như tại Anh, đảng Tự do chỉ là một đảng thiểu số. Cũng tương tự tại các nước khác, các đảng dân chủ xã hội chiếm vai trò lãnh đạo cánh tả trong khi các đảng bảo thủ ủng hộ các doanh nhân chiếm vị trí lãnh đạo cánh hữu.

Thời kỳ hậu chiến cho thấy sự nổi trội của chủ nghĩa tự do hiện đại. Liên kết chủ nghĩa hiện đại và thuyết tiến bộ với quan điểm rằng một quần chúng có đủ quyền và đủ các phương tiện kinh tế và giáo dục cần thiết sẽ là sự phòng vệ tốt nhất chống lại những đe dọa của chủ nghĩa cực quyền, chủ nghĩa tự do trong giai đoạn này đã cho rằng, bằng cách sử dụng sáng suốt các thể chế tự do, tự do cá nhân có thể được tối đa hóa, và việc hiện thực hóa cái cá nhân (*self-actualization*) sẽ có thể đạt được qua việc áp dụng công nghệ một cách rộng rãi. Các tác giả theo chủ nghĩa tự do trong giai đoạn gồm có nhà kinh tế John Kenneth Galbraith, nhà triết học John Rawls và nhà xã hội học Ralf Dahrendorf. Một trào lưu tư tưởng bất đồng đã phát triển, trào lưu này xem sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế là sự phản bội lại các nguyên tắc tự do. Tự gọi mình là chủ nghĩa tự do cá nhân (*libertarianism*), phong trào này tập trung quanh các trường phái tư tưởng như trường phái kinh tế học Áo (*Austrian Economics*).^[66]

Từ sau Thế chiến II, cuộc tranh luận giữa tự do cá nhân và tối ưu hóa xã hội xuất hiện nhiều trong các lý thuyết về chủ nghĩa tự do, đặc biệt là xung quanh vấn đề những lựa chọn xã hội và cơ chế thị trường nào là cần thiết để tạo ra một xã hội "tự do". Một trong những phần trung tâm của luận cứ này là *Định lý khả năng tổng quát* (*General Possibility Theorem*) của Kenneth Arrow. Luận thuyết này nói rằng không có chức năng lựa chọn xã hội nhất quán nào có thể thỏa mãn được việc vừa có thể ra quyết

định mà lại không bị giới hạn, hay giữa tính độc lập của các lựa chọn và tối ưu hóa Pareto (*Pareto optimality*) (tình trạng tối ưu theo đó không thể thay đổi một lựa chọn nào nếu không muốn ảnh hưởng đến các lựa chọn khác), và chính thể không độc tài. Nói ngắn gọn, theo tác phẩm này mà trong đó có nói đến vấn đề nghịch lý tự do, tại cùng một thời điểm không thể có cả tự do không giới hạn, mà vẫn có cả thực dụng tối đa và diện lựa chọn không giới hạn. Một luận cứ quan trọng khác của chủ nghĩa tự do là tầm quan trọng của sự hợp lý (*rationality*) trong việc ra quyết định - nhà nước tự do tốt nhất là dựa trên các quyền thủ tục chặt chẽ theo trình tự luật hay xuất phát từ sự bình đẳng về bản chất.^[67]

Một tranh luận quan trọng là, bên cạnh quyền được bảo vệ khỏi bị người khác làm hại, con người liệu có nên có thêm các quyền tích cực với vai trò thành viên của các cộng đồng hay không. Với nhiều nhà tự do, câu trả lời là "có": các cá nhân có các quyền tích cực dựa trên cơ sở là thành viên của một quốc gia, một đơn vị địa phương hay chính trị, và có thể trông đợi được bảo vệ và có lợi ích từ các tổ chức này. Thành viên của cộng đồng có quyền trông chờ rằng cộng đồng của họ sẽ điều tiết nền kinh tế ở một mức độ nhất định nào đó, vì cá nhân không thể điều khiển việc thăm trầm của nền kinh tế. Nếu các cá nhân có quyền tham gia một cộng đồng thì họ có quyền trông chờ vào giáo dục và bảo đảm xã hội chống lại sự phân biệt đối xử của các thành viên khác trong cộng đồng đó. Các nhà tự do khác đã trả lời "không": các cá nhân không cần có các quyền này khi là thành viên cộng đồng vì các quyền này mâu thuẫn với các quyền "tích cực" nên tăng hơn của các thành viên khác trong cộng đồng.^[68]

Sau thập kỷ 1970, "quả lắc tự do" lại lắc sang chiều hướng giảm thiểu vai trò của nhà nước, và sang phía sử dụng các nguyên tắc thị trường tự do và laissez-faire (mặc cho các quy luật tự nhiên điều hành) nhiều hơn

nữa. Cụ thể, nhiều quan niệm cũ thời trước Thế chiến thứ nhất giờ lại quay trở lại.

Hiện tượng này có phần là phản ứng đối với chiến thắng của các hình thức nổi trội của chủ nghĩa tự do vào thời kỳ này, phần khác là do nó đã được bắt nguồn từ một nền tảng của triết học tự do, cụ thể là sự nghi ngờ nhà nước, dù là nhân tố triết học hay kinh tế. Ngay cả các thể chế tự do cũng có thể bị lạm dụng để hạn chế thay vì đề cao tự do. Việc tăng cường nhấn mạnh đến thị trường tự do đã nổi lên cùng với Milton Friedman ở Mỹ và các thành viên của trường phái Áo ở châu Âu. Luận cứ của họ là: việc điều tiết và sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế là một cái dốc trơn, rằng một lượng điều tiết và can thiệp bất kỳ sẽ dẫn đến nhiều điều tiết và can thiệp hơn, và rằng việc loại bỏ chúng là càng ngày càng khó

Chủ nghĩa tự do hiện đại

Chủ nghĩa tự do đã có những tác động rất lớn trong thế giới hiện đại. Các quan niệm về tự do cá nhân, về sự tôn trọng cá nhân, tự do ngôn luận, khoan dung tôn giáo, quyền tư hữu, quyền con người phổ quát, sự minh bạch của chính phủ, hạn chế quyền lực chính phủ, chủ quyền thuộc về nhân dân, quyền tự quyết của mỗi quốc gia, tính riêng tư, chính sách "sáng suốt" và "hợp lý", nền pháp trị, quyền bình đẳng căn bản, một nền kinh tế thị trường tự do, và thương mại tự do, 250 năm trước tất cả đều đã là các quan điểm cấp tiến. Dân chủ tự do, trong hình thức điển hình đa đảng đa nguyên chính trị, đã lan rộng hầu khắp thế giới. Ngày nay, tất cả những điều trên đều được chấp nhận là các mục đích cho chính sách của hầu hết các nước, ngay cả nếu còn có một khoảng cách lớn giữa các tuyên bố và thực tiễn. Chúng là các mục đích không chỉ của những người tự do chủ nghĩa mà còn của các đại biểu dân chủ xã hội, bảo thủ, và Dân chủ Thiên chúa giáo. Tất nhiên là vẫn có người phản đối.^[69]

Tổng quan về các quan điểm chính trị của các đảng và phong trào tự do hiện đại

Ngày nay từ "liberalism" được sử dụng khác nhau ở các nước khác nhau. Nhất là giữa Mỹ và châu Âu.^[70] Ở Mỹ, *liberalism* thường được dùng để chỉ chủ nghĩa tự do hiện đại, đối lập với chủ nghĩa bảo thủ kiểu Mỹ. Những người Mỹ theo *chủ nghĩa tự do* chấp nhận điều tiết kinh tế, một nhà nước phúc lợi xã hội hạn chế, và ủng hộ khoan dung tôn giáo, dân tộc, giới, màu da, và do vậy ủng hộ đa nguyên và các hành động hiệu chỉnh (*affirmative action* - các hoạt động của chính phủ với mục đích trung hòa những sự thiếu công bằng về xã hội hoặc của chính phủ đối với một số nhóm cư dân). Mặt khác, tại châu Âu, chủ nghĩa tự do không chỉ đối lập với phe bảo thủ và Dân chủ Thiên chúa giáo, mà còn đối lập cả với chủ nghĩa xã hội và dân chủ xã hội. Tại một số nước, những người tự do châu Âu có chung quan điểm với Dân chủ Thiên chúa giáo.

Trước khi tiếp tục giải thích về chủ đề này, cần có tuyên bố phủ nhận sau: Luôn luôn có một sự phân cách giữa các lý tưởng triết học và các thực thể chính trị. Ngoài ra, những người chống lại một niềm tin bất kỳ thường có khuynh hướng miêu tả niềm tin đó bằng những thuật ngữ khác với những gì mà những người ủng hộ sử dụng. Nội dung sau đây là một bảng liệt kê các mục tiêu đã xuất hiện một cách nhất quán nhất trong các bản tuyên ngôn chính của chủ nghĩa tự do (ví dụ, Tuyên ngôn Oxford năm 1947). Đây không phải là một cố gắng danh mục hóa các quan điểm riêng của những người, đảng phái, hoặc quốc gia cụ thể, cũng không phải là một cố gắng nghiên cứu bất kì mục tiêu ngầm nào.

Phần lớn các đảng chính trị tự nhận là tự do tuyên bố rằng họ đề cao các quyền và trách nhiệm của cá nhân, lựa chọn tự do trong một quá trình cạnh tranh mở, thị trường tự do, và trách nhiệm hai mặt của nhà nước trong việc

bảo vệ công dân cá thể và đảm bảo quyền tự do của họ. Những người chỉ trích các đảng tự do có xu hướng diễn đạt các chính sách tự do theo nhiều cách khác nhau. Tự do kinh tế có thể dẫn đến sự bất bình đẳng chung. Tự do ngôn luận có thể dẫn đến các phát ngôn tục tĩu, báng bổ, hay phân biệt. Vai trò của nhà nước là người thúc đẩy tự do và là người bảo vệ công dân có thể dẫn đến mâu thuẫn.

Chủ nghĩa tự do nhấn mạnh đến tầm quan trọng của dân chủ tự do đại diện là hình thức chính phủ tốt nhất. Các đại biểu dân bầu là đối tượng của pháp trị, và quyền lực của họ được điều hòa bởi một hiến pháp, hiến pháp này nhấn mạnh đến việc bảo vệ quyền và tự do của cá nhân và hạn chế ý chí của đa số. Các nhà tự do ủng hộ một hệ thống đa nguyên mà trong đó các quan điểm chính trị xã hội khác nhau (kể cả các quan điểm cực đoan) cạnh tranh để có quyền lực chính trị trên cơ sở dân chủ và đều có cơ hội đạt được quyền lực qua các kỳ bầu cử được tổ chức định kỳ. Nhiều nhà tự do tìm cách tăng cường sự tham gia của người dân vào quá trình dân chủ. Một số ủng hộ nền dân chủ trực tiếp thay cho dân chủ đại diện.

Chủ nghĩa tự do ủng hộ quyền dân sự (*civil rights*) của tất cả các công dân: bảo vệ và ưu tiên tự do cá nhân cho toàn thể công dân bình đẳng trước pháp luật. Trong đó có sự đối xử bình đẳng tất cả các công dân, không phân biệt chủng tộc, giới tính, và tầng lớp. Những người theo chủ nghĩa tự do còn mâu thuẫn về việc các quyền tích cực của công dân, chẳng hạn quyền được cung cấp thức ăn, nơi ở, và giáo dục, nên được đưa vào quyền dân sự tới mức độ nào. Các nhà phê bình trên quan điểm nhân quyền quốc tế cho rằng các quyền dân sự mà chủ nghĩa tự do ủng hộ chưa được mở rộng cho tất cả mọi người mà chỉ giới hạn cho các công dân của các nước cụ thể. Do đó, việc đối xử không công bằng dựa theo quốc gia là có thể xảy ra, đặc biệt nếu xét theo quốc tịch.

Pháp trị và bình đẳng trước pháp luật là cơ sở của chủ nghĩa tự do. Quyền lực chính phủ chỉ có thể được thi hành hợp lệ theo các bộ luật được thông qua theo một quy trình đã được thiết lập. Một khía cạnh khác của pháp trị là sự đảm bảo về một cơ quan tư pháp độc lập, cơ quan này có tính độc lập về chính trị để hoạt động với vai trò người bảo vệ chống lại quyền lực độc đoán trong từng trường hợp cụ thể. Những người tự do chủ nghĩa coi pháp trị là một người bảo vệ trước chế độ chuyên quyền và sự thi hành các hạn chế đối với quyền lực chính phủ. Trong hệ thống hình phạt, những người tự do phủ nhận các hình phạt mà họ coi là phi nhân tính, trong đó có án tử hình.

Các nhà tự do kinh tế còn nhấn mạnh tầm quan trọng của thị trường tự do và thương mại tự do, họ tìm cách hạn chế can thiệp của nhà nước trong cả kinh tế nội địa và ngoại thương. Các phong trào tự do hiện đại thường đồng ý trên nguyên tắc về quan niệm tự do thương mại, nhưng vẫn giữ một sự hoài nghi khi thấy thương mại không điều tiết dẫn tới sự phát triển của các tập đoàn đa quốc gia và sự tập trung quyền lực và của cải vào tay một thiểu số. Trong sự đồng thuận sau chiến tranh về nhà nước phúc lợi ở châu Âu, các nhà tự do ủng hộ trách nhiệm của nhà nước đối với giáo dục, y tế và xóa đói giảm nghèo trong khi vẫn kêu gọi một thị trường dựa trên sự trao đổi tự do. Những người tự do chủ nghĩa đồng ý rằng tất cả các công dân cần được hưởng nền giáo dục và y tế chất lượng cao, nhưng quan điểm của họ khác nhau ở chỗ chính phủ nên cung cấp các lợi ích này ở mức độ nào. Do sự đói nghèo là mối đe dọa đối với tự do cá nhân, chủ nghĩa tự do tìm kiếm một sự cân bằng giữa trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm cộng đồng. Cụ thể, những người tự do chủ nghĩa thiên về sự bảo vệ đặc biệt dành cho người tàn tật, người ốm, người tật nguyền, và người cao tuổi.^[71]

Đến những năm 1980 và 1990, chủ nghĩa tự do châu Âu quay trở lại với các chính sách *laissez-faire* hơn, họ ủng hộ tự nhân hóa và tự do hóa y tế và các dịch vụ công khác. Những người tự do châu Âu hiện đại thường có xu hướng ủng hộ một vai trò của nhà nước nhỏ hơn là mức độ mà đa số những người dân chủ xã hội ủng hộ, càng nhỏ hơn mức độ mà những người theo chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản ủng hộ. Sự đồng thuận của phái tự do châu Âu có vẻ như liên quan đến một niềm tin rằng các nền kinh tế cần được phi tập trung hóa. Nhìn chung, các nhà tự do châu Âu đương đại không tin rằng chính phủ nên trực tiếp kiểm soát bất kỳ một sản phẩm công nghiệp nào qua các doanh nghiệp nhà nước, điều này đặt họ vào vị trí đối lập với những người dân chủ xã hội.

Những người tự do tin vào tính trung lập của nhà nước, theo nghĩa rằng nhà nước không nên quyết định các giá trị cá nhân. Như John Rawls nói, "Nhà nước không có quyền quyết định xem thể nào là một *cuộc sống tốt đẹp*". Tại Mỹ, tính trung lập này được thể hiện trong Tuyên ngôn Độc lập ở quyền mưu cầu hạnh phúc.

Cả ở châu Âu và Mỹ, những người tự do thường ủng hộ các phong trào đòi quyền lựa chọn và ủng hộ quyền bình đẳng cho phụ nữ và những người đồng tính luyến ái.

Nhiều người tự do chia sẻ các giá trị với những nhà hoạt động môi trường như Đảng Xanh (*Green Party*). Họ tìm cách giảm thiểu thiệt hại mà loài người gây ra cho thế giới tự nhiên, và tối đa hóa công tác phục hồi môi trường của những vùng bị thiệt hại. Một số các nhà hoạt động này cố gắng tạo ra những thay đổi ở mức kinh tế bằng cách cộng tác với các doanh nghiệp, nhưng một số khác thiên về việc sử dụng luật pháp để đạt đến sự phát triển bền vững. Các nhà tự do khác không chấp nhận sự điều tiết

của chính phủ trong vấn đề này và lý luận rằng thị trường sẽ tự điều tiết theo một kiểu nào đó.

Không có sự nhất quán về học thuyết tự do trong chính trị quốc tế, tuy có một số khái niệm chung có thể được rút ra từ các quan điểm của Quốc tế Tự do chẳng hạn.^[72] Các nhà tự do xã hội cho rằng chiến tranh có thể bị xóa bỏ. Một số ủng hộ chủ nghĩa quốc tế và ủng hộ Liên hợp quốc. Trong khi đó, các nhà tự do kinh tế lại chủ trương thuyết không can thiệp (*non-interventionism*) thay vì thuyết an ninh chung (*collective security*). Các nhà tự do tin rằng mỗi cá nhân đều có quyền hưởng các quyền tự do căn bản, và ủng hộ sự tự quyết của các nhóm dân tộc thiểu số. Những điều căn bản còn bao gồm tự do trao đổi ý tưởng, tin tức, hàng hóa và dịch vụ giữa con người với nhau, cũng như tự do di chuyển trong một nước và giữa các nước. Những người tự do thường phản đối kiểm duyệt, các rào cản bảo hộ thương mại, và các biện pháp điều tiết mua bán.

Một số người tự do chủ nghĩa đã ở trong số những người ủng hộ mạnh nhất đối với các tập đoàn quốc tế và với sự xây dựng các tổ chức siêu quốc gia, chẳng hạn như Liên minh châu Âu. Trong quan điểm của những người tự do xã hội, một thị trường toàn cầu tự do và công bằng chỉ có thể hoạt động được nếu các công ty trên khắp thế giới cùng tôn trọng một bộ các tiêu chuẩn sinh thái và xã hội tối thiểu chung. Một câu hỏi gây tranh cãi mà không hề có một sự đồng thuận của những người tự do chủ nghĩa, đó là vấn đề nhập cư. Các quốc gia có quyền hạn chế dòng người nhập cư từ các nước có dân số đang gia tăng vào các nước có dân số ổn định hay đang giảm hay không?

Chủ nghĩa tự do bảo thủ và chủ nghĩa bảo thủ tự do

Chủ nghĩa tự do bảo thủ là một biến thể của chủ nghĩa tự do, nó kết hợp các giá trị và **chính** sách tự do với các quan điểm bảo thủ, hay nói một cách đơn giản hơn, nó đại diện cho cánh hữu của phong trào tự do.^[74] Chủ nghĩa tự do bảo thủ là phiên bản tích cực hơn và ít cấp tiến hơn chủ nghĩa tự do cổ điển.^[75] Các biến cố như Đệ nhất thế chiến sau năm 1917 đã tạo ra từ phiên bản cấp tiến hơn của chủ nghĩa tự do cổ điển một dạng chủ nghĩa tự do bảo thủ hơn, hay ôn hòa hơn.^[76]

Chủ nghĩa bảo thủ tự do là một biến thể của chủ nghĩa bảo thủ có những yếu tố tự do và thường phát triển ở những nước có phong trào xã hội hay lao động mạnh và chịu ảnh hưởng của Edmund Burke. Các đảng theo học thuyết này thường là thành viên của Liên minh Dân chủ quốc tế (International Democratic Union) thay vì là thành viên của Quốc tế tự do Liberal International.

Học thuyết quan hệ quốc tế tự do

"Chủ nghĩa tự do" trong các mối quan hệ quốc tế là lý thuyết ủng hộ các ưu tiên của nhà nước chứ không phải năng lực của nhà nước là yếu tố quyết định hành vi của nhà nước. Khác chủ nghĩa hiện thực trong quan hệ quốc tế xem nhà nước là một tác nhân đơn nhất thì chủ nghĩa tự do cho phép có tính đa nguyên trong hành động của nhà nước. Các mối quan hệ giữa các nhà nước không chỉ giới hạn ở chính trị/an ninh mà còn cả văn hóa/kinh tế thông qua các công ty, các tổ chức và các cá nhân. Do vậy mà thay vào một hệ thống quốc tế mang tính vô chính phủ thì sẽ mở ra rất nhiều cơ hội hợp tác và mở rộng quyền lực. Một số còn cho rằng thông qua hợp tác và các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau mà hòa bình được duy trì. Chủ nghĩa tự do trong các mối quan hệ quốc tế không chỉ liên hệ cứng

nhắc tới chủ nghĩa tự do trong chính trị trong nước mà nhiều nhà tự do hiện nay đã đưa thêm nhiều quan niệm phê bình lý thuyết quan hệ quốc tế vào các chính sách đối ngoại của nước họ.

Chủ nghĩa tân tự do

Chủ nghĩa tân tự do là một nhãn mác gắn cho học thuyết tự do kinh tế từ khi có bước chuyển vào những năm 1970 (rời bỏ các hành động của nhà nước) dùng để chỉ chương trình giảm thiểu các hàng rào thương mại và hạn chế thị trường trong nước trong khi vẫn sử dụng quyền lực nhà nước để ép buộc mở cửa thị trường nước ngoài. Chủ nghĩa tân tự do chấp nhận một mức độ can thiệp của nhà nước trong nền kinh tế nhất là của ngân hàng trung ương có quyền in tiền. Điều này bị các nhà tự do phản đối. Trong khi chủ nghĩa tân tự do đôi khi trùng lặp với chủ nghĩa Thatcher thì các nhà kinh tế như Joseph Stiglitz và Milton Friedman đã được gọi là những người tân tự do (*neoliberal*). Chương trình kinh tế này không nhất thiết phải là của các đảng tự do trong chính trị mà các nhà tân tự do thường không ủng hộ tự do cá nhân trong các vấn đề thuộc đạo đức hay tình dục. Điển hình là chế độ của Pinochet ở Chile, nhưng nhiều người cũng xếp cả Ronald Reagan, Margaret Thatcher và thậm chí Tony Blair và Gerhard Schröder là những người tân tự do.^[79]

Trong những năm 1990, nhiều đảng dân chủ xã hội đã áp dụng các chính sách kinh tế tân tự do (*neoliberal*) như tư nhân hóa công nghiệp và mở cửa thị trường, điều này khiến các đảng này có thể tạm xếp là tân tự do (*de facto neoliberal*) và dẫn đến việc mất sự ủng hộ của dân chúng. Ví dụ như nhiều nhà phê bình đã từng phê phán đảng Dân chủ Xã hội Đức và đảng Lao động Anh không tái quốc hữu hóa nền công nghiệp mà lại đi theo đuổi các chính sách tân tự do và do vậy mà sự ủng hộ truyền thống cho các đảng này đã chuyển sang Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo tại Đức và

đảng Dân chủ Tự do tại Anh. Tuy nhiên chính cách "mặc áo sói " này đã khiến đảng Lao động tại Anh chiến thắng một cách ngoạn mục mặc dầu dĩ nhiên vẫn sẽ còn nhiều bất đồng trong đảng giữa các đảng viên lão thành và phe lãnh đạo đảng.

Đôi khi từ tân tự do "Neoliberalism" được dùng để chỉ tất cả các phong trào chống lại chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn 1970 và 1990. Như chủ nghĩa tân tự do của Thatcher, Reagan, và Pinochet chính là bước chuyển từ chính sách xã hội phúc lợi mang tính quan liêu sang chính sách hành động dựa trên năng lực của các cá nhân và dựa trên các mối quan tâm của giới doanh nhân. Trên thực tế các chính phủ này cắt giảm mạnh thuế thu nhập cho đối tượng giàu và cắt ngân sách giáo dục dẫn đến việc vai trò ảnh hưởng của tầng lớp trên và giới doanh nhân ngày càng lớn hơn.^[80]

Một số người bảo thủ tự nhận họ là những người kế thừa của chủ nghĩa tự do cổ điển. Jonah Goldberg của tờ *National Review* đã tranh luận rằng "phần lớn những người bảo thủ đều gần gũi với các nhà tự do kinh điển hơn là những người tự nhận là tự do cá nhân (*libertarians*) của tờ *Reason* vì những người bảo thủ muốn gìn giữ những thể chế cần thiết cho tự do."^[81] Nhiều người bảo thủ còn tự nhận những giá trị tự do chính là của họ khiến cho việc phân tách giữa chủ nghĩa bảo thủ và tự do khá khó khăn.

Phê bình và bảo vệ chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tập thể đối lập với chủ nghĩa tự do phản đối việc nhấn mạnh đến quyền cá nhân và thay vào đó họ nhấn mạnh đến tập thể hay cộng đồng tới mức độ mà quyền của cá nhân có thể hoặc sẽ biến mất hoặc bị hủy bỏ. Chủ nghĩa tập thể có thể thấy cả ở phe hữu và phe tả. Về phe tả, tập thể là nhà nước và thường dẫn đến hình thức chủ nghĩa xã hội nhà nước. Về phe hữu,

các phe đối lập bảo thủ và tôn giáo tranh luận rằng tự do cá nhân nếu được hiểu rộng hơn ngũ cảnh trong phạm vi kinh tế nhất định sẽ dẫn tới sự không khác biệt giữa các cá nhân, sự ích kỷ và vô đạo đức. Những người tự do trả lời rằng mục đích của pháp luật không phải là luật hóa đạo đức mà là bảo vệ công dân khỏi bị xâm hại. Tuy nhiên những người bảo thủ lại cho rằng luật pháp trên tinh thần đạo đức chính là để bảo vệ công dân khỏi bị xâm hại.

Các nhà phê bình chống nhà nước của chủ nghĩa tự do như chủ nghĩa vô chính phủ cho rằng nhà nước là không hợp lẽ cho dù vì bất cứ một lý do gì. Một phê bình mềm mỏng hơn là từ chủ nghĩa công xã^[83], họ quan niệm trở về với cộng đồng mà không nhất thiết phải hy sinh quyền cá nhân.

Giữa các khác biệt lý thuyết trên thì một số nguyên tắc tự do vẫn còn đang được tranh luận. Và một số còn được duy trì bởi một số phe phái trong khi các phe khác đã từ bỏ chúng. Chính vì có quá trình đang diễn ra như vậy (một số giữ giá trị tự do truyền thống và phản đối những người tự do khác) đã khiến các nhà phê bình cho rằng liệu từ "tự do" có một ý nghĩa nhất quán nào hay không.

Trong bối cảnh chính trị quốc tế, nhân danh nhân "quyền" điều mà chủ nghĩa tự do phấn đấu vẫn còn nhiều quan điểm trái ngược. Nhiều nhà tự do vẫn ủng hộ chủ nghĩa không can thiệp vì cho rằng như thế là vi phạm chủ quyền của quốc gia khác. Nhưng một số người theo chủ nghĩa liên bang thế giới phê phán chủ nghĩa tự do vì bám chặt lấy học thuyết về chủ quyền quốc gia mà họ cho rằng sẽ không giúp ích gì cả trước họa diệt chủng hay các tội ác lên nhân quyền khác.

Những nhà đối lập kinh tế thuộc phe tả phản đối chủ nghĩa tự do kinh tế về quan điểm cho rằng khối tự nhân sẽ hành động vì lợi ích tập thể, và chỉ ra

nhieu tổn thương lên những cá nhân thua thiệt bị loại ra khỏi cuộc cạnh tranh. Họ phản đối việc sử dụng nhà nước để áp đặt kinh tế thị trường thường là qua các cơ chế thúc đẩy thị trường ở những lĩnh vực phi thị trường trước đó. Họ cho rằng nguyên tắc tự do trong kinh tế và xã hội sẽ dẫn đến bất bình đẳng giữa các nước và ngay trong một nước. Họ cho rằng xã hội tự do có đặc điểm là đói nghèo triền miên và có sự khác biệt về tình trạng sức khỏe giữa các thành phần dân tộc và giai cấp và tỷ lệ tử vong sơ sinh cao và tuổi thọ thấp. Một số thậm chí còn nói tỷ lệ thất nghiệp của nước họ còn cao hơn cả ở các nền kinh tế kế hoạch tập trung.

Phản biện lại là các nước tự do có xu hướng giàu có hơn những nước ít tự do và người nghèo ở các nước tự do còn khá hơn công dân trung lưu ở những nước không tự do và lý lẽ cho rằng bất bình đẳng là một sự cần thiết để thúc đẩy mọi người làm việc chăm chỉ và sản xuất ra nhiều của cải hơn. Trong suốt lịch sử nghèo đói là một vấn đề luôn phổ biến và chỉ khi có sự phát triển của các nước công nghiệp hiện đại mới mang lại sự giàu có cho đông đảo người dân.^[84]

Chủ nghĩa tự do và dân chủ xã hội

Chủ nghĩa tự do chia sẻ nhiều mục đích và các phương pháp căn bản với dân chủ xã hội nhưng khác biệt ở một số điểm. Sự khác biệt căn bản^[85] giữa chủ nghĩa tự do và dân chủ xã hội là ở sự không nhất trí về vai trò nhà nước trong nền kinh tế. Dân chủ xã hội có thể hiểu là kết hợp các đặc điểm của cả chủ nghĩa tự do xã hội và chủ nghĩa xã hội dân chủ. Chủ nghĩa xã hội dân chủ tìm kiếm một sự bình đẳng về sản phẩm ở mức tối thiểu và ủng hộ khối công hữu lớn qua việc quốc hữu hóa các phương tiện thiết yếu như gas và điện để tránh độc quyền tư nhân và đạt được công bằng xã hội, và tăng mức sống của người dân. Ngược lại, chủ nghĩa tự do tuy không ưa thích độc quyền dù là công hữu hay tư hữu nhưng chỉ ưa các

hình thức ít mang tính can thiệp của nhà nước thông qua các biện pháp bù giá và điều tiết chứ không ủng hộ các chính sách quốc hữu hóa. Chủ nghĩa tự do nhấn mạnh đến công bằng về cơ hội mà không nhấn mạnh đến công bằng về sản phẩm. Chủ nghĩa tự do Mỹ^[86] khác với các chủ nghĩa tự do khác là chưa bao giờ chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội và do vậy chưa bao giờ đòi hỏi các chương trình nhà nước phúc lợi xã hội như tại chủ nghĩa tự do ở châu Âu. Ngay cả hiện nay Mỹ vẫn không chia sẻ các chương trình nhà nước phúc lợi như đang được áp dụng ở châu Âu. Và tại Mỹ số lượng các chương trình xã hội để giúp đỡ tầng lớp dân cư có thu nhập thấp duy trì cuộc sống cũng ít hơn so với các nước nói tiếng Anh khác như Canada và Úc.

(Nguồn:<https://vi.wikipedia.org/wiki/Chủ nghĩa tự do>)

CHỦ NGHĨA TỰ DO: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

Chủ nghĩa tự do (CNTD) là hệ tư tưởng chính trị, triết học, đạo đức, tuyệt đối hóa tự do cá nhân, phủ nhận vai trò của cộng đồng xã hội và sự can thiệp của nhà nước, do đó là hệ tư tưởng đối lập với chủ nghĩa xã hội. CNTD tuy có vai trò tích cực nhất định trong sự phát triển kinh tế, xã hội ở các nước tư bản, nhưng những hậu quả tiêu cực của nó cũng không nhỏ.

1. Khái niệm

Chủ nghĩa tự do (Liberalism, từ tiếng latin liberalis – tự do) không phải là một hệ tư tưởng nhất quán. CNTD có nhiều biểu hiện đa dạng: một số đại biểu nhấn mạnh tự do trong lĩnh vực kinh tế, trong khi đó những người khác nhấn mạnh tự do trong lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội, đạo đức. Sự khác nhau của họ cũng còn thể hiện ở phương thức thực hiện các quyền tự do cá nhân. Tuy nhiên các đại biểu của CNTD đều có điểm chung là tuyệt đối hóa quyền tự do cá nhân và chủ trương hạn chế sự can thiệp của nhà nước đối với các hoạt động của cá nhân.

2. Chủ nghĩa tự do cổ điển

CNTD ra đời vào đầu thế kỷ XIX cùng với sự ra đời của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa (TBCN). Nó chống lại chế độ chuyên chế cùng với những đặc quyền phong kiến và ủng hộ một nhà nước lập hiến, đại nghị. Nó chủ trương một chủ nghĩa tư bản hoàn toàn tự do theo kiểu ai muốn làm gì thì làm (laissez-faire capitalism) và lên án bất cứ sự can thiệp nào của nhà nước.

Cơ sở triết lý của CNTD là chủ nghĩa cá nhân. CNTD coi cá nhân là một thực thể độc đáo, hoàn toàn độc lập, giữ vai trò quyết định và phải được ưu tiên trên hết so với cộng đồng, tập thể, xã hội, nhà nước. CNTD tin rằng cá nhân hoàn toàn có đầy đủ lý trí và năng lực để làm chủ bản thân và quyết định tất cả hành

vi của mình, do đó cá nhân được hoàn toàn tự do trong mọi hành động, miễn là hành động của cá nhân này không làm tổn hại đến cá nhân khác. CNTD chủ trương mọi cá nhân đều được bình đẳng về nhân phẩm, tuy nhiên do các cá nhân không có năng lực như nhau nên không bình đẳng về thu nhập. CNTD chủ trương xây dựng một xã hội trong đó mọi cá nhân được tự do phát triển, được lựa chọn, theo đuổi những điều tốt đẹp theo quan điểm của anh ta, không có sự can thiệp của xã hội và nhà nước.

Tư tưởng tự do chủ nghĩa lúc đầu được các nhà triết học và kinh tế học tư sản thế kỷ XVII-XVIII, như John Locke (1632-1704), Jean Jacques Rousseau (1712-1778), Adam Smith (1723-1790), Immanuel Kant (1724-1804) ... đưa ra.

CNTD về chính trị là quan niệm cho rằng cá nhân là cơ sở của luật pháp và xã hội. Xã hội và những thiết chế của nó phải tạo điều kiện bình đẳng giúp cho cá nhân thực hiện mục đích của mình, chứ không phải bắt cá nhân làm theo qui định của xã hội và nhà nước. Trong thời kỳ CNTB đang lên, CNTD về chính trị là một biểu hiện tiến bộ trong việc chống lại chế độ chuyên chế phong kiến. Trong “Hai chuyên luận về chính phủ” (1690), Locke bác bỏ quan niệm về quyền lực thần thánh của nhà vua, phủ nhận chế độ quân chủ chuyên chế và đưa ra quan niệm về một “chính phủ dân sự”, về “quyền tự nhiên”. Nhà nước phải bảo vệ những quyền đó, trong đó quan trọng nhất là quyền sở hữu. Locke ủng hộ tự do tín ngưỡng và sự tách nhà nước ra khỏi tôn giáo. Nhiều nhà tư tưởng thế kỷ XVII-XVIII đề xướng thuyết “Khế ước xã hội” (Social contract), theo đó cá nhân công dân tham gia làm ra luật pháp và tự nguyện tuân thủ luật pháp, thực hiện quyền bình đẳng công dân trong bầu cử, không phân biệt giới tính, điều kiện kinh tế.

CNTD trong lĩnh vực kinh tế là tư tưởng ủng hộ quyền tự do tư hữu, tự do hợp đồng kinh tế, đòi nhà nước không can thiệp vào công việc kinh doanh của cá

nhân cũng như vào thị trường và cạnh tranh tự do. Nhà nước chỉ có trách nhiệm đảm bảo cho sự tự do kinh doanh của cá nhân này không xâm hại đến quyền tự do của cá nhân khác.

Nhà kinh tế học Anh Adam Smith trong cuốn sách *The Wealth of Nations* (Sự thịnh vượng của các quốc gia) công bố năm 1776 đã đề xuất tư tưởng về loại bỏ mọi sự can thiệp của nhà nước vào những vấn đề kinh tế bằng những biện pháp hạn chế hoặc thuế quan. Ông lập luận rằng nền kinh tế thị trường tự do sẽ tự điều tiết một cách tự nhiên, và sẽ sản xuất ra nhiều của cải vật chất hơn một nền kinh tế với thị trường bị kiểm soát. Adam Smith được coi là cha đẻ của tư tưởng thị trường tự do tư bản chủ nghĩa hiện đại.

CNTD về văn hóa tập trung vào quyền cá nhân về tư tưởng và lối sống, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do tình dục; bảo đảm nhà nước không xâm phạm cuộc sống riêng tư của cá nhân. Hăm-bôn (Wilhelm von Humboldt, 1767-1835), trong tác phẩm “*On the Limits of State Action*” (Về những hạn chế trong hành động của nhà nước) công bố năm 1810 đã dũng cảm bảo vệ những quyền tự do được đưa ra trong thời kỳ khai sáng. John Stuart Mill (1806-1873), trong tác phẩm “*On Liberty*” (Về tự do) công bố năm 1859, đưa ra nguyên tắc “không làm hại” (harm principle), theo đó mọi người đều được tự do làm những điều mình muốn, kể cả điều có thể làm hại chính mình, miễn là hành vi của người này không làm tổn hại đến người khác và xã hội. Mill lập luận rằng nếu hành vi của cá nhân liên quan đến một mình anh ta thì anh ta được tự do tuyệt đối, “cá nhân có toàn quyền đối với cơ thể và tinh thần của anh ta”. Ngày nay, CNTD thường chống lại sự kiểm soát của nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, khoa học, cờ bạc, tình dục, mại dâm, phá thai, sinh đẻ, uống rượu, sử dụng ma túy, v.v..

3. Chủ nghĩa tự do mới

Sang thế kỷ XX, CNTD có những biến đổi nhất định được gọi là “chủ nghĩa tự do mới” (new liberalism) hay “chủ nghĩa tự do xã hội” (social liberalism). Leonard Trelawny Hobhouse (1864-1929) với tác phẩm “Liberalism” (Chủ nghĩa tự do) công bố năm 1911; I. Berlin (Isaiah Berlin, 1909-1997) với tác phẩm “Two Concepts of Liberty” (Hai quan niệm về chủ nghĩa tự do) công bố năm 1958 bị bắt buộc phải thừa nhận vai trò của sự can thiệp của nhà nước trong việc đảm bảo điều kiện tối thiểu cho sự tồn tại của cá nhân. Nguyên nhân sự biến đổi có tính bước ngoặt này chủ yếu là do sự xuất hiện và phát triển của chế độ phát xít trong những năm 30-40 với sự tập trung toàn bộ quyền lực chính trị, kinh tế trong tay nhà nước và sự ra đời của các nhà nước XHCN với quan niệm về một nhà nước chăm lo mọi mặt của đời sống nhân dân đã làm thay đổi cách nhìn của các nhà tự do chủ nghĩa về vai trò của nhà nước và của cộng đồng. Họ lý giải sự xuất hiện hiện tượng này là do sự nghèo khổ của khối đông đảo quần chúng đã buộc quần chúng phải chấp nhận giải pháp chế độ chuyên chế, trong đó nhà nước có trách nhiệm bảo vệ phúc lợi kinh tế của công dân. Các nhà tự do chủ nghĩa phê phán cả CNTB tự do cạnh tranh lẫn CNXH. Học thuyết kinh tế của John Maynard Keynes (1883-1946) ủng hộ sự can thiệp của nhà nước bằng chính sách tài chính – tiền tệ nhằm làm giảm nhẹ sự suy thoái kinh tế đã có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng tự do trên cả thế giới, nhất là ảnh hưởng đến cương lĩnh các đảng tự do (liberal party) ở Anh, Mỹ, Canada, Đức, Nhật. Quốc tế Tự do (Liberal International) với Tuyên ngôn Tự do Oxford năm 1947 là tổ chức quốc tế các đảng tự do cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc những quan điểm của Keynes. Trong tác phẩm nổi tiếng “Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ” xuất bản năm 1936, Keynes luận chứng cho quan điểm nhà nước phải can thiệp trực tiếp vào kinh tế để tạo việc làm cho toàn xã hội, giải quyết tận gốc nạn thất nghiệp và góp phần tích lũy tư

bản. Tư tưởng của Keynes có ảnh hưởng rất lớn đến tư duy kinh tế chính trị đương thời và chính sách kinh tế của thế kỷ XX và là cơ sở của quan niệm về “nhà nước phúc lợi” ra đời ở Anh, Pháp và sau đó ở Mỹ.

4. Chủ nghĩa tân tự do (neo-liberalism)

Từ thập kỷ 1970, CNTD lại có xu hướng khôi phục lại lập trường cổ điển của nó khi nó chủ trương giảm thiểu vai trò của nhà nước và ủng hộ việc sử dụng các nguyên tắc thị trường tự do.

Đối lập với học thuyết của Keynes là quan điểm của nhà tự do chủ nghĩa gốc Áo F.A. Hayek (Friedrich August von Hayek, 1899-1992). Năm 1944, Hayek xuất bản cuốn “The Road to Serfdom” (Con đường dẫn tới chế độ nông nô) nhằm phê phán mạnh mẽ lý luận của chủ nghĩa can thiệp nhà nước vào kinh tế của Keynes. Với học thuyết của Hayek, người ta biết đến một khái niệm mới – chủ nghĩa tân tự do (neo-liberalism), hay còn được gọi là chủ nghĩa tự do hiện đại (modern liberalism). Tuy nhiên, mãi cho tới năm 1974, chủ nghĩa tân tự do của Hayek mới giành vị thế độc tôn và đánh bại hoàn toàn học thuyết CNTD xã hội của Keynes. Cần phân biệt neo-liberalism (tạm dịch là chủ nghĩa tân tự do với new liberalism (chủ nghĩa tự do mới – hình thức của chủ nghĩa tự do đầu thế kỷ XX).

Theo Hayek, phải để cho thị trường quyết định không chỉ là kinh tế, thương mại mà cả những vấn đề lớn về xã hội và chính trị. Chủ nghĩa tân tự do tuy không phủ nhận hoàn toàn vai trò của nhà nước nhưng chủ trương một nhà nước tối thiểu; nhà nước phải giảm bớt sự can thiệp vào kinh tế, gỡ bỏ các rào cản kinh tế, để các tập đoàn tư bản phải được hoàn toàn tự do kinh doanh. Hayek chống lại chủ nghĩa tập thể vì theo ông “chủ nghĩa tập thể là sự chấm dứt chân lý” tất yếu dẫn đến chế độ độc tài”. Hayek không chỉ chống lại CNXH mà còn đồng nhất CNXH với chủ nghĩa phát xít và cực lực lên án “kế

hoạch hóa tập trung” ở các nước XHCN, vì theo Hayek, nó cưỡng bức cá nhân và tước đoạt quyền tự do lựa chọn của họ, là con đường dẫn đến chế độ độc tài. Hayek đề xuất quan điểm về “kế hoạch hóa tự do” trong đó, kế hoạch hóa tự do và cạnh tranh tự do không chống lại nhau mà còn được kết hợp với nhau.

5. Ảnh hưởng chủ nghĩa tân tự do trên thế giới hiện nay

Ngoài việc đánh bại học thuyết của Keynes, tình trạng khủng hoảng và sụp đổ của CNXH ở Liên xô và Đông Âu trước đây và sự chuyển dịch nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường ở một số nước XHCN như Trung Quốc, Việt Nam cũng được nhiều học giả và chính trị gia phương Tây coi là sự đắc thắng của chủ nghĩa tân tự do.

Nhiều thủ lĩnh chính trị ở các nước tư bản ủng hộ mạnh mẽ học thuyết của Hayek và đi tiên phong trong việc áp dụng chủ nghĩa tân tự do thường được kể đến là các cựu tổng thống Mỹ Richard Nixon, Ronald Reagan, cựu Thủ tướng Anh Margaret Thatcher và nhà độc tài Pinochet ở Chilê, v.v..

Chủ nghĩa tân tự do áp dụng ở nước Mỹ đã gây ra những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng, gặp không ít sự phản kháng của nhiều nhà kinh tế học, trong đó có các nhà kinh tế học được giải thưởng Nobel như Joseph Stiglitz, Amartya Sen, nhà hoạt động chính trị Mỹ Noam Chomsky.

John Gray, Giáo sư Trường Kinh tế học Luân Đôn nhận xét về tình trạng nước Mỹ như sau: “Mỹ đã cảm nhận được cơn thịnh nộ của kinh tế thị trường đã tàn phá cơ sở gia đình của nó, làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng, làm cho nhà tù chật ních người, làm cho giới trung lưu lo lắng, và thật sự đã làm sụp đổ chính chủ nghĩa tư bản tự do. Tuy thế, nó vẫn muốn tiếp tục làm như vậy và tìm cách áp đặt những điều hoang tưởng của nó cho người khác. Với một kiểu cách ngạo mạn nước lớn và bị ám ảnh bởi “những ảo tưởng cứu thế”, Mỹ

không thể chịu đựng được sự thật là nó bị vượt qua bởi những người khác có phẩm chất cao thượng hơn. Dự án trung tâm của nó chắc chắn bị phá sản”.

Ngày nay những nhà tổng thống của Mỹ từ Bill Clinton đến G.W. Bush tuy chưa từ bỏ những ảo tưởng của chủ nghĩa tân tự do nhưng đều buộc phải thừa nhận vai trò của một “Chính phủ lớn” (Big government) thay cho quan niệm về “sự can thiệp giảm thiểu của chính phủ” trước đây.

Chủ nghĩa tân tự do không chỉ là hệ tư tưởng của các đảng tự do ở nước Anh, mà nó còn lôi kéo được những người thuộc đảng bảo thủ đứng về phía mình. Cựu Thủ tướng Anh Margaret Thatcher là một ví dụ. Trong bài phát biểu ngày 31-10-1987, Bà tuyên bố: “Không có cái gọi là xã hội, chỉ có những cá nhân con người và những gia đình. Không một chính phủ nào có thể làm gì nếu không thông qua con người và con người trước hết phải lo cho mình rồi sau đó mới lo cho những người làng giềng ...”

Chủ nghĩa tân tự do áp dụng ở các nước châu Mỹ latin đã gây ra những hậu quả tiêu cực rõ rệt, như cắt giảm chi phí nhà nước cho phúc lợi xã hội, giảm thu nhập của công nhân; tư nhân hóa hàng nghìn doanh nghiệp nhà nước; làm hàng chục nghìn doanh nghiệp nhỏ phá sản; tài nguyên quốc gia lọt vào tay tư bản nước ngoài. Đã đến lúc các chính phủ ở các quốc gia Nam Mỹ phải điều chỉnh lại chính sách kinh tế - xã hội của họ. Hiện nay đã có ít nhất 7 quốc gia ở châu Mỹ latin đã từ bỏ con đường chủ nghĩa tân tự do và chuyển sang con đường xã hội chủ nghĩa. Venezuela dưới sự lãnh đạo của Hugo Chavez là một ví dụ điển hình về việc tuyên bố thắng thù địch chống lại chủ nghĩa tân tự do và đưa đất nước đi theo con đường “chủ nghĩa xã hội dân chủ”.

Khách quan mà nói, CNTD nói chung có điểm hợp lý không thể chối bỏ được, đó là sự đánh giá cao vai trò của cá nhân. Một xã hội muốn phát triển thịnh vượng trước hết phải phát huy tính độc lập, sáng tạo của mọi cá nhân. Muốn

làm được như vậy phải có một môi trường xã hội tự do, thông thoáng. Chính Anbert Einstein cũng đã vạch rõ, “có thể dễ dàng nhận thấy rằng tất cả những tài sản vật chất, tinh thần và đạo đức quý giá mà chúng ta nhận được từ xã hội nếu truy về quá khứ qua vô số thế hệ thì thấy rằng chúng đều xuất phát từ những cá nhân”. Và ông kết luận “Chỉ cá thể đơn lẻ có thể tư duy và qua đó, tạo ra những giá trị mới cho xã hội, vâng, thậm chí đề ra những quy phạm đạo đức mới để đời sống cộng đồng hướng theo”. Einstein cũng cho rằng “Nền văn hóa Hy - Âu - Mỹ nói chung, đặc biệt là cao trào văn hóa thời Phục hưng ở Ý - chấm dứt đêm trường Trung cổ châu Âu - đã đặt nền tảng trên sự giải phóng cá nhân và sự tách biệt một cách tương đối giữa cá nhân với cộng đồng”. Do vậy, theo ông, sự lành mạnh của một xã hội phụ thuộc vào mức độ xã hội tôn trọng tính độc lập của cá nhân và sự gắn kết của cá nhân với xã hội về mặt chính trị”.

Tuy nhiên, CNTD có cách nhìn phiến diện về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, cá nhân và nhà nước. Trong khi tuyệt đối hóa tự do cá nhân, CNTD quên rằng trong một xã hội có giai cấp, có kẻ thống trị người bị trị, có kẻ mạnh người yếu, thì sự tự do của giai cấp này là sự mất tự do của giai cấp khác, tự do của kẻ mạnh là sự mất tự do của người yếu, hoặc như I. Berlin trong “Hai quan niệm về tự do” viết: “Tự do cho con sói có nghĩa là cái chết của con cừu”. Do đó, vai trò của sự can thiệp nhà nước để đảm bảo công bằng xã hội là không thể thiếu được trong những điều kiện nhất định. Điều này ai cũng có thể nhận thấy được trước tình trạng suy thoái kinh tế, nạn đầu cơ, tăng giá nhất là giá năng lượng và lương thực, trước những hành vi tiêu cực của nhiều doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh, trong quan hệ của doanh nghiệp với môi trường, trước sự giảm sút về đời sống của nhân dân lao động. Ngay cả ở những nước theo chủ nghĩa tân tự do như Mỹ trong thời gian gần đây cũng phải thừa nhận vai trò của sự can thiệp nhà nước nhằm cứu vãn nền kinh tế

quốc dân trước tình trạng khủng hoảng, suy thoái hiện nay của chủ nghĩa tư bản.

(Nguồn: <http://reds.vn/index.php/tri-thuc/triet-hoc/2268-chu-nghia-tu-do>)

CHỦ NGHĨA TỰ DO CỔ ĐIỂN VÀ CHỦ NGHĨA TỰ DO HIỆN ĐẠI

Chủ nghĩa tự do là một thuật ngữ bắt nguồn từ tiếng Latin liber, có nghĩa là tự do. Chủ nghĩa tự do ủng hộ sự tự do cá nhân. Nguồn gốc lý thuyết của chủ nghĩa tự do có thể được tìm thấy trong các tác phẩm ở thế kỉ 17 của John Locke và các tác phẩm ở thế kỉ 18 của Adam Smith. Những nhà tự do thời kì này được gọi là các nhà tự do cổ điển. Trong thế kỉ 19, chủ nghĩa tự do được các nhà tư tưởng như T.H. Green và Jane Addams biến đổi. Và dạng sau đó của chủ nghĩa tự do được gọi là chủ nghĩa tự do hiện đại.

1. Chủ nghĩa tự do cổ điển

John Locke (1632 -1704) là triết gia người Anh, và thường được coi là người sáng tạo nên chủ nghĩa tự do. Locke sống trong một giai đoạn bất ổn chính trị. Trong cuộc đời của ông, một ông vua đã bị xử tử và thể chế quân chủ chuyên chế lần lượt bị bãi bỏ, phục hồi, và bị giới hạn quyền lực. Dù sự rối loạn chính trị này, đời sống cá nhân của Locke vẫn đạt được nhiều thành tựu. Ông tốt nghiệp từ Oxford vào năm 1656, dạy triết học, và xuất bản một số tác phẩm về triết học, chính trị học, tôn giáo, và giáo dục.

Trong tác phẩm Hai khảo luận về chính quyền, Locke lập luận ủng hộ một chính quyền với quyền lực bị giới hạn và bảo vệ các quyền cá nhân. Ông xây dựng nền tảng logic cho cả hai luận điểm trên thông qua việc thảo luận sâu rộng về bản chất con người, trạng thái tự nhiên, luật tự nhiên, và nguồn gốc của nhà nước. Sự thảo luận của Locke về những chủ đề này lên đến cực điểm của nó trong sự bác bỏ của ông đối với lý thuyết chính trị của tác giả người Anh Robert Filmer (1588–1653), một nhà tác giả rất nổi tiếng, vốn ủng hộ một học thuyết về thẩm quyền thần thánh của vua chúa. Theo Filmer, Thượng đế ban cho vua chúa thẩm quyền tuyệt đối đối với các công dân. Vì vậy, các công

dân sinh ra trong sự lệ thuộc vào vua chúa, và có bốn phận trở thành các thần dân trung thành. Trái lại, Locke tin rằng con người tạo ra chính quyền thông qua sự đồng thuận tự do, và chính quyền này phải phục vụ các công dân, không được bắt họ ở trong tình trạng lệ thuộc.

Locke bắt đầu lý thuyết tự do của mình bằng cách khảo sát về trạng thái tự nhiên. Trạng thái tự nhiên là giai đoạn trước khi có sự tồn tại chính quyền. Đó là một thời điểm trong lịch sử của con người khi người phụ nữ và đàn ông sống trong các nhóm và cộng đồng nhỏ, và đối với Locke đó là một giai đoạn cho ta thấy nhiều thứ về lịch sử của con người. Vậy trạng thái tự nhiên có điều gì quan trọng? Các cá nhân sống trong trạng thái tự nhiên này không bị ảnh hưởng hay bị định hình bởi luật pháp hay các sắc lệnh chính trị bởi vì chính quyền lúc này chưa tồn tại. Kết quả, Locke khẳng định, chúng ta có thể nhìn vào các cá nhân sống trong trạng thái tự nhiên này để hiểu con người như thế nào.

Theo Locke, điều mà chúng ta học được từ một sự nghiên cứu về trạng thái tự nhiên như vậy là: bản chất con người là tự do, bình đẳng, và duy lý. Con người vốn dĩ tự do, sinh ra với bốn phận không tuân phục bất cứ ai. Nghĩa là, trong trạng thái tự nhiên không có những người cai trị tự nhiên mà chúng ta phải tuân theo. Trái lại, theo Locke, mỗi người vốn dĩ bình đẳng với nhau. Mỗi người sinh ra với sự tự do như nhau và sở hữu như nhau một số quyền tự nhiên nào đó (các quyền tự nhiên là các quyền mà chúng ta có chỉ vì chúng ta là con người). Những quyền này là một bộ phận của bản chất con người tự nhiên của chúng ta. Locke tin rằng các quyền tự nhiên của chúng ta bao gồm quyền sống, quyền tự do, và quyền tư hữu. Vì mỗi chúng ta là những con người bình đẳng, nên mỗi chúng ta có một quyền tương đương để thụ hưởng đối với những quyền này một cách tự do.

“Chủ nghĩa tự do cổ điển dạy rằng:

- *Cá nhân quan trọng hơn nhà nước và trở thành công dân của nhà nước chỉ thông qua sự đồng thuận*
- *Cá nhân là duy lý và có khả năng đưa ra các quyết định của riêng mình; điều này làm cho cá nhân có khả năng tự trị và tự quản.*
- *Sự tiến bộ là có thể đạt được trong các vấn đề chính trị, vì vậy không cần phải sợ hãi sự thay đổi*
- *Quyền lực nhà nước phải bị giới hạn*
- *Sự bất bình đẳng kinh tế không nhất thiết là điều xấu xa*
- *Sự tự do trong lĩnh vực kinh tế (sự tự do của cá nhân để đưa ra các lựa chọn liên quan đến kinh tế) là quan trọng hơn sự bình đẳng*

Chủ nghĩa tự do hiện đại dạy rằng:

- *Sự can thiệp của chính phủ vào đời sống cá nhân và xã hội đôi khi là cần thiết để ngăn chặn một số cá nhân khỏi phủ nhận sự tự do của các cá nhân khác*
- *Tự do cần được hiểu theo nghĩa rộng, tích cực: như là sự tự do để tìm ra cách phát triển các tiềm năng mình và đóng góp cho xã hội theo cách có ý nghĩa*
- *Sự bất bình đẳng kinh tế cần được lưu ý với sự ngờ vực, như là một điều kiện mà có khả năng làm xói mòn sự thịnh vượng của những ai có thu nhập thấp và do đó xói mòn cơ hội để trở nên tự do (tự do theo nghĩa rộng)”*

Như chúng ta có thể thấy, các khái niệm về bình đẳng tự nhiên, quyền tự nhiên, và sự tự do tự nhiên được nối kết logic vào trong lý thuyết của Locke. Những ý tưởng này cũng có quan hệ gần gũi với khái niệm của Locke về lý tính tự nhiên. Con người sở hữu một khả năng tự nhiên để lập luận và có thể sử dụng sự lập luận này để rút ra một tập hợp các tiêu chuẩn đạo đức mà nhờ

đó chúng ta có thể sống cùng nhau. Locke gọi những nguyên tắc đạo đức này là luật tự nhiên. Chú ý logic thuật ngữ của ông. Ông nói với chúng ta rằng lý tính có gốc rễ trong bản chất của con người; do đó, điều gì có thể được suy ra bởi lý tính thì có tính tự nhiên. Luật tự nhiên là một bộ luật chung, và đúng đắn hiển nhiên với những con người duy lý. Locke xác định ba luật tự nhiên:

- Bảo tồn chính mình. Chăm sóc cho chính mình và các nhu cầu của mình. Lao động để thúc đẩy sự sinh tồn của mình.
- Không làm hại đến người khác. Không tìm kiếm khó khăn bằng cách gây ra xung đột và chiến tranh. Nếu tìm cách gây hại cho người khác, thì điều này sẽ đặt mình vào rủi ro bị làm hại, và sẽ vi phạm luật tự nhiên thứ nhất.
- Giúp đỡ người khác nếu có thể. Giúp đỡ người khác nếu bạn có thể giúp mà không khiến mình gặp nguy hiểm.

Theo Locke, những luật này là hiển nhiên đúng đối với bất cứ ai biết suy nghĩ. Vì hoàn toàn hợp lý khi chăm sóc cho chính mình, tránh gây ra những hoàn cảnh nguy hiểm mà bạn có thể mất mạng, và giúp đỡ người khác, vì những người mà sau đó có thể nhớ đến hành động tốt đẹp của bạn và giúp bạn. Thông qua sự thảo luận của mình về luật tự nhiên, Locke đi đến một kết luận rất quan trọng: Con người có khả năng điều hành cuộc sống của riêng mình bởi vì họ có lương tri. Và chính quyền không làm cho con người trở nên duy lý, cũng như không làm cho con người cố kết với nhau.

Từ trong cấu tạo tự nhiên của mình, con người có khả năng để tồn tại một cách duy lý. Chính quyền được hình thành bởi vì con người duy lý thấy rằng nó hữu ích. Trong trạng thái tự nhiên, một số rắc rối có thể xuất hiện. Các cá nhân theo đuổi sự bảo tồn và lợi ích của mình (nhất quán với luật tự nhiên thứ nhất) có thể hành động để tự vệ ở một thời điểm nào đó. Trong tranh cãi, các cá nhân có xu hướng thiên vị cho mình. Thiên hướng này làm cho việc giải tranh

cãi trở nên khó khăn, vì nó không đảm bảo sự công bằng cho tất cả các bên. Ngoài ra, một cá nhân nào đó có thể hành động trái với lý tính. Thỉnh thoảng, một cá nhân nào đó có thể vi phạm luật tự nhiên. Lý thuyết của Locke, khi nhấn mạnh rằng lý tính là một phần trong chính bản chất của con người, gợi ý rằng các hành động phi lý tính như vậy không thể xảy ra quá thường xuyên để trở thành một thói quen, nhưng ngay cả khi không thường xuyên, thì các hành động phi lý tính đó cũng gây ra những vấn đề nghiêm trọng.

Nếu ai đó vi phạm luật tự nhiên – chẳng hạn, nếu ai đó ăn trộm tài sản của người khác – trong trạng thái tự nhiên, chính các cá nhân phải là người củng cố luật tự nhiên. Trong trường hợp của tên trộm, các cá nhân phải tìm thấy tên trộm, và phán xử đối với hành vi của tên trộm, và sau đó thực thi luật tự nhiên để làm nản lòng những kẻ trộm cắp trong tương lai. Nhiệm vụ này nặng nề và tốn nhiều thời gian. Liệu có dễ chịu hơn khi được giải phóng khỏi những điều bất tiện này? Liệu có dễ chịu hơn khi trao cho ai đó nhiệm vụ củng cố luật tự nhiên để cho những ai tuân theo luật tự nhiên không cần thực hiện việc củng cố nó? Ước muốn cho một sự dàn xếp tiện lợi như vậy là động cơ tạo ra chính quyền. Chính quyền có thể làm công việc lập pháp, phán xét, và củng cố các luật lệ phù hợp với luật tự nhiên. Chính quyền được tạo ra khi cá nhân đi đến hợp quần và đưa ra một sự đồng thuận rõ ràng, trực tiếp để hình thành nhà nước. Chỉ những ai đưa ra một sự đồng thuận trực tiếp đối với nhà nước mới được coi là công dân của nhà nước. Nghĩa là, không ai bị buộc phải rời khỏi trạng thái tự nhiên, vì vậy không ai bị vi phạm sự tự do tự nhiên. Locke giải thích, khi tạo một nhà nước như vậy, các công dân trao quyền lực của nó, nhưng chỉ một quyền lực giới hạn. Nhà nước có những nhiệm vụ giới hạn như ban hành luật, củng cố luật tự nhiên. Bằng cách này, các quyền tự nhiên được bảo vệ và có sự đảm bảo lớn hơn do sự tồn tại của một thiết chế (nhà nước) với các trách nhiệm cụ thể khi ban hành và củng cố luật để bảo vệ cuộc sống,

sự tự do, và tài sản. Nếu nhà nước đi ra ngoài phạm vi quyền lực của mình, thì nó vi phạm những quyền này. Locke gọi những nhà nước như vậy là chuyên chế, độc tài, và bất hợp pháp. Sau cùng, một nhà nước như vậy đang tuyên chiến chống lại lý tính và luật tự nhiên. Nhà nước đó đã đánh mất tính liên chính của nó và không còn đáng để tuân theo.

Trong sự thảo luận này, Locke đã tạo ra một vài quan điểm nằm ở trong tâm của chủ nghĩa tự do cổ điển. **Thứ nhất**, ông đã thiết lập rằng cá nhân quan trọng hơn nhà nước. Cá nhân là chủ thể sáng tạo nên nhà nước và thẩm quyền của nhà nước. Nếu không có sự đồng thuận công khai của các cá nhân, nhà nước không thể tồn tại. **Thứ hai**, Locke đã kết luận rằng cá nhân có khả năng độc lập và tự quyết. Tự do là tự bản chất. Tự kiểm soát và tự hướng dẫn là điều tự nhiên đối với con người bởi vì họ có thể hiểu các luật tự nhiên. Con người có khả năng tự mình đưa ra các quyết định và sống cuộc sống mà mình muốn và hầu hết mọi người có thể thực hiện như vậy mà không gây hại cho người khác. **Thứ ba**, Locke đã thiết lập một cơ sở ý thức hệ cho niềm tin vào sự tiến bộ của con người. Bởi vì con người là duy lý, nên họ có thể thực hiện những điều tích cực để cải biến xã hội. Sự thay đổi không phải là nỗi sợ hãi vì con người duy lý có thể hướng dẫn và hướng cho sự thay đổi theo cách mà thúc đẩy sự thịnh vượng. **Thứ tư**, logic của lý thuyết của Locke đề nghị rằng quyền lực nhà nước phải bị giới hạn. Nhà nước làm cho cuộc sống của chúng ta trở nên tiện lợi hơn bởi vì nó đã gánh trên vai trách nhiệm củng cố luật tự nhiên. Sự củng cố này đề nghị sự bảo vệ đối với chúng ta khi chúng ta thụ hưởng các quyền tự nhiên của mình. Tuy nhiên, nhà nước không tồn tại để bắt chúng ta trở nên đạo đức, duy lý, hay nói cho chúng ta biết chúng ta phải sống thế nào. Mỗi cá nhân, bao lâu anh ta không vi phạm các luật tự nhiên, được toàn quyền quyết định nên như thế nào để thụ hưởng tốt nhất sự tự do tự nhiên của anh ta. Do đó, với việc đề cập đến các cuộc tranh luận được thảo luận ở

Chương 4, các nhà tự do cổ điển như Locke đứng về phía Madison đối lập với Machiaville về vấn đề về quyền lực của nhà nước và về phía Mill đối lập với những người theo thuyết nền tảng đối với vấn đề liên quan đến đạo đức và chính trị.

Chủ nghĩa tự do cổ điển được phát triển một cách chi tiết bởi Adam Smith (1723–1790). Smith là triết gia đạo đức người Scotland, trong đó các tác phẩm kinh tế của ông đề nghị một sự biện minh cho cả chủ nghĩa tự do cổ điển và chủ nghĩa tư bản. Thực vậy, trong lý thuyết của Smith, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa tư bản cùng nhau củng cố các dàn xếp [thỏa thuận] xã hội. Chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa tư bản cùng chia sẻ một cơ sở khái niệm – cả hai được hình thành trên giả thiết về tính duy lý của cá nhân. Theo Smith, các cá nhân theo đuổi lợi ích một cách duy lý. Ví dụ, về phương diện kinh tế, các cá nhân tìm cách thỏa mãn các nhu cầu của mình thông qua sự trao đổi tài sản (tiền, hàng hóa, dịch vụ), và mỗi bên trong cuộc trao đổi tìm cách để cải thiện cho tình trạng của mình tốt hơn. Nếu A muốn đối tượng X và có thể đạt được X theo các điều khoản thuận lợi hơn từ B so với từ C, thì tính duy lý tư lợi của A sẽ thúc đẩy A trao đổi với B. Vì vậy, B được hưởng lợi, còn C thì được khuyến khích để cải thiện sản phẩm của mình để thu được lợi trong một giao dịch khác trong tương lai. Chủ nghĩa tư bản – một sự dàn xếp [thỏa thuận] kinh tế trong đó cá nhân trao đổi các tài sản tư nhân theo tính toán tư lợi của họ mà không có sự can thiệp của nhà nước – được bảo chữa, và ủng hộ bởi Smith.

Khi xét song song với Locke. Ta thấy, cả hai tác giả cho rằng cá nhân đủ duy lý để quyết định điều gì tốt nhất cho chính họ. Như từ ví dụ trước: A có thể chỉ ra làm thế nào để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của mình – giao dịch với B, mà không với C. Chính quyền không cần hướng dẫn A đưa ra quyết định đó. Các cá nhân tự mình biết phải sống như thế nào cho tốt. Tóm lại, cả Smith và Locke đồng ý rằng bởi vì cá nhân là rất duy lý, nên các chính quyền với sự can

thiệt sâu rộng là không cần thiết. Theo Smith, vai trò của nhà nước cần phải bị giới hạn trong phạm vi cung cấp an ninh và các dịch vụ công như đường xá, trường học.

Theo chủ nghĩa tự do cổ điển, sự bình đẳng tự nhiên không dẫn đến sự bình đẳng kinh tế. Dù Locke và Smith cho rằng cá nhân vốn dĩ là bình đẳng (nghĩa là, khi các cá nhân sinh ra không ai có bất cứ thẩm quyền chính trị tự nhiên nào đối với người khác), nhưng họ kết luận rằng các cá nhân sống trong xã hội sẽ bị phân chia vào các tầng lớp khác nhau. Locke khẳng định rằng sự phân chia thành các tầng lớp kinh tế giàu và nghèo sẽ xuất hiện khi kinh tế phát triển. Locke quy sự phân chia tầng lớp này cho việc sử dụng tiền. Ông bác bỏ lập luận của mình bằng cách giải thích rằng trong giai đoạn đầu của sự phát triển kinh tế trong bất cứ nước nào, các cá nhân có xu hướng trao đổi các vật dễ bị hư hỏng. Ví dụ, người ta trao đổi các quả táo lấy các hạt đậu. Bởi vì các vật này dễ bị hư hỏng, nên sự tích trữ chúng là rất khó. Kết quả, sự sở hữu của con người vẫn con tương đối bình đẳng vì không ai có thể tích trữ quá nhiều so với người khác. Tuy nhiên với sự phát triển của kinh tế, xã hội bắt đầu sử dụng tiền như là phương tiện trao đổi. Tiền không bị hư hỏng và có thể tích trữ. Một số cá nhân có thể hi vọng tận dụng sự thuận lợi của tiền và bắt đầu tích trữ ngày càng tăng. Bằng cách này, sự phân chia tầng lớp giàu nghèo xuất hiện.

Theo Locke, sự xuất hiện này của sự bất bình đẳng kinh tế không phải là bất công hay làm cho xã hội trở nên bất hợp pháp. Tại sao? Bởi vì với việc sử dụng tiền, các cá nhân ngầm ngầm rằng họ sẵn lòng đồng thuận với các hệ quả của nó. Sự bất bình đẳng kinh tế được đồng thuận bởi các cá nhân duy lý, những người mà Locke thấy là hoàn toàn có khả năng tự quyết định khi quản lý cuộc sống của mình như thế nào. Chú ý một điều rất quan trọng trong lý thuyết của Locke: logic được sử dụng để biện minh cho một chính quyền giới

hạn cũng được sử dụng để biện minh cho sự bất bình đẳng kinh tế - cụ thể, ý tưởng cho rằng cá nhân là người biết tốt nhất, và vì vậy cá nhân phải được tự do để đưa ra các quyết định của mình. Nếu các cá nhân đồng thuận có một sự bất bình đẳng kinh tế trong cộng đồng của họ, thì như vậy là hợp pháp.

Smith cũng cho rằng sự bình đẳng tự nhiên là không đủ để tạo ra sự bình đẳng kinh tế. Ông chỉ ra rằng, khi sinh ra, đứa trẻ về cơ bản là bình đẳng về các khả năng tự nhiên. Tuy nhiên, khi đứa trẻ lớn lên, chúng đi vào các thế giới khác nhau. Một số theo đuổi nghề việc học hành, một số khác thì không. Kết quả, khi là người trưởng thành, chúng nhận được các đền đáp khác nhau theo công sức mà chúng bỏ ra. Bác sĩ thì kiếm được nhiều hơn những người lao động không có kỹ năng. Giống như Locke, Smith chấp nhận sự bất bình đẳng kinh tế.

Locke và Smith đi đến một số kết luận quan trọng, vốn được coi là những nguyên lý nền tảng của cách tiếp cận của chủ nghĩa tự do cổ điển đối với chính sách kinh tế. **Thứ nhất**, bất bình đẳng kinh tế không nhất thiết là không công bằng. Bất bình đẳng kinh tế không vi phạm sự bình đẳng tự nhiên. Thay vào đó, nó bắt nguồn từ các lựa chọn tự do được các cá nhân duy lý đưa ra. **Thứ hai**, không được hi sinh sự tự do cá nhân để tạo ra sự bình đẳng về kinh tế. Nhà nước không xâm phạm vào các giao dịch kinh tế giữa các cá nhân. Nhà nước không được trở nên “chuyên chế” để mang lại cho mọi người sự bình đẳng về thu nhập. Trong nhiều năm, chủ nghĩa tự do cổ điển hấp dẫn đối với nhiều người, những người sử dụng các luận điểm của nó để ủng hộ việc giữ một chính quyền nhỏ và giới hạn. Chủ nghĩa tự do cổ điển được ca ngợi bởi nhiều người vì nó củng cố sự tự do cá nhân và sự tự do lựa chọn trong lĩnh vực chính trị và kinh tế. Tuy nhiên một số nhà tư tưởng thấy trong chủ nghĩa tự do cổ điển một số khuyết điểm to lớn – thậm chí xấu xa. Họ hỏi, liệu chủ nghĩa tự do cổ điển quá dung túng cho sự bất bình đẳng kinh tế hay không? Mỗi quan

tâm của chủ nghĩa tự do cổ điển đối với sự giới hạn quyền lực của nhà nước khiến nó trở thành một ý thức hệ thờ ơ đối với các vấn đề công bằng xã hội? Các câu hỏi như trên dẫn đến sự bất đồng giữa các nhà tự do. Từ sự tranh luận này mà chủ nghĩa tự do hiện đại ra đời.

2. Chủ nghĩa tự do hiện đại

Triết gia người Anh T. H. Green (1836–1882) là người ủng hộ cho chủ nghĩa tự do hiện đại. Các nhà tự do hiện đại đưa ra những sự xét lại theo sau đối với lý thuyết tự do: Họ ủng hộ sự can thiệp của nhà nước và một cách hiểu về tự do rộng mở hơn [tự do rộng]. Nhà nước thể hiện vai trò của nó trong việc điều tiết kinh tế và các tương tác xã hội. Sự tự do hiểu theo nghĩa rộng là mục đích mà các chính quyền theo đuổi. Green biện minh cho dạng chủ nghĩa tự do xét lại này bằng cách chỉ ra điều mà ông xem là không thể chấp nhận được của chủ nghĩa tự do cổ điển. Ông viết, chủ nghĩa tự do cổ điển xem tự do như là tự do khỏi sự can thiệp của nhà nước. Vì vậy, ai đó tự do, như các nhà tự do hiểu, nếu anh ta không bị can thiệp bởi nhà nước.

Đối với Green, định nghĩa này về tự do quá hẹp [tự do hẹp]. Ông thích một định nghĩa về tự do rộng mở hơn. Sự tự do của Green là tự do để mở rộng các ranh giới tiềm năng của con người và từ đó tạo ra các đóng góp tích cực cho xã hội. Chủ nghĩa tự do hiện đại định nghĩa tự do như là tối đa hóa tiềm năng của cá nhân và sử dụng tiềm năng đó để có thể trở thành một thành viên hữu ích cho xã hội. Đó là sự tự do liên quan đến việc sống một cách hoàn thiện và tích cực, sử dụng tài năng và phát huy các tiềm năng của mình. Hãy lấy một ví dụ, giả sử có một người tên là Mary Smith. Giả sử cô ấy đang thất nghiệp và sống vô gia cư. Cô ấy tự do đưa ra các quyết định cá nhân liên quan đến nơi mà cô ấy tìm việc, nghề mà cô ấy muốn, và thời gian mà cô ấy dùng để tìm kiếm việc. Dĩ nhiên, cô ấy cũng tự do đưa ra các quyết định về các vấn đề thuộc ý thức cá nhân như – có tin thượng đế hay không, có ủng hộ hình phạt tử

hình hay không, và vv. Dù cô ấy có sự tự do tư tưởng và tự do ý kiến, nhưng ta thấy rằng, cô ấy bị làm cho nản chí vì sự nghèo đói của mình và cảm thấy mình là kẻ thất bại và vô hi vọng.

Liệu Mary Smith có tự do? Từ quan điểm của chủ nghĩa tự do cổ điển, thì bởi vì cô ấy không bị chính quyền can thiệp vào các lựa chọn của mình, nên có thể nói rằng cô ấy tự do. Cô ấy không hạnh phúc, nhưng cô ấy tự do, và các nhà tự do cổ điển hi vọng cô ấy sử dụng sự duy lý của mình để tìm kiếm một con đường ra khỏi tình trạng thất vọng, không hạnh phúc hiện tại này. Tuy nhiên, từ quan điểm của Green, Mary Smith không tự do. Tiềm năng của cô ấy để tham dự như là một thành viên hữu ích cho xã hội bị lãng phí. Cuộc sống của cô ấy sẽ như thế nào, điều đó phụ thuộc vào cách hiểu về tự do của chúng ta. Nếu chúng ta đi từ định nghĩa của chủ nghĩa tự do cổ điển đến định nghĩa của chủ nghĩa tự do hiện đại, thì Mary Smith bị biến từ một người tự do thành một người không tự do.

Green cho rằng sự can thiệp của nhà nước là cần thiết để thúc đẩy sự tự do mới này, mà thường được gọi là “tự do tích cực”. Nhà nước không nên chỉ bị giới hạn tới việc bảo vệ chủ nghĩa cá nhân (Locke và Smith là sai lầm) nhưng nên can thiệp vào xã hội nhân danh những người mà sự tự do tích cực của họ bị vi phạm. Các nhà tự do hiện đại như Green ủng hộ hành động của chính phủ giúp đỡ những người thiếu nguồn lực cần thiết để phát triển các tiềm năng của mình. Các nhà tự do hiện đại cũng kêu gọi sự giúp đỡ của chính phủ cho những người lao động, những người không thể đòi hỏi các ông chủ cung cấp điều kiện làm việc an toàn hơn và cũng như tăng lương cho họ, và đề nghị rằng luật pháp cần được ban hành để điều chỉnh thời gian làm việc, và thúc đẩy hơn nữa ý tế cộng đồng. Liệu những luật như vậy có can thiệp vào sự tự do tiêu cực hay không? Green khẳng định là có. Đó là công việc của chính quyền để can thiệp vào xã hội và giới hạn sự tự do [tiêu cực] của người này

nếu người đó thi hành các hành động mà phủ nhận cơ hội theo đuổi sự hiện thực hóa đầy đủ các tiềm năng con người của người khác [tự do tích cực].

Lý thuyết của Green cung cấp cho ta một cái nhìn sâu sắc vào logic của ý thức hệ tự do hiện đại. Thứ nhất, chúng ta có thể thấy từ các tác phẩm của Green là: các nhà tự do hiện đại tin rằng sự can thiệp của nhà nước có thể thúc đẩy và củng cố sự tự do cá nhân. Với định nghĩa tự do như là tự do tích cực, các nhà tự do hiện đại ủng hộ sự điều tiết của nhà nước để bảo vệ sức khỏe, giáo dục và điều kiện làm việc và thúc đẩy sự thịnh vượng của những bộ phận ít quyền lực hơn trong xã hội, cũng như nhằm ngăn chặn sự bóc lột. Gia tăng sự can thiệp của nhà nước vào xã hội có thể dẫn đến gia tăng mức độ tự do tích cực. Thứ hai, các nhà tự do hiện đại không sẵn lòng như các nhà tự do cổ điển khi chấp nhận sự bất bình đẳng kinh tế. Theo các nhà tự do hiện đại, một số người nghèo có những khó khăn trong việc hiện thực hóa tiềm năng của họ; do đó, nghèo đói là một cản trở đối với tự do tích cực và phải được sửa chữa bằng những bộ luật được ban hành bởi nhà nước với sự can thiệp mạnh mẽ vào xã hội. Nói cách khác, các nhà tự do hiện đại tin vào cả sự bình đẳng tự nhiên lẫn bình đẳng kinh tế. Thứ ba, chủ nghĩa tự do hiện đại thúc đẩy sự thịnh vượng của xã hội. Thực vậy, chúng ta có thể thấy sự song song giữa ý thức hệ của Green và logic của các chính sách phúc lợi được thiết kế để giúp đỡ những người khó khăn đạt được tiềm năng của họ.

Jane Addams (1860–1935) ủng hộ mạnh mẽ lý lẽ của chủ nghĩa tự do hiện đại ở Mỹ. Addams là người thành lập Hull House ở Chicago. Hull House là một trung tâm cộng đồng hỗ trợ cho những người nhập cư, công nhân, phụ nữ trẻ, và những người khác khi cần các dịch vụ xã hội. Ngoài ra Addams còn vận động cho việc ban hành luật pháp hỗ trợ cho các trương trình phúc lợi xã hội, quyền của phụ nữ, bảo vệ người tiêu dùng, và bình đẳng kinh tế. Đặc biệt, bà kêu gọi chế độ làm việc 8 giờ một ngày, ngăn cấm lao động trẻ em, và quyền

bãi công của công nhân. Addams xem những cải cách này tiêu biểu cho quan điểm của chủ nghĩa tự do hiện đại: Nếu nhà nước can thiệp để giúp đỡ những người khó khăn, điều này sẽ lấy đi sự tự do của kẻ mạnh khỏi bóc lột kẻ yếu và do đó sẽ thay thế sự bóc lột bằng một sự tự do tích cực. Do vậy, khi Hull House và nhà nước can thiệp để giúp đỡ những người khó khăn, sự can thiệp này thúc đẩy sự thịnh vượng và sự tự do của những người không có quyền lực. Chủ nghĩa tự do hiện đại thường được phản ánh trong nhiều chính sách New Deal trong kỉ nguyên Roosevelt. Franklin Roosevelt (1882–1945) là tổng thống từ năm 1933 đến 1945. Trong những năm của cuộc Đại suy thoái, chính quyền của ông thiết lập các chương trình và chính sách liên bang nhằm giúp đỡ những người thất nghiệp, tạo công ăn việc làm, bảo vệ người lao động, kiểm soát ngành công nghiệp ngân hàng, cũng như hệ thống trợ cấp thất nghiệp....Thông qua New Deal, nhà nước can thiệp vào xã hội để bảo vệ cá nhân khỏi mất đi sự tự do tích cực. Xem xét về sự lo lắng của những nhà tự do cổ điển trong giai đoạn này đối với các ý tưởng của Green, Addams, và Roosevelt. Dường như đối với các nhà tự do cổ điển thì các nhà tự do hiện đại đang ủng hộ chính cái hệ quả mà các nhà tự do cổ điển đã chiến đấu hết mình chống lại: chính phủ lớn. Sự bảo vệ của Addam đối với sự can thiệp của nhà nước dường như chuyên chế đối với nhiều nhà tự do hiện đại, cũng như sự bảo vệ của Filmer đối với chế độ quân chủ chuyên chế dường như chuyên chế đối với Locke trong những năm 1660. Không ngạc nhiên là, các nhà tự do cổ điển tách rời chính họ với chủ nghĩa tự do mới này. Nhiều nhà tự do cổ điển bắt đầu kêu gọi chính họ như những người bảo thủ bởi vì họ không muốn đồng nhất mình với những gì đang diễn ra đối với chủ nghĩa tự do. Xu hướng này vẫn tiếp tục. Do đó, ở Mỹ nhiều quan điểm của Đảng Cộng hòa tương đồng với chủ nghĩa tự do cổ điển khi phê phán điều mà những người cộng hòa thấy như là “chính phủ lớn”, dù Đảng cộng hòa gọi chính họ là bảo thủ.

(Nguồn: *Analyzing Politics: An Introduction to Political Science*)

GIỚI THIỆU CHỦ NGHĨA TỰ DO CÁ NHÂN

Tại các nước nói tiếng Anh **chủ nghĩa tự do cá nhân**, hay đơn giản gọi là **chủ nghĩa tự do** (*libertarianism*), thường được dùng để chỉ một học thuyết triết học chính trị cho rằng mỗi người là chủ sở hữu tuyệt đối cuộc sống của chính họ và cần được tự do làm bất cứ thứ gì họ muốn đối với cá nhân hoặc tài sản của họ, chừng nào họ tôn trọng tự do của người khác.

Có hai kiểu người tự do chính: người kết quả và người tranh đấu cho quyền.^[1] Người tranh đấu cho quyền cho rằng đạo đức phổ quát nhất chính là tất cả các mối quan hệ tương tác giữa người với người, bao gồm cả tương tác giữa nhà nước và các cá nhân đơn lẻ, cần phải dựa trên sự tự nguyện và đồng thuận. Họ cho rằng việc khởi xướng bạo lực bởi một người hay một chính thể chống lại người khác hoặc tài sản của người khác — ở đây "bạo lực" có nghĩa là việc sử dụng bạo lực thực thể hay đe dọa sử dụng nó hoặc tiến hành gian lận chống lại ai đó — mà người đó không hề khởi xướng bạo lực thực thể, đe dọa hay gian lận trước đó, là vi phạm nguyên tắc. Hình thức chủ nghĩa tự do này đi liền với người theo chủ nghĩa khách thể, cũng như người vô chính phủ cá nhân những người xem rằng để nguyên tắc trên được thực hiện đòi hỏi phải có sự phản kháng liên tục đối với nhà nước.

Người tự do kết quả không có quan điểm chống đối lại việc "khởi xướng bạo lực," mà ủng hộ các hành động này vì họ tin vào việc thực hiện các hành động này sẽ dẫn đến phúc lợi chung tối đa hay hiệu quả tối ưu cho cả xã hội. Mặc dầu họ có đồng ý với việc nhà nước có thể khởi xướng một số biện pháp bạo lực cần thiết để mang lại kết quả tốt cho cả xã hội, họ cho rằng việc để cho tự do cá nhân càng lớn thì càng hiệu quả để đạt được mục đích cuối cùng. Kiểu

chủ nghĩa tự do này gắn liền với Milton Friedman, Ludwig von Mises và Friedrich Hayek.

Người theo chủ nghĩa tự do thường không phản đối bạo lực được sử dụng để chống lại những biện pháp gây hấn khác đã được khởi xướng từ trước đó, bao gồm cả bạo lực, gian lận và vi phạm phạm vi sở hữu của người khác. Người theo chủ nghĩa tự do ủng hộ một thứ đạo đức tự chịu trách nhiệm trước bản thân và phản đối kịch liệt nhà nước phúc lợi, vì họ tin rằng *áp đặt* ai đó phải hỗ trợ người khác là sai trái về mặt đạo đức, cuối cùng chỉ là phản tác dụng, hoặc là do cả hai. Người theo chủ nghĩa tự do cũng phản đối kịch liệt chế độ cưỡng bách tòng quân, vì họ chống lại chế độ nô lệ và lao động không tự nguyện.

Lưu ý về thuật ngữ: Một số tác giả coi người theo chủ nghĩa tự do cá nhân (*libertarian*) là người tự do cổ điển (*classical liberal*). Đồng thời, nhiều người sử dụng "triết học tự do" để chỉ chủ nghĩa tự do cá nhân, chủ nghĩa tự do cổ điển hay cả hai.

Nguyên tắc

Tâm điểm của chủ nghĩa tự do là nguyên tắc sở hữu chính mình. Đối với người tự do, một cá nhân con người đơn lẻ là chủ thể của tất cả thân thể họ, mở rộng ra là cả cuộc sống, tự do và tài sản. Như vậy, người tự do xác định tự do là hoàn toàn tự do hành động, với điều kiện không khởi xướng bạo lực hoặc gian lận lên cuộc sống, tự do hoặc tài sản của người khác. Nguyên tắc này còn được gọi là nguyên tắc không xâm phạm.

Người tự do thường xem các rắc rối là do nhà nước gây ra đối với cá nhân hay tài sản của họ nằm ngoài phạm vi cần thiết để trừng phạt sự xâm phạm của người này đối với quyền của người khác, tức là vi phạm tự do. Người tự do vô chính phủ không ủng hộ bất cứ một ràng buộc nào cả, dựa trên giả thuyết cho

rằng người cai trị và luật pháp là không cần thiết vì nếu không có chính phủ thì cá nhân sẽ tự nhiên tự mình quản lý các mối quan hệ và quy tắc xã hội. Ngược lại, người tự do chính phủ lại cho rằng cần thiết có chính phủ với mục đích duy nhất là bảo vệ quyền của công dân. Điều này bao hàm cả việc bảo vệ người dân và tài sản của họ khỏi hành vi tội phạm của người khác cũng như là việc bảo vệ quốc gia.

Người tự do thường bảo vệ ý tưởng tự do từ khía cạnh làm thế nào để một người bị ràng buộc ít nhất bởi một chính thể, và một người được phép làm bao nhiêu (tự do tiêu cực). Quan điểm này ngược lại với quan điểm tự do là một người có thể làm bao nhiêu (tự do tích cực), mà sự phân biệt được John Stuart Mill lần đầu tiên nêu ra, và sau đó được mô tả kỹ hơn bởi Isaiah Berlin.

Nhiều nhà tự do xem cuộc sống, tự do và tài sản là quyền tối cao của mỗi cá nhân, và cần thỏa hiệp đến quyền của người này không ảnh hưởng đến những người còn lại. Trong các nền dân chủ, các nhà tự do xem sự thỏa hiệp của các quyền cá nhân này được thực hiện qua hành động chính trị gọi là "sự chuyên chế của số đông", một thuật ngữ lần đầu tiên được Alexis de Tocqueville nhắc đến, và sau đó trở nên quen thuộc bởi John Stuart Mill, trong đó nhấn mạnh đến nguy cơ số đông áp đặt chuẩn mực của số đông lên thiểu số và vi phạm quyền của thiểu số trong cả quá trình. "...Cần có sự bảo vệ bằng các biện pháp khác thay vì là các biện pháp trừng phạt dân sự để chống lại sự chuyên chế của các ý kiến và cảm nhận đang phổ biến, chống lại xu hướng xã hội áp đặt ý tưởng và thực tiễn của mình thành quy tắc luật lệ điều khiển hành vi của những ai bất đồng với số đông..."

Một số nhà tự do ủng hộ luật tục, mà họ xem là luật pháp theo kiểu này ít bị áp đặt và gian dối và dễ áp dụng hơn là luật thành văn. Lợi ích tương đối của luật tục là cho phép xây dựng tiệm cận càng ngày càng tinh túy hơn định nghĩa về quyền tài sản được Friedrich Hayek, Richard Epstein, Robert

Nozick và Randy Barnett đưa ra. Một số các nhà tư tưởng tự do tin rằng chính sự phát triển này có thể giúp định nghĩa nhiều khái niệm "chung" như ô nhiễm hay các môi trường tác mà một số người xem là từ bên ngoài. "Một xã hội tự do sẽ không cho phép bất kỳ ai làm tổn thương đến người khác bằng cách gây ra ô nhiễm bởi vì xã hội đó nhấn mạnh đến tính trách nhiệm của cá nhân."[2]

Quyền tự nhiên và chủ nghĩa kết quả

Một số nhà tự do như Robert Nozick và Murray Rothbard xem quyền sống, tự do và tài sản là quyền tự nhiên, tức là đáng để bảo vệ như là một mục đích cuối cùng của chính bản thân họ. Quan điểm của các nhà tư tưởng trên về quyền tự nhiên xuất phát từ các tác phẩm của Thomas Hobbes và John Locke. Ayn Rand, một người có ảnh hưởng lớn đến chủ nghĩa tự do mặc dù không thừa nhận cũng xem những quyền này là dựa trên luật của tự nhiên.

Các nhà tự do khác như Milton Friedman, Ludwig von Mises và Friedrich Hayek xem xét các quyền này dựa trên quan điểm thực tiễn hoặc kết quả, cũng như trên nền tảng đạo đức. Họ tranh luận rằng tự do cá nhân dẫn đến tính hiệu quả về mặt kinh tế và các lợi ích khác, và do vậy là biện pháp hiệu quả nhất để phát triển hay nâng cao phúc lợi xã hội. Họ chấp nhận việc sử dụng một số biện pháp bạo lực như việc nhà nước vi phạm nguyên tắc bất xâm phạm bằng việc đánh thuế để từ đó có tiền sử dụng cho các dịch vụ công trình công cũng như việc ban hành các quy định pháp luật điều tiết xã hội nhỏ khác. Một số các nhà tự do như Jan Narveson có quan điểm khế ước về quyền và rằng quyền là một loại thỏa thuận hợp lý giữa người với người và cần được ký kết trước khi bắt đầu thực hiện.

Chính sách tự do

Các nhà tự do phản đối kịch liệt việc vi phạm các giá trị tự do dân sự như việc hạn chế quyền tự do diễn đạt (như diễn thuyết, báo chí hay thực hành tôn

giáo), việc cấm lập hội, hay xâm phạm tài sản hoặc cá nhân. Một số có đặt ra ngoại lệ khi việc vi phạm nói trên là kết quả của một quá trình đúng trình tự thủ tục để xác lập hoặc trừng phạt các hành vi tội phạm. Như vậy, người tự do chống lại bất kỳ hình thức kiểm duyệt nào (như khẳng định bài diễn văn có tính công kích), hay tịch thu tài sản trước khi xét xử (như vẫn thường thấy trong trình tự thủ tục xét xử tội phạm ma túy). Hơn nữa, phần lớn các nhà tự do phản đối việc phân tách giữa diễn văn hay hiệp hội thương mại và chính trị, một sự phân biệt pháp lý thường được sử dụng để bảo vệ một kiểu hoạt động của một số người nhưng lại không bảo vệ những người khác qua sự can thiệp của chính quyền.

Người tự do đồng thời cũng phản đối bất kỳ một hạn chế luật pháp nào đối với cá nhân hoặc các hành vi được phép cũng như luật về tội phạm không có nạn nhân. Như vậy, họ cho rằng sự lựa chọn của cá nhân đối với các sản phẩm và dịch vụ không được hạn chế bằng việc có các yêu cầu cấp phép của chính quyền hoặc các công ty độc quyền của nhà nước, hoặc dưới các hình thức hàng rào thương mại làm hạn chế sự lựa chọn về sản phẩm và dịch vụ từ các nước khác (xem Thương mại tự do). Họ cũng đồng thời có xu hướng phản đối việc có luật lệ ngăn cấm sử dụng các chất kích thích, đánh bạc và mại dâm. Họ cho rằng công dân cần được tự do lựa chọn có chấp nhận rủi ro hay không ngay cả khi nếu làm vậy có thể tổn thương đến bản thân họ. Ví dụ, trong khi phần lớn các nhà tự do về mặt cá nhân đồng ý với việc thắt đai an toàn, các nhà tự do vẫn phản đối việc *áp đặt* việc sử dụng này theo kiểu gia trưởng. Tương tự, nhiều người cho rằng Cơ quan Kiểm soát Thuốc và Thức ăn Hoa Kỳ (*Food and Drug Administration*) không nên cấm việc sử dụng các biện pháp điều trị chưa được chứng minh vì quyết định về việc điều trị sẽ do bệnh nhân và bác sĩ quyết định và chính quyền cần hạn chế ở mức đưa ra các ý kiến không ràng buộc về tính hiệu quả và an toàn.

Một số nhà tự do tin rằng tự do là quyền thiên nhiên ban cho con người ngay từ khi sinh, và họ chấp nhận bất kỳ một hành động không mong muốn nào hay sự bất bình đẳng vật chất chừng nào những điều này không làm hại những người **khác**, tương tự đối với kết quả của các chính sách không can thiệp của chính phủ. Họ xem bất bình đẳng kinh tế là kết quả của sự tự do của con người trước việc lựa chọn hành động của riêng mình và những hành động này có thể là sinh lợi hay không sinh lợi.

Chủ nghĩa tư bản vô chính phủ và chính phủ

Một số tự nhận là người theo chủ nghĩa tự do là những người (*minarchist*) ủng hộ việc đánh thuế tối thiểu như là một "con quỷ cần thiết" để phục vụ hạn chế cho việc duy trì các thể chế công để đảm bảo quyền tự do dân sự và quyền tài sản, bao gồm cảnh sát, lực lượng vũ trang tình nguyện không có chế độ cưỡng bách tòng quân và tòa án. Người theo chủ nghĩa tư bản vô chính phủ, thì ngược lại chống lại tất cả mọi hình thức đánh thuế, phản đối việc chính phủ độc quyền trong việc bảo vệ người dân là cần thiết. Họ muốn chính phủ biến khỏi vai trò phán quyết và bảo vệ, họ thích chuyển các vấn đề này cho các nhóm tư nhân. Những người tư bản vô chính phủ tranh luận rằng người theo chủ nghĩa tư bản chính phủ ít can thiệp tin vào việc độc quyền đàn áp sẽ được duy trì ở mức hạn chế là điều không thực tế và việc đàn áp được thể chế hóa ở bất cứ mức độ nào đều phản tác dụng. Bất kỳ việc chấp nhận nhà nước hoặc liên minh giữa nhà nước và doanh nghiệp đàn áp đều dẫn đến tính hiệu quả cao hơn và do vậy sẽ làm nhà nước nguy hiểm hơn (chủ nghĩa tư bản độc quyền - *crony capitalism*).

Trong chính sách chung giữa những người tư bản vô chính phủ và chính phủ ít can thiệp không có sự khác nhau mấy vì cả hai đều là những người theo chủ nghĩa tự do và đều tin rằng chính quyền hiện tại quá can thiệp. Một số các nhà

triết học tự do như Tibor R. Machan tranh luận rằng cả hai phe trên thực tế không mâu thuẫn nhau.

Lịch sử

Joseph Déjacque, một người cộng sản vô chính phủ lần đầu tiên dùng thuật ngữ này, được dịch ra tiếng Anh là "libertarian" trong ngữ cảnh chính trị^[3] mà nguyên thủy là tiếng Pháp "libertaire" trong lá thư gửi Proudhon năm 1857.^[4] Trong khi nhiều người theo chủ nghĩa vô chính phủ vẫn sử dụng thuật ngữ này (như tuwf tương đương dịch ra tiếng Anh là "libertarian" vẫn được sử dụng như là một từ đồng nghĩa với chủ nghĩa vô chính phủ trong một số ngôn ngữ không phải là tiếng Anh, như tiếng Pháp, tiếng Ý, v.v.), cách sử dụng phổ thông nhất của từ này tại Mỹ không hề có ý nghĩa nào dính líu với chủ nghĩa xã hội.

Thay vào đó, chủ nghĩa tự do như là một lý tưởng chính trị được xem là một dạng chủ nghĩa tự do cổ điển, mà trong nghĩa hiện đại được sử dụng cũng không khác gì chủ nghĩa tự do cá nhân (*libertarianism*). Khái niệm này nguyên thủy được gọi giản đơn là chủ nghĩa tự do (*liberalism*) xuất phát từ các ý tưởng Khai sáng tại châu Âu và Mỹ, trong đó có cả các triết học chính trị của John Locke và Montesquieu, và triết học kinh tế và đạo đức của Adam Smith. Vào cuối thế kỷ 18, các ý tưởng này nhanh chóng lan rộng cùng với cuộc Cách mạng Công nghiệp tại phương Tây.

Locke đã phát triển quan điểm của mình về khế ước xã hội như là một quy tắc cần có "sự chấp thuận của người bị trị" do xuất xứ từ quyền tự nhiên. Vai trò của cơ quan lập pháp là để bảo vệ quyền tự nhiên qua hình thức luật pháp đối với quyền dân sự. Locke xây dựng ý tưởng về quyền tự nhiên để đề xướng lý thuyết lao động về quyền tài sản; mỗi cá nhân ở trạng thái tự nhiên "sở hữu" chính mình và với đức hạnh thể hiện qua việc chính họ lao động, họ sở hữu

thành quả của sự lao động của họ. Từ quan điểm trên về quyền tự nhiên, một nền kinh tế sẽ cất cánh dựa trên tư hữu tài sản và thương mại, và tiền tệ là phương tiện trung gian để trao đổi.

Cũng cùng thời gian trên, nhà triết học Pháp Montesquieu đã xây dựng quan điểm về sự phân tách giữa chủ quyền và quyền lực hành chính, và đề xướng tam quyền phân lập trong quyền lực hành chính để làm đối trọng cho việc có xu hướng tự nhiên là quyền lực hành chính sẽ phát triển trên cơ sở hy sinh quyền cá nhân. Ông cho rằng việc phân tách quyền lực có thể thực hiện cả ở chính thể cộng hòa cũng như quân chủ hạn chế, và cá nhân ông thích quân chủ hơn. Tuy nhiên ý tưởng của ông đã khơi dậy ý tưởng cho các Cha đẻ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (*Founding Fathers*), và đã trở thành cơ sở của quyền lực chính trị của hầu hết các chính phủ, cả quân chủ lập hiến cũng như cộng hòa mà bắt đầu là nước Mỹ.

Triết học đạo đức của Adam Smith nhấn mạnh đến việc chính phủ không can thiệp vào cá nhân để đạt được cái gọi là "sự thông thái mà Chúa ban cho" chỉ được phép xảy ra khi không có sự can thiệp cưỡng ép bằng bạo lực. Phân tích kinh tế của ông cho rằng bất cứ thứ gì can thiệp vào khả năng của cá nhân để cống hiến tốt nhất năng lực của họ cho doanh nghiệp –như trong các chính sách trọng thương hay các phường hội độc quyền –sẽ dẫn đến sự phân chia lao động không hiệu quả và đe dọa sự tiến bộ nói chung. Smith khẳng định "giao dịch tự nguyện và công khai làm lợi cho cả hai bên," mà "tự nguyện " và "công khai " có nghĩa là không có ép buộc và gian lận.

Trong Cách mạng Mỹ, các Cha đẻ của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đều chủ trương bảo vệ tự do là mục tiêu chính của nhà nước. Thomas Jefferson phát biểu "tự do hợp lẽ là hành động không bị cản trở theo đúng ý nguyện của chúng ta trong khuôn khổ giới hạn bao quanh chúng ta bởi quyền bình đẳng cũng giống như vậy của những người khác." La Fayette đã nhập khẩu vào

Pháp ý tưởng tự do của Mỹ, hay như một số người nói là *tái nhập*, qua việc soạn thảo Tuyên ngôn Nhân quyền của Pháp năm 1789, trong đó khẳng định:

Tự do bao gồm tự do làm bất cứ thứ gì mà không tổn thương đến người khác; do vậy việc thực hiện quyền tự nhiên của mỗi người không có giới hạn trừ việc cần đảm bảo là những người khác trong xã hội cũng được hưởng những quyền tự nhiên như vậy.

John Stuart Mill, khi tái xây dựng lại quan niệm của Jeremy Bentham về chủ nghĩa thực dụng, khẳng định, "Đối với toàn bộ mỗi người, gồm cả thân thể và trí óc của người đó, cá nhân là chủ thể." Mill đối lập khẳng định này với cái ông gọi là "sự chuyên chế của số đông," tuyên bố rằng chủ nghĩa thực dụng cần có các cách tổ chức chính trị sao cho đảm bảo việc thực hiện "nguyên tắc tự do", trong đó mỗi người cần được đảm bảo tự do tối đa mà không ảnh hưởng đến tự do của người khác, vì thế mỗi người có thể đạt được hạnh phúc nhất. Ý tưởng này sau đó tiếp tục được triết gia Anh Herbert Spencer tán dương khi ông đưa ra "luật về tự do bình đẳng," trong đó khẳng định "mỗi người có tự do làm bất cứ thứ gì anh ta muốn, với điều kiện không ảnh hưởng đến quyền tự do cũng giống như vậy của người khác." Pierre-Joseph Proudhon xây dựng một quan điểm vô chính phủ về khế ước xã hội trong đó khế ước không phải là giữa các cá nhân và nhà nước mà là "thỏa thuận giữa người với người; một thỏa thuận mà qua đó cần phải dẫn tới cái mà chúng ta gọi là xã hội". Một trong những mệnh đề nổi tiếng của ông là "vô chính phủ là trật tự." Trong khi xây dựng thuyết hồ sinh, ông đã xem lao động là dạng hợp pháp của tài sản, khẳng định "tài sản là tự do", và phủ định cả sở hữu tập thể lẫn tư hữu tài sản "tài sản là trộm cắp!". Tuy nhiên, sau đó ông đã bỏ rơi việc phủ nhận tài sản, và đưa ra ý kiến việc sở hữu tư nhân về tài sản "là đối trọng của quyền lực Nhà nước, và bằng cách đó đảm bảo tự do của mỗi cá nhân." Vào đầu thế kỷ 20, luồng tư tưởng chính đã bắt đầu phân hóa từ việc ban đầu

chỉ tập trung vào tự do tiêu cực và thị trường mở cửa đến việc đánh giá tích cực về quyền mà phong trào Cấp tiến tại Mỹ và chủ nghĩa xã hội tại châu Âu ủng hộ. Thay vào việc chính phủ chỉ đơn giản "đảm bảo quyền" của người tự do, nhiều người bắt đầu cho rằng cần để chính phủ sử dụng quyền lực để nâng cao các quyền một cách tích cực. Thay đổi này được ra bởi chính sách bốn tự do của Franklin Roosevelt, mà hai là tiêu cực tức là hạn chế chính phủ can thiệp vào "tự do ngôn luận" và "tự do tôn giáo," và hai là tích cực, tức tuyên bố "tự do mong muốn", tức là việc chính phủ cấp hỗ trợ trong nước và viện trợ quốc tế, và "tự do khỏi sợ hãi", tức là chính sách can thiệp quốc tế để giữ gìn hòa bình giữa các nước. Khi "tự do" trở nên gắn liền với các chính sách Cấp tiến tại các nước nói tiếng Anh trong thập kỷ 20 và 30, nhiều người vốn ủng hộ ý tưởng nguyên thủy là nhà nước ít can thiệp bắt đầu tự gọi mình là "các nhà tự do cổ điển" để phân biệt. Trong những năm đầu thế kỷ 20, phong trào Quốc xã tại Đức phát triển độc lập cùng với sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản tại Nga mà phong trào cộng sản có nhiều tương đồng với phong trào Cấp tiến ở phương Tây và giành được nhiều cảm tình của những người ủng hộ. Một nhóm các nhà kinh tế ở Trung Âu tự gọi là trường phái Áo đã xóa bỏ sự phân tách giữa các xu hướng khác nhau của chủ nghĩa cực quyền bằng cách xác định điểm chung là chủ nghĩa tập thể trong các học thuyết này và cho rằng chủ nghĩa tập thể dù dưới hình thức nào cũng đều đi ngược lại lý tưởng tự do truyền thống theo cách hiểu phương Tây. Các tư tưởng gia của trường phái này bao gồm Ludwig von Mises, Friedrich Hayek, và Walter Block. Block đã mô tả "nguyên tắc bất xâm phạm là kim chỉ nam" của chủ nghĩa tự do. Trường phái Áo đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nguyên tắc tự do và môn kinh tế. Trong nửa cuối thế kỷ 20, thuật ngữ "người tự do cá nhân" (libertarian) vẫn được sử dụng bởi những người có thái độ gần giống với "những người tự do cổ điển" (classical liberals). Năm 1955, Dean Russell viết bài báo trình bày

suy nghĩa về nên gọi thế nào đối với những người như ông ta vốn ủng hộ triết lý cá nhân và tự chịu trách nhiệm của tự do cổ điển. Ông viết,

Nhiều người trong số chúng ta gọi mình là "người tự do" (liberals). Và đúng là từ "tự do" đã từng dùng để mô tả những người tôn trọng cá nhân và sợ ảnh hưởng của công chúng. Nhưng những người phái tả giờ đây cũng dùng từ đó để mô tả họ và chương trình của họ với việc chính phủ có nhiều quyền sở hữu tài sản hơn và nhiều quyền kiểm soát người dân hơn. Do vậy những người như chúng ta vẫn còn tin vào tự do cũng gọi mình là người tự do nhưng chúng ta hiểu tự do theo đúng nghĩa cổ điển khi còn chưa bị tha hóa trong cách dùng như hiện nay. Điều này, rất đáng tiếc, sẽ dẫn đến hiểu lầm. Và đây là gợi ý: Những người như chúng ta vốn yêu chuộng tự do và đáng được gọi bằng một từ ngữ cao cả và chỉ dùng với cách sử dụng riêng của chúng ta đó là "libertarian", người tự do cá nhân.

Triết học tự do trong hàn lâm

Các hội thảo về chủ nghĩa tự do được bắt đầu ở Mỹ vào những năm 60, bao gồm cả các hội thảo tại SUNY Geneseo năm 1972. Trường phái Tự do, sau này gọi là Trường phái Rampart, do Robert LeFevre khởi xướng trong những năm 60 và có ảnh hưởng đến việc tuyên truyền các ý tưởng tự do. Chủ nghĩa tự do (cá nhân) triết học được đánh giá cao trong giới hàn lâm qua tác phẩm của giáo sư Harvard Robert Nozick *Anarchy, State, and Utopia* năm 1974. Triết gia tự do cánh tả Thomas Nagel đã từng tranh luận rằng chủ nghĩa tự do của Nozick 'không có cơ sở' vì xuất phát từ giả thiết cho rằng các cá nhân sở hữu chính mình mà không có giải thích gì thêm. Jan Narveson đã đưa ra lời giải thích thêm. Dựa trên tác phẩm của David Gauthier, đã xây dựng chủ nghĩa tự do khế ước được phác họa trong tác phẩm của ông năm 1988 *The Libertarian Idea*, và sau đó tiếp tục phát triển trong tác phẩm của ông năm 2002 *Respecting Persons in Theory and Practice*. Trong các tác phẩm này,

Narveson đồng ý với Hobbes rằng các cá nhân cần phải từ bỏ khả năng giết và ăn cắp của người khác để có thể rời bỏ trạng thái tự nhiên, nhưng ông không nhất trí với Hobbes khi tranh luận rằng một nhà nước tuyệt đối là không cần thiết để đảm bảo thực hiện khế ước. Narveson tranh luận rằng không cần một nhà nước nào cả. Những người khác ủng hộ thuyết tự do khế ước bao gồm cả nhà kinh tế James M. Buchanan người đã xây dựng lý thuyết sự lựa chọn của công chúng và triết gia người Pháp -Hung Anthony de Jasay. Ngược lại, J. C. Lester đã cố hạ thấp luận điểm cho rằng chủ nghĩa tự do không có cơ sở dưới hình thức chủ nghĩa tự do duy lý phê phán, trong tác phẩm năm 2000 *Escape from Leviathan*. Cụ thể, công trình áp dụng duy lý phê phán để bảo vệ luận điểm cho rằng không có mâu thuẫn hệ thống giữa tính duy lý công cụ, tự do giữa người với người, phúc lợi xã hội và vô chính phủ tài sản tư nhân.

Chủ nghĩa tự do cánh tả

Có trường phái tự do trong triết học chính trị Mỹ ủng hộ nguyên tắc quân bình với ý tưởng quyền tài sản và tự do cá nhân. Họ là những người "tự do cánh tả". Người tự do cánh tả tin rằng việc phân phối ban đầu tài sản là sự quân bình tự nhiên trong thiên nhiên, hoặc cá nhân không được có sở hữu tư nhân hợp pháp phù hợp nào cả hoặc họ phải được phép bởi tất cả mọi người trong cộng đồng chính trị để làm việc đó. Một số nhà tự do cánh tả sử dụng điều kiện của Lock theo cách để thúc đẩy các kiểu tái phân phối công bằng theo cách thế nào cho phù hợp với quyền tự do về tự sở hữu của chính mình. Một số đại diện thời hiện đại như Peter Vallentyne, Hillel Steiner, Philippe Van Parijs, và Michael Otsuka, mà tác phẩm *Libertarianism Without Inequality* là một trong những sách giáo khoa về chủ nghĩa tự do quân bình. Cả phía tả và phái hữu đều phê phán chủ nghĩa tự do cánh tả. Những người tự do cánh hữu như Robert Nozick cho rằng quyền sở hữu chính mình và tích lũy tài sản của mình không cần thiết có tiêu chuẩn quân bình, họ cho rằng cần phải tuân thủ ý

tưởng của Lock về việc không làm xấu đi tình trạng của người khác. Gerald Cohen, một nhà triết học Marxist, đã phê phán nặng nề ý tưởng về bình đẳng và tự sở hữu của những người tự do cánh tả. Trong tác phẩm *Self-ownership, Freedom, and Equality*, Cohen cho rằng bất cứ hệ thống nào để đảm bảo công bằng vào thực hiện điều đó một cách nghiêm chỉnh đều không thể nhất quán được với tự do máy móc và quyền sở hữu chính mình một cách đầy đủ như cách nghĩ của những người tự do cá nhân. Tom G. Palmer từ viện Cato Institute cũng đã phản hồi lại Cohen trong bài phê bình đăng trong *Critical Review* [1] và đưa ra một danh mục văn liệu phê bình chủ nghĩa tự do trong bài luận tổng luận đăng "The Literature of Liberty" đăng trong *The Libertarian Reader*, ed. David Boaz.

Chủ nghĩa khách thể

Vấn đề chủ nghĩa khách thể có thuộc chủ nghĩa tự do cá nhân hay không còn đang tranh cãi ngay giữa những người theo chủ nghĩa khách thể. Mặc dù triết học của Rand (chủ nghĩa khách thể) là xuất phát từ chủ nghĩa tự do, những người theo chủ nghĩa khách thể như Rand cho rằng chủ nghĩa tự do cá nhân là nguy cơ đối với tự do và đối với chủ nghĩa tư bản. [3] Ngược lại, một số nhà tự do lại xem những người theo chủ nghĩa khách thể là không thực tiễn, kinh viện và không hứa hẹn và cứng nhắc. Theo tạp chí *Reason*, chủ biên Nick Gillespie trong số tháng Ba 2005 đã tập trung vào ảnh hưởng của chủ nghĩa khách thể, Rand là "một trong những nhân vận quan trọng nhất trong phong trào tự do... Rand vẫn là một trong những có sách bán chạy nhất và có ảnh hưởng đến văn hóa và tư tưởng Mỹ " nói chung và trong chủ nghĩa tự do nói riêng. Dù vậy, ông cũng thú nhận rằng ông khá ngượng khi tạp chí của mình gắn với ý tưởng của bà. Cũng trong số đó, Cathy Young nói "Chủ nghĩa tự do (cá nhân), một phong trào gần gũi nhất với ý tưởng của Rand, nếu nói là xuất phát từ Rand thì còn kém xa một đứa con riêng nổi loạn." Mặc dù những

người tự do như Young phản đối lý thuyết của Rand nhưng vẫn tin rằng "thông điệp của Rand về lý trí và tự do... có thể là điểm phân đầu " của chủ nghĩa tự do. Những người khác thể từ bỏ ý tưởng của chủ nghĩa tự do cho rằng nhà nước là "con quỷ cần thiết ": đối với chủ nghĩa khách thể, chính phủ chỉ giới hạn trong việc bảo vệ quyền công dân là tuyệt đối cần thiết và hợp đạo đức. Những người khác thể phản đối toàn bộ các xu hướng vô chính phủ và nghi ngờ những người tự do cá nhân có liên hệ với chủ nghĩa vô chính phủ cá nhân.

Chủ nghĩa tự do trong chính trị

Chủ nghĩa tự do thường được xem là phong trào chính trị cánh hữu. Một ví dụ điển hình về chính trị tự do cá nhân là việc phân biệt đối xử tại công sở. Những người tự do (liberals) ủng hộ luật pháp trừng phạt những người chủ có phân biệt đối xử trên bất cứ thứ gì mà không dựa trên công việc trong khi những người bảo thủ lại ủng hộ luật pháp đảm bảo việc thực hiện những phân biệt như vậy. Còn người tự do cá nhân (libertarians) phản đối việc có bất kỳ luật lệ nào trong lĩnh vực này vì như vậy là vi phạm quyền tài sản hoặc tự do hoặc của chủ hoặc của những người làm thuê. Nói cách khác, một bên tự do phân biệt đối xử người khác trong các mối quan hệ và công việc của mình (trong khuôn khổ thỏa thuận hợp đồng) (bảo thủ); một bên tự do lựa chọn xem có thể chấp nhận làm việc tiếp hay không hay tự thành lập doanh nghiệp riêng theo tiêu chuẩn riêng của mình (tự do cá nhân, libertarians); và một bên có thể tổ chức đình công hay các hoạt động công cộng để chống lại các doanh nghiệp có chính sách mà họ không đồng ý (tự do, liberals).

Thay vì chỉ là một đường tả hữu, nhiều nhà tự do cá nhân dùng một diện tích hai chiều với "tự do cá nhân " là một trục và "tự do kinh tế " là trục kia, được gọi là biểu đồ Nolan. Chính trị tự do cá nhân (libertarian politics) (từ biểu đồ

trên) là họ đồng ý với những người tự do (liberals) về các vấn đề xã hội và với những người bảo thủ về các vấn đề kinh tế.

Phong trào tự do

The Libertarian Program là một dự án quốc tế xây dựng và ghi chép các thay thế tự nguyện đối với các chương trình của chính phủ.

Phê bình chủ nghĩa tự do cá nhân

Cả phái tả và phái hữu đều phê bình chủ nghĩa tự do cá nhân vì ý tưởng tự do kinh tế và tự do xã hội là trái ngược nhau và không thể cùng tồn tại. Cánh tả phê bình tập trung vào các kết quả kinh tế, vì với kinh tế thị trường mở tuyệt đối, hay chủ nghĩa tư bản laissez-fairesẽ xem nhẹ tự do cá nhân của nhiều người bằng việc tạo ra bất bình đẳng xã hội, nghèo đói, và thiếu tính trách nhiệm giải trình từ phía những người giàu có hay có quyền lực. Cánh hữu phê bình tập trung vào các vấn đề truyền thống và đạo đức cá nhân, cho rằng tự do cá nhân tuyệt đối sẽ chỉ khuyến khích các hành động không lành mạnh, vô đạo đức và xem thường tôn giáo. Những người tự do phản hồi lại bằng luận điểm cho rằng tính trách nhiệm cá nhân, việc trao đổi tự nguyện hàng hóa, và hoạt động thiện nguyện tư nhân đều là cách tiếp cận cá nhân đến tự do và dẫn đến một sự chung sống thịnh vượng và yên bình đạo đức hơn và hiệu quả hơn. Họ cũng tranh luận rằng trong xã hội tư bản tuyệt đối thậm chí người nghèo nhất cũng vẫn sẽ khá hơn lên do hậu quả của tăng trưởng kinh tế chung nhanh hơn-điều mà họ tin là sẽ xảy ra nếu hạ thấp thuế và ban hành càng ít luật pháp và quy định càng tốt.

(Nguồn:https://vi.wikipedia.org/wiki/Chủ nghĩa_tự do cá nhân)

CHỦ NGHĨA TỰ DO CÁ NHÂN (LIBERTARIANISM)

Các nhà tự do cá nhân tin rằng cá nhân là tối cao, chứ không phải nhà nước hay bất cứ tổ chức nào. Họ tin tưởng vào sự tự do tiêu cực, tức tự do khỏi sự can thiệp từ bên ngoài. Thúc đẩy sở hữu tư nhân và tự do kinh tế thực chất là tôn trọng cho tự do cá nhân. Trật tự xã hội không mâu thuẫn với tự do cá nhân mà phát triển từ tự do cá nhân. Việc sử dụng sự ép buộc duy nhất hợp pháp là để tự vệ hay hiệu chỉnh sự sai lầm. Chính quyền bị ràng buộc bởi các quyền tắc đạo đức tương tự như cá nhân. Hành động của chính quyền bị coi là bất hợp pháp khi sử dụng sự ép buộc để cướp bóc, gây hấn, tái phân phối, và các mục đích khác nằm ngoài việc bảo vệ tự do cá nhân.

Những người tự do cá nhân tin rằng hầu hết các chính sách đang được thực hiện bởi nhà nước nên hoặc bị bãi bỏ hoặc chuyển cho tư nhân. Phiên bản nổi tiếng nhất của kết luận này được trình bày trong các lý thuyết về “**nhà nước tối thiểu**” của Robert Nozick, Ayn Rand, và những người khác. Theo đó, họ cho rằng nhà nước có thể cung cấp một cách hợp pháp các dịch vụ cảnh sát, tòa án, và quân đội, ngoài ra không còn gì khác. Bất cứ các chính sách nào của nhà nước: kiểm soát hay ngăn cấm việc buôn bán, và sử dụng thuốc cấm, nhập ngũ bắt buộc, thuế để hỗ trợ người nghèo, và thậm chí xây dựng các con đường công cộng ...là vi phạm các quyền (cá nhân) và do đó là bất hợp pháp.

Chủ nghĩa tự do cá nhân khác với chủ nghĩa tư bản vô chính phủ và chủ nghĩa tự do cổ điển. Những người theo **chủ nghĩa tư bản vô chính phủ** tin rằng ngay cả nhà nước tối thiểu là quá lớn, và sự tôn trọng đúng đắn cho các quyền cá nhân đòi hỏi một sự loại bỏ hoàn toàn nhà nước và việc cung cấp các dịch vụ bảo vệ sẽ được dành cho thị trường tư nhân. Trong khi đó, những người tin theo **chủ nghĩa tự do cổ điển**, trong khi chia sẻ niềm tin vào thị trường tự do,

cũng như sự bi quan về quyền lực của chính phủ với chủ nghĩa tự do cá nhân, song sẵn sàng cho phép một phạm vi lớn hơn cho các hoạt động mang tính cưỡng bức của nhà nước, như cung cấp các tiện ích chung hay thậm chí tái phân phối ở một mức độ giới hạn nào đó.

1. Sự đa dạng của các lý thuyết tự do cá nhân

Chủ nghĩa tự do cá nhân là một lý thuyết về vai trò đúng đắn của chính quyền, vai trò này có thể dựa trên các nền tảng khác nhau như: siêu hình học, nhận thức luận, hay đạo đức học. Một số nhà tự do cá nhân là người hữu thần, tức họ tin rằng lý thuyết bắt nguồn từ luật tự nhiên. Trong khi những người khác lại là người vô thần, tức tin rằng lý thuyết có thể được xây dựng trên các cơ sở thuần túy thế tục. Một số nhà tự do cá nhân là người theo chủ nghĩa duy lý, tức tin rằng có thể rút ra các kết luận tự do cá nhân từ các tiền đề đầu tiên. Những người khác lại rút ra các kết luận tự do cá nhân trên cơ sở những sự khái quát hóa kinh nghiệm....Một số nhà tự do cá nhân là những người theo thuyết vị kỉ, tức tin rằng cá nhân không có bổn phận tự nhiên phải giúp đỡ người khác, trong khi những người khác lại tin tưởng vào một nguyên tắc đạo đức nào đó trong đó khẳng định rằng những người giàu có hơn có bổn phận giúp đỡ những người nghèo khó hơn. Một số nhà tự do cá nhân là người theo thuyết nghĩa vụ, trong khi những người khác là người theo thuyết kết quả, thuyết khế ước....Bài này tập trung chủ yếu vào ba phiên bản của chủ nghĩa tự do cá nhân: chủ nghĩa tự do cá nhân quyền tự nhiên, chủ nghĩa tự do cá nhân kết quả, và chủ nghĩa tư bản vô chính phủ.

2. Chủ nghĩa tự do cá nhân (dựa trên nền tảng) quyền tự nhiên

Chắc chắn đây là phiên bản nổi tiếng nhất và có ảnh hưởng nhất, ít nhất, là giữa các triết gia hàn lâm, nó đặt cơ sở trên lý thuyết về quyền tự nhiên. Các lý thuyết về quyền tự nhiên khá đa dạng, nhưng thống nhất ở một niềm tin chung

là cá nhân có một số quyền đạo đức nào đó đơn giản bởi vì họ là con người. Và những quyền này tồn tại trước và độc lập với sự tồn tại của chính quyền, nó quy định cách thức, được phép về mặt đạo đức, cho các cá nhân khác hay chính quyền khi đối xử với những con người cá nhân.

a. Các nguồn gốc lịch sử: Locke

Mặc dù chúng ta có thể tìm thấy một số dấu vết của học thuyết này ở những người chủ chương bình đẳng ở Anh (Levellers) hay trường phái Salamanca ở Tây ban nha, song tư tưởng chính trị của John Locke thường được coi là nguồn ảnh hưởng quan trọng nhất đối với phiên bản chủ nghĩa tự do dựa trên quyền tự nhiên đương đại. Các yếu tố quan trọng nhất trong lý thuyết của Locke, được phác thảo ra trong tác phẩm *Khảo luận thứ hai* là: niềm tin của ông về luật tự nhiên, và học thuyết của ông về quyền tự hữu đối với tài sản bên ngoài (bản thân con người).

Ý tưởng của Locke về luật tự nhiên đề ra một sự phân biệt giữa luật và chính quyền, và sự phân biệt này có một sự ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển của tư tưởng tự do cá nhân. Theo Locke, ngay cả khi chính quyền không tồn tại, thì trạng thái tự nhiên không phải là trạng thái “phóng túng bừa bãi”. Nói cách khác, con người vẫn bị cai trị bởi luật, mặc dù luật này không không có bất cứ nguồn gốc chính trị nào. Luật này, mà Locke gọi là “luật tự nhiên”, cho rằng “mọi người bình đẳng và độc lập, không ai có quyền làm tổn hại đến tính mạng, sự tự do, hay tài sản của người khác”. Luật tự nhiên này có chức năng là một tiêu chuẩn quy phạm (quy định con người phải làm thế này thế kia....) trong việc quản lý hành vi con người. Và Locke tin rằng luật này có thể khám phá ra bằng lý tính con người, và với tư cách là con người duy lý, nó ràng buộc lên tất cả chúng ta như nhau.

Niềm tin của Locke vào sự ngăn cấm làm tổn hại đến người khác bắt nguồn từ một niềm tin cơ bản hơn đó là mỗi cá nhân “có quyền sở hữu đối với chính anh ta”. Nói cách khác, cá nhân là ông chủ của mình. Nguyên tắc này có một ảnh hưởng to lớn đối với các nhà tư tưởng tự do cá nhân sau đó, và nó còn được gọi là “**nguyên tắc tự sở hữu**”. Dù còn nhiều tranh cãi, song mọi người thừa nhận nó hàm ý rằng mỗi cá nhân sở hữu đối với thân thể của anh ta, tuy nhiên vấn đề là làm sao anh ta lại có quyền sở hữu những thứ bên ngoài anh ta như cây cối, đất đai... Locke cho rằng chúng ta phải có một cách nào đó để có thể sở hữu những tài sản bên ngoài này, nếu không thì không ai có thể sử dụng chúng. Locke cho rằng, đó là vì chúng ta sở hữu chính mình, nên chúng ta sở hữu sức lao động của mình. Và bằng cách “trộn” sức lao động của chúng ta với những tài sản bên ngoài, chúng ta đi đến sở hữu những thứ này. Điều này cho phép cá nhân tư nhân hóa thế giới mà Thượng đế ban đầu đã ban chung cho họ. Tuy nhiên, có một giới hạn đối với sự chiếm hữu các tài sản bên ngoài cho sự sử dụng tư nhân, mà Locke thể hiện trong “mệnh đề” nổi tiếng của mình là: một hành động chiếm hữu là hợp pháp khi còn để lại “**đủ và tốt.... cho người khác**”. Tuy nhiên, ngay cả với sự giới hạn này, thì theo thời gian, sự kế thừa, khả năng, động cơ, sự may mắn.... sẽ dẫn đến một sự bất bình đẳng lớn về tài sản giữa con người, và Locke cho rằng điều này là một hệ quả chấp nhận được của học thuyết của ông.

b. Các quyền tự nhiên đương đại: Nozick

Cho đến nay, người có ảnh hưởng quan trọng nhất đối với nhận thức về chủ nghĩa tự do cá nhân trong giới hàn lâm là Robert Nozick, với tác phẩm *Vô chính phủ, nhà nước, và không tưởng* (1974). Cuốn sách này, vốn là một sự giải thích và khảo sát tỉ mỉ về các quyền tự do cá nhân, cố gắng cho thấy rằng: *làm thế nào mà một nhà nước tối thiểu, và không lớn hơn tối thiểu, xuất hiện thông qua tiến trình “bàn tay vô hình” từ một trạng thái tự nhiên, lại không vi*

phạm các quyền của cá nhân; đồng thời đáp trả lại các tuyên bố cực kì ảnh hưởng của John Rawls, vốn cho rằng một nhà nước lớn hơn nhà nước tối thiểu là có thể được bảo chữa; và cuối cùng cho thấy rằng một chế độ cai trị với các quyền tự do cá nhân có thể thiết lập một “khuân khổ cho các thử nghiệm không tương” trong đó các cá nhân khác nhau có thể tự do tìm kiếm và tạo ra các thiết chế trung gian (giữa nhà nước và cá nhân) để giúp cho anh ta thành tựu được tầm nhìn riêng của mình về một đời sống tốt lành.

Chi tiết về các luận điểm của Nozick có thể tìm thấy trong bài Robert Nozick. Ở đây, chúng ta chỉ trình bày tóm tắt một số yếu tố quan trọng trong tư tưởng chính trị của ông, đó là: sự tập trung của ông vào mặt “tiêu cực” của tự do và quyền, sự bảo vệ kiểu Kant của ông đối với các quyền, lý thuyết về quyền sở hữu trên cơ sở lịch sử của ông, và sự chấp nhận của ông đối với mệnh đề kiểu Locke nhưng đã được điều chỉnh cho việc chiếm hữu tài sản. Thảo luận của ông về nhà nước tối thiểu được bàn trong phần về chủ nghĩa tư bản – vô chính phủ ở bên dưới.

Đầu tiên, Nozick, giống như hầu hết các nhà tư tưởng tự do cá nhân quyền tự nhiên, đề cao **các tự do và các quyền tiêu cực** so với **các tự do và các quyền tích cực**. Sự phân biệt giữa tự do tích cực và tiêu cực, vốn được đưa ra bởi Berlin, thường được nghĩ về như là sự phân biệt giữa “tự do để” và “tự do khỏi”. Một người có sự tự do tích cực khi anh ta có cơ hội và khả năng để làm điều anh ta mong muốn (hoặc có lẽ, điều mà anh ta mong muốn “một cách duy lý”, hay “phải” mong muốn). Mặt khác, một người có sự tự do tiêu cực khi không có mặt sự can thiệp từ bên ngoài đối với việc anh ta đang làm cái anh ta muốn – đặc biệt, khi không có sự can thiệp từ bên ngoài của *người khác*. Một người quá ốm yếu không thể lấy thức ăn vẫn có sự tự do tiêu cực đầy đủ - nhưng không có sự tự do tích cực vì anh ta không thể lấy thức ăn dù anh ta muốn làm như vậy. Nozick và hầu hết các nhà tự do cá nhân cho rằng vai trò

thích hợp của nhà nước là bảo vệ sự tự do tiêu cực, chứ không phải là đi thúc đẩy sự tự do tích cực, và trên cơ sở này Nozick tập trung vào các quyền tiêu cực, cũng như phản đối các quyền tích cực. Các quyền tiêu cực là các yêu sách (đòi hỏi) bắt người khác kiềm chế không hành động một số dạng hành động mà chống lại bạn. Các quyền tích cực là các yêu sách bắt người khác thực hiện một số dạng hành động tích cực. Ví dụ, quyền phản đối sự hành hung là quyền tiêu cực, vì chúng đơn giản đòi hỏi người khác *không* hành hung bạn. Mặt khác, các quyền phúc lợi là các quyền tích cực vì chúng đòi hỏi người khác phải cung cấp cho bạn tiền hay các dịch vụ. Bằng cách củng cố các quyền tiêu cực, nhà nước bảo vệ sự tự do tiêu cực của chúng ta. Có một câu hỏi là liệu việc củng cố đơn thuần các quyền tự do tiêu cực, như các triết gia tự do cánh hữu muốn thúc đẩy, hay củng cố một sự trộn lẫn giữa các quyền tự do tiêu cực và các quyền tích cực sẽ thúc đẩy tốt hơn sự tự do tiêu cực.

Thứ hai, trong khi Nozick đồng ý với bức tranh kiểu Locke về nội dung và tính độc lập (với chính quyền) của luật tự nhiên và quyền tự nhiên, thì sự bảo vệ của ông đối với các quyền này lại lấy cơ sở của nó từ Immanuel Kant hơn là từ Locke. Nozick không cung cấp lý lẽ đủ mạnh để biện minh cho các quyền tự do cá nhân chống lại các lý thuyết về quyền khác không thuộc khuôn khổ của tư tưởng tự do cá nhân – một điều mà ông đã chịu nhiều sự chỉ trích, mà nổi tiếng nhất là từ Thomas Nagel. Nhưng những gì mà ông muốn nói trong sự bảo vệ của ông đối với các quyền tự do cá nhân cho thấy rằng ông xem các quyền tự do cá nhân là một sự kế thừa từ một yếu tố trong sự hình thành **Mệnh lệnh nhất quyết thứ hai** của Kant - đó là: **chúng ta đối xử với con người (chúng ta và người khác) như là các mục đích tự thân, không bao giờ chỉ đơn thuần như là các phương tiện (cho chúng ta hay người khác sử dụng)**. Theo Nozick, cả thuyết công lợi và các lý thuyết mà củng cố các quyền tự do tích cực, cho phép sự hi sinh không tự nguyện các lợi

ích của một cá nhân cho các mục đích của cá nhân khác. Chỉ các quyền tự do cá nhân, mà đối với Nozick, trong hình thức của một sự kiềm chế tuyệt đối chống lại bạo lực và lừa dối, mới cho thấy sự tôn trọng đúng mức đối với tính cá biệt của con người khi khước từ một sự hi sinh như vậy, và cho phép mỗi cá nhân tự do theo đuổi các mục tiêu của mình mà không chịu sự can thiệp.

Thứ ba, một điều quan trọng cần lưu ý là, chủ nghĩa tự do cá nhân của Nozick đánh giá tính công bằng của các vấn đề, như phân phối tài sản dựa vào *quá trình* hay *lịch sử* mà nó xuất hiện, mà không phải dựa vào mức độ mà nó thỏa mãn điều mà ông gọi là **nguyên tắc công bằng khuân mẫu**. Theo Nozick, sự phân phối tài sản là công bằng khi chúng phát sinh từ một sự phân phối công bằng trước đó thông qua các phương thức công bằng. Để biết được tính công bằng của sự phân phối hiện tại đòi hỏi chúng ta phải thiết lập một **lý thuyết về công bằng trong việc trao đổi** – cho chúng ta biết phương thức nào là sự trao đổi tài sản hợp pháp giữa con người – và một **lý thuyết công bằng về sự chiếm hữu** – cho chúng ta biết làm thế nào cá nhân đi đến chiếm hữu các tài sản bên ngoài mà trước đó không ai sở hữu. Dù Nozick không phát triển một cách hoàn chỉnh các lý thuyết này, song lập trường chính của ông rất có ý nghĩa, vì nó chỉ ra rằng chỉ một phả hệ (pedigree) lịch sử đúng đắn mới làm cho một sự phân phối là công bằng, và những sự trệch khỏi phả hệ đúng đắn này khiến cho sự phân phối là không công bằng. Một hàm ý trong quan điểm này là bạn không thể nhìn vào một mình số liệu thống kê – chỉ một số ít người giàu kiểm soát 80% tài sản của nước Mỹ - kết luận rằng một sự phân phối như vậy là không công bằng. Thay vào đó, tính công bằng của một sự phân phối phụ thuộc vào việc sự phân phối đó được thực hiện như thế nào – bởi bạo lực hay bởi thương mại? Bởi mức độ khác nhau về sự làm việc chăm chỉ và may mắn? Hay bởi lừa đảo và trộm cắp? Do đó nằm ở trung tâm về mặt lịch sử của chủ nghĩa tự do cá nhân là một nguyên tắc chống lại: **quan điểm quân bình** –

về **kết quả**, vốn cho rằng chỉ những sự phân phối bình đẳng là công bằng, **quan điểm công lợi**, vốn cho rằng sự phân phối là công bằng khi nó tối đa hóa công lợi, và **quan điểm ưu tiên**, vốn cho rằng sự phân phối là công bằng khi chúng mang lại lợi ích cho những người có hoàn cảnh kém thuận lợi. Sự công bằng trong phân phối nằm ở sự tôn trọng cho các quyền của con người, mà không phải là để đạt được một kết quả nào đó.

Yếu tố cuối cùng trong tư tưởng của Nozick là việc ông chấp nhận phiên bản sửa đổi của mệnh đề của Locke là một phần trong lý thuyết về sự chiếm hữu công bằng của ông. Nozick điều chỉnh yêu sách của Locke rằng hành động chiếm hữu là hợp pháp khi để lại đủ và tốt cho người khác thành yêu sách rằng sự chiếm hữu phải không được làm xấu đi tình trạng của người khác. Thoạt nhìn, điều này dường như chỉ là một sự thay đổi nhỏ so với phát biểu ban đầu của Locke, nhưng Nozick tin rằng nó cho phép một sự tự do lớn hơn cho việc tự do trao đổi và chủ nghĩa tư bản. Nozick đạt được kết luận này trên cơ sở của một số niềm tin dựa trên kinh nghiệm về ảnh hưởng tích cực của sở hữu tư nhân.

Sở hữu tư nhân làm gia tăng sản lượng xã hội bằng cách đặt các phương tiện sản xuất vào trong tay của những người có thể sử dụng chúng hiệu quả nhất; sự thử nghiệm được khuyến khích, bởi vì các nguồn lực do các cá nhân riêng biệt kiểm soát, anh ta không phải xin phép ai, hay nhóm nào để tiến hành thử nghiệm một ý tưởng mới; sở hữu tư nhân bảo vệ con người tương lai bằng cách khiến một số người đi đến giữ lại một số nguồn lực từ sự tiêu dùng hiện tại cho thị trường tương lai....

Nếu những điều này đúng, thì mọi người sẽ không bị làm cho khốn khó thêm bởi hành động chiếm hữu ban đầu ngay cả khi những hành động này không để lại đủ và tốt cho người khác chiếm hữu. Sở hữu tư nhân và thị trường tư bản chủ nghĩa tạo ra sự sung túc, và những người đến sau trò chơi chiếm hữu (như

chúng ta hiện nay) ở trong một hoàn cảnh tốn hơn nhiều. Như David Schmidtz chỉ ra:

Sự chiếm hữu ban đầu làm giảm bớt nguồn (kho) của những gì có thể được **chiếm hữu ban đầu**, ít nhất là trong trường hợp của đất đai, nhưng điều này không có nghĩa là sẽ làm giảm bớt nguồn (kho dự trữ) của những gì mà chúng ta có thể **sở hữu**. Trái lại, khi tiến hành kiểm soát các nguồn lực và do đó di chuyển những nguồn lực cụ thể này khỏi nguồn (kho) tài sản, mà có thể đạt được bởi sự chiếm hữu ban đầu, mọi người tạo ra một sự gia tăng nguồn (kho) tài sản, mà có thể đạt được thông qua thương mại. Bài học là sự chiếm hữu không phải là cuộc chơi zero – sum (bên không – bên tất cả). Nó là một cuộc chơi positive – sum (bên được lợi – bên được).

Về mức độ thịnh vượng trong một thế giới mà không có gì để chiếm hữu tư nhân, thì cá nhân nhìn chung không bị làm cho tồi tệ hơn bởi hành động chiếm hữu tư nhân. Do đó, Nozick kết luận rằng, mệnh đề của Locke sẽ “không cung cấp một cơ hội cho các hành động trong tương lai của nhà nước” trong dạng thức của một sự tái phân phối hay điều tiết tài sản tư nhân.

3. Chủ nghĩa tự do cá nhân kết quả

Trong khi chủ nghĩa tự do cá nhân phiên bản Nozick tìm thấy nguồn cảm hứng của nó ở Locke và Kant, thì có một phiên bản chủ nghĩa tự do cá nhân khác tìm thấy nguồn cảm hứng của nó từ David Hume, Adam Smith, và John Stuart Mill. Các nguyên tắc chính trị của dạng chủ nghĩa tự do cá nhân này không đặt trên nền tảng tự sở hữu hay quyền tự nhiên của con người, mà trên hệ quả có lợi mà các quyền và thiết chế tự do cá nhân tạo ra so với các khả năng lý thuyết và thực tiễn khác. Các nhà lý thuyết mà cho rằng, **kết quả, và chỉ duy kết quả**, mới được sử dụng để biện minh cho chủ nghĩa tự do cá nhân, họ được coi là những người theo **thuyết kết quả**. Một trong các dạng (dựa

trên) kết quả này của chủ nghĩa tự do cá nhân là **thuyết công lợi**. Nhưng thuyết kết quả không đồng nhất với thuyết công lợi, và phần này chúng ta sẽ tìm hiểu sự bảo vệ của thuyết công lợi định lượng, thuyết kết quả (dựa trên) truyền thống đối với chủ nghĩa tự do cá nhân.

a. Thuyết công lợi định lượng

Về mặt triết học, cách tiếp cận trong đó tìm cách biện minh cho các thiết chế chính trị thông qua việc cho thấy khả năng tối đa hóa lợi ích chung (**công lợi**) của chúng có nguồn gốc rõ ràng nhất từ tư tưởng của Jeremy Bentham, một nhà lý thuyết đạo đức và cải các pháp lý. Dù Bentham không ủng hộ cho **chủ nghĩa laissez-faire** (tự do tuyệt đối trong kinh doanh), song cách tiếp cận của ông có ảnh hưởng to lớn đối với các nhà kinh tế học, đặc biệt là **Trường phái Áo** và **Chicago**, nhiều người trong hai trường phái này đã sử dụng phân tích công lợi để ủng hộ cho các kết luận chính trị tự do cá nhân. Một số nhà kinh tế học ảnh hưởng là các nhà tự do cá nhân (tự ý thức) – nổi tiếng nhất trong số đó là Ludwig von Mises, Friedrich Hayek, James Buchanan, và Milton Friedman (Ba người sau được trao giải Nobel).

Sự bảo vệ kiểu công lợi cho chủ nghĩa tự do cá nhân thường bao gồm hai nhánh: **lập luận công lợi ủng hộ cho sở hữu tư nhân và trao đổi tự do**, và **lập luận công lợi chống lại các chính sách của nhà nước mà vượt quá ranh giới của nhà nước tối thiểu**. Sự bảo vệ mang tính công lợi đối với sở hữu tư nhân và trao đổi tự do rất đa dạng, tuy nhiên ở đây chúng ta chú ý đến hai luận điểm chính vốn đặc biệt ảnh hưởng: luận điểm “**Bi kịch sở hữu chung**” cho sở hữu tư nhân và luận điểm “**Bàn tay vô hình**” cho tự do trao đổi.

i. Bi kịch sở hữu chung và sở hữu tư nhân

Luận điểm bi kịch sở hữu chung cho rằng trong một số điều kiện nào đó khi tài sản được sở hữu chung, hay không được sở hữu bởi bất cứ ai, thì nó sẽ

không được sử dụng hiệu quả và nhanh chóng bị thoái hóa. Trong miêu tả của mình về sở hữu chung, Hardin bảo chúng ta tưởng tượng về một bãi cỏ để mở cho tất cả, trên đó những người chăn gia súc thả gia súc của mình. Mỗi khi thêm gia súc chăn thả thì có nghĩa là anh ta sẽ thu được một lợi ích lớn hơn, và lợi ích này hoàn toàn thuộc về anh ta. Dĩ nhiên, việc tăng lượng gia súc trên bãi cỏ sẽ phải trả một cái giá đó là cho bãi cỏ thoái hóa, nhanh chóng biến mất, nhưng điều quan trọng là cái giá phải trả cho việc thêm gia súc này, không giống như lợi ích, được phân bổ cho tất cả những người chăn gia súc. Vì mỗi người chăn gia súc nhận được toàn bộ lợi ích của việc tăng thêm gia súc nhưng chỉ gánh một phần của cái giá “phân tán” này, nên sẽ có lợi cho anh ta để thêm nhiều hơn gia súc trên đồng cỏ. Song vì lô gic tương tự được áp dụng như nhau cho tất cả những người chăn gia súc, nên chúng ta hiểu rằng họ sẽ hành động tương tự, kết quả là số lượng động vật nhanh chóng vượt quá giới hạn mà đồng cỏ có thể đáp ứng. Đây gọi là bi kịch sở hữu chung.

Bi kịch sở hữu chung đặc biệt rõ ràng nếu chúng ta phân tích nó dựa trên lý thuyết **Tình thế tiến thoái lưỡng nan của người tù**, trong đó xem xét hệ quả của việc lựa chọn thả thêm gia súc gia súc của mỗi bên. (Xem hình bên dưới, nơi A và B đại diện cho hai người chăn gia súc, “thả thêm” và “không thả thêm” là các lựa chọn của họ, và có bốn kết quả khả dĩ của các hành động kết hợp của họ. Trong các ô, **các** con số đại diện cho lợi ích mà mỗi người chăn gia súc nhận được, và kết quả của A là con số bên trái, và B bên phải). Như thảo luận ở trên, kết quả tốt nhất đối với mỗi người chăn gia súc là khi họ chăn thêm gia súc, còn người kia thì không (5)- ở đây người chăn gia súc thu về mọi lợi ích và chỉ chịu một phần cái giá phải trả cho việc chăn thêm. Trái lại, kết quả xấu nhất đối với mỗi người chăn gia súc là không chăn thêm gia súc, trong khi người kia chăn thêm (0) – trong hoàn cảnh này, người chăn gia súc phải gánh vác giá phải trả (đồng cỏ bị thoái hóa do người khác chăn thêm gia

súc) nhưng không nhận được thêm lợi ích. Còn hai kết quả khả hữu khác. Trong đó, cả hai người chăn gia súc sẽ ở trong tình trạng tốt hơn nếu không ai thêm gia súc (3), so với kết quả trong đó cả hai thêm gia súc (1). Lợi ích lâu dài của việc chăn thả trong phạm vi mà đồng cỏ có thể cung cấp, lớn hơn lợi ích ngắn hạn của việc chăn thả thêm của cả hai người chăn gia súc. Tuy nhiên, với lô gic về tình thế tiến thoái lưỡng nan của người tù, những người chăn gia súc, vốn là những người duy lý và tư lợi sẽ không lựa chọn việc ràng buộc lẫn nhau để không chăn thêm gia súc. Điều này là vì, bao lâu mà cái giá phải trả cho việc thả thêm gia súc được chia một phần cho những người cùng sử dụng nguồn lực, thì đối với cá nhân mỗi người chăn gia súc sẽ có lợi hơn khi thả thêm gia súc mà không cần quan tâm đến điều gì mà phía bên kia sẽ làm. Theo ngôn ngữ của lý thuyết chò trôi, thì việc thả thêm gia súc sẽ thắng thế việc tự chế ước (lấn nhau giữa những người chăn gia súc để không thả thêm). Kết quả, không chỉ nguồn lực chung bị cạn kiệt, mà hoàn cảnh sẽ tệ hại hơn đối với mỗi cá nhân so với khi thả thêm gia súc.

| | | B | |
|----------|----------------|----------------|----------|
| | | Không thả thêm | Thả thêm |
| A | Không thả thêm | 3, 3 | 0, 5 |
| | Thả thêm | 5, 0 | 1, 1 |

Bi kịch sở hữu chung như là Tình thế tiến thoái lưỡng nan của người tù

*Lời giải kinh điển đối với Bi kịch sở hữu chung là **sở hữu tư nhân**.* Nhớ rằng bi kịch xuất hiện bởi vì những người chăn thả không phải chịu toàn bộ cái giá phải trả đối với hành động của họ (chăn thả và chăn thả thêm gia súc). Bởi vì đất đai là của chung, chi phí chăn thả thêm được chuyển một phần cho những

người cùng sử dụng nguồn lực khác (có thể chặn thả thêm hoặc không chặn thả thêm). Nhưng sở hữu tư nhân thay đổi điều này. Nếu, thay vì được sở hữu chung bởi tất cả, đồng cỏ được phân chia thành các mảnh nhỏ hơn, và được giao cho tư nhân, thì những người chặn thả gia súc sẽ có quyền để loại bỏ người khác khỏi sử dụng tài sản riêng của họ. Một người chỉ chặn thả gia súc trên cánh đồng của mình, hay trên cánh đồng của người khác theo các điều khoản của người chủ sở hữu cánh đồng đó, và điều này có nghĩa rằng chi phí của việc chặn thả thêm đó sẽ do một mình anh ta gánh vác. Sở hữu tư nhân buộc các cá nhân chịu trách nhiệm cho hành động của mình, và điều này một lần nữa khuyến khích cá nhân sử dụng nguồn lực một cách khôn ngoan.

Bài học là bằng việc tạo ra và tôn trọng quyền sở hữu tư nhân đối với nguồn lực bên ngoài, chính quyền cung cấp cho cá nhân sự khuyến khích để sử dụng những nguồn lực này theo cách hữu hiệu, mà không cần phải quy định quản lý và giám sát nghiêm ngặt đối với các nguồn lực này. Những người theo chủ nghĩa tự do cá nhân sử dụng tầm nhìn cơ bản này để bảo chữa việc: bảo vệ quyền tư hữu, tư nhân hóa các công trình công cộng, như đường xa, trường học...cũng như coi đó là một lời giải cho các vấn đề về môi trường.....

ii. Bàn tay vô hình và trao đổi tự do

Những người theo chủ nghĩa tự do cá nhân tin rằng các cá nhân và các nhóm nên được tự do để trao đổi bất cứ thứ gì với bất cứ ai mà họ muốn, với rất ít hoặc không có sự can thiệp của chính quyền. Do đó, họ phản đối những bộ luật ngăn cấm một số dạng trao đổi nào đó (chẳng hạn, các quy định cấm mai dâm và bán các loại thuốc bất hợp pháp, hay luật về lương tối thiểu mà sẽ cấm các thỏa thuận lao động với lương thấp...) cũng như các bộ luật trong đó áp đặt một gánh nặng lên sự trao đổi thông qua áp đặt chi phí giao dịch cao (như thuế nhập khẩu).

Lý do mà những người theo chủ nghĩa tự do công lợi ủng hộ sự tự do trao đổi là, họ cho rằng, nó có xu hướng phân bổ các nguồn lực vào tay những người sẽ coi trọng chúng nhất, và khi làm như vậy sẽ tăng tổng lượng lợi ích (công lợi) của toàn xã hội. Bước đầu tiên để thấy điều này là, việc hiểu rằng ngay cả nếu thương mại là cuộc chơi *zero-sum* liên quan đến các đối tượng được trao đổi (không thứ gì được tạo ra hay phá hủy, mà chỉ chuyển đổi), thì đó là một cuộc chơi *positive – sum* về mặt công lợi (mang lại lợi ích tích cực cho các bên trao đổi). Điều này là vì các cá nhân có đánh giá khác nhau lợi ích mà họ gán cho các đối tượng. Một người có kế hoạch di chuyển từ Chicago tới Sandiego sẽ gán một giá trị tương đối thấp cho đồ đạc lớn và nặng của cô ta. Rất khó và đắt để chuyển, và có thể không phù hợp với kiểu cách ngôi nhà mới. Nhưng đối với ai đó vừa chuyển đến một căn phòng trống ở Chicago, thì đồ đạc đó lại rất có ích. Nếu người đầu định giá đồ đạc là 200\$, và người thứ hai định giá nó 500\$, cả hai sẽ được lợi nếu họ trao đổi cho một mức giá mà nằm giữa những giá trị này. Mỗi người sẽ từ bỏ thứ gì mà họ xem là ít có giá trị để đổi lại thứ mà họ xem là có giá trị hơn, và từ đó lợi ích chung sẽ tăng lên.

Như Hayek đã chỉ ra, nhiều thông tin về giá trị tương đối được gán cho các hàng hóa khác nhau được truyền cho các tác nhân khác nhau trên thị trường thông qua hệ thống giá cả. Một sự gia tăng về giá của một hàng hóa biểu thị nhu cầu cho hàng hóa đó tăng lên tương đối so với nguồn cung. Người tiêu dùng có thể phản ứng với sự tăng giá này bằng cách tiếp tục sử dụng các hàng hóa với giá thấp hơn, hoặc chuyển sang dùng hàng hóa thay thế, hoặc không tiếp tục sử dụng hàng hóa đó. Quyết định của mỗi cá nhân bị ảnh hưởng bởi giá cả của các hàng hóa có liên quan lẫn có ảnh hưởng đến giá cả đến mức mà nó làm tăng hoặc giảm tổng cung và tổng cầu. Do đó, dù họ không biết về điều này, song quyết định của mỗi người là một phản ứng đáp lại các quyết định

của hàng triệu người tiêu dùng và các nhà sản xuất hàng hóa khác, mỗi trong số họ đặt quyết định của mình trên kiến thức cụ thể, cục bộ của mình về các hàng hóa. Và dù tất cả những gì họ cố gắng làm là tối đa hóa lợi ích của mình, mỗi người sẽ được dẫn dắt để hành động theo cách mà làm cho các nguồn lực, hàng hóa được sử dụng với giá trị cao nhất của nó. Những ai thu được lợi ích nhiều nhất từ hàng hóa sẽ trả giá cao hơn người khác để sử dụng nó, và người khác sẽ tìm kiếm các hàng hóa khác rẻ hơn.

Theo giải thích này, vốn chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi **Trường phái kinh tế Áo**, thị trường là một quá trình với sự cạnh tranh, khám phá, đổi mới liên tục. Thị trường không bao giờ ở trong một trạng thái cạnh tranh cân bằng, và nó sẽ luôn “thất bại” theo tiêu chuẩn về tính hiệu quả hoàn hảo. Nhưng chính sự thất bại của thị trường, cung cấp cơ hội trong tương lai cho các doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận thông qua các phát minh mới. Cạnh tranh là một quá trình, không phải là một mục tiêu để đạt đến, và nó là một quá trình được thúc đẩy bởi các quyết định cụ thể của các cá nhân, những người hầu như không ý thức về xu hướng tổng thể và dài hạn của các quyết định của họ. Song dù không ai quan tâm đến việc làm gia tăng tổng lợi ích của toàn xã hội, nhưng anh ta, như Adam Smith viết, “bị dẫn dắt bởi bàn tay vô hình để thúc đẩy một mục đích vốn không nằm trong dự định của anh ta”. Và trong thực tế, tất cả những gì mà chính quyền được đòi hỏi phải làm để đạt được kết quả này là định nghĩa và củng cố các quyền sở hữu tư nhân một cách rõ ràng cũng như cho phép hệ thống giá cả tự do điều chỉnh để đáp lại sự thay đổi của hoàn cảnh.

iii. Lý lẽ chống lại sự can thiệp của chính quyền

Hai lý lẽ ở trên, nếu thành công, giải thích rằng thị trường tự do và sở hữu tư nhân tạo ra các kết quả công lợi tích cực. Nhưng ngay cả khi điều này đúng, thì vẫn có thể là sự can thiệp có chọn lọc của chính quyền vào nền kinh tế có thể tạo ra các kết quả mà thậm chí còn có thể tốt hơn. Chính quyền có thể sử

dụng thuế cũng các cường bách khác nhằm mang lại lợi ích công, hay ngăn một số dạng thất bại của thị trường như độc quyền. Hoặc chính quyền có thể thực hiện sự tái phân phối thuế trên cơ sở giảm bớt mức lợi ích (vốn có tác dụng ít ỏi) của người giàu, nhưng khi làm như vậy lại tạo ra một mức độ cao hơn về lợi ích tổng thể. Để bảo vệ sự phản đối của mình đối với sự can thiệp của chính quyền, những người tự do cá nhân đã tạo ra các lý lẽ nhằm cho thấy rằng các chính sách như vậy sẽ không tạo ra lợi ích lớn hơn so với chính sách laissez-faire. Việc tạo ra các lý lẽ như vậy là một công việc phức tạp của các nhà kinh tế học tự do cá nhân, và ở đây chúng ta không bàn chi tiết đến. Tuy nhiên có hai lý lẽ đặc biệt có ảnh hưởng. Chúng ta có thể gọi chúng là **lý lẽ khuyến khích** và **lý lẽ lựa chọn công**.

Lý lẽ khuyến khích xuất phát từ tuyên bố cho rằng các chính sách của chính quyền được thiết kế để thúc đẩy công lợi lại thực sự tạo ra sự khuyến khích cho các cá nhân hành động theo cách trái ngược với việc thúc đẩy công lợi. Một số ví dụ về lý lẽ khuyến khích bao gồm (a) phúc lợi được cung cấp bởi chính quyền ngăn cản cá nhân chịu trách nhiệm cho sự thịnh vượng kinh tế của họ, (2) luật về lương tối thiểu bắt buộc tạo ra sự thất nghiệp ở người lao động không có kỹ năng, (3) sự ngăn cấm pháp lý đối với các thuốc “cấm” tạo ra thị trường chợ đen với giá cả bị thổi phồng, chất lượng thấp...(d) thuế cao khiến cho mọi người lao động và đầu tư ít hơn, và từ đó dẫn đến giảm bớt sự phát triển kinh tế.

Mặt khác, lý lẽ lựa chọn công thường được các nhà tự do cá nhân sử dụng để làm suy yếu khẳng định cho rằng chính quyền sẽ sử dụng sức mạnh của mình để thúc đẩy lợi ích công theo cách mà theo người dân mong muốn. Lựa chọn công là một lĩnh vực dựa trên giả định rằng mô hình tư lợi duy lý được sử dụng rộng rãi bởi các nhà kinh tế nhằm cho biết trước hành vi của các tác nhân thị trường cũng có thể được sử dụng để dự báo hành vi của các tác nhân cai trị.

Đó là, thay vì cố gắng để tối đa lợi ích công, các tác nhân cai trị luôn hướng đến việc tái cử (trong trường hợp của quan chức được bầu) hay duy trì hoặc mở rộng ngân sách lẫn sự ảnh hưởng (trong trường hợp của giới quan liêu). Từ mô hình phân tích cơ bản này, các nhà lý thuyết lựa chọn công cho rằng (a) thực tế là chi phí cho nhiều chính sách được phân chia rộng rãi cho những người đóng thuế, trong khi lợi ích thì thường tập trung vào một số ít thụ hưởng, đồng thời một khi các chính sách hoàn toàn không hiệu quả như vậy được ban hành, rất khó để dỡ bỏ, (b) các chính trị gia và công chức sẽ thực hiện các hành vi “tìm kẽ hở” bằng cách lợi dụng quyền lực từ địa vị của mình cho các mục đích cá nhân hơn là lợi ích chung, và (c) một số lợi ích chung nào đó sẽ được cung cấp dư thừa, trong khi các lợi ích khác thì lại thiếu bởi chính tiến trình chính trị, vì chính quyền thiếu cả tri thức và động cơ cần thiết để cung cấp các lợi ích như vậy một cách hiệu quả. Những vấn đề này là căn bệnh đặc thù gắn liền với tiến trình chính trị, và không dễ để chỉnh sửa về mặt lập pháp hay hiến pháp. Từ đây, nhiều người kết luận rằng cách duy nhất giảm bớt các vấn đề của quyền lực chính trị là tối thiểu phạm vi của quyền lực chính trị, khiến nó chỉ sử dụng trong một vài lĩnh vực của đời sống.

b. Chủ nghĩa kết quả (dựa trên) truyền thống

Các nhà công lợi định lượng vừa duy lý lẫn cấp tiến trong cách tiếp cận của họ đối với các cải cách xã hội. Đối với họ, việc tối đa lợi ích là nguyên tắc đầu tiên không phải bàn cãi, từ đó các chính sách có thể được đưa ra dựa trên các đánh giá kinh nghiệm về quan hệ nhân quả. Từ Bentham đến Singer, các nhà công lợi định lượng ủng hộ sự cải cách mạnh mẽ đối với các thiết chế xã hội, tất cả được bảo vệ nhân danh lý tính và tính đạo đức mà các thiết chế này mang lại.

Tuy nhiên, có một khuynh hướng khác của chủ nghĩa kết quả, ít tin tưởng hơn vào khả năng của lý tính để cải cách các thiết chế xã hội một cách cấp tiến cho

các mục đích tốt hơn. Đối với những người theo chủ nghĩa kết quả này, các thiết chế xã hội là sản phẩm của một quá trình tiến hóa, mà quá trình tiến hóa lại là sản phẩm của hàng triệt các quyết định của các cá nhân riêng rẽ. Mỗi cá nhân lại sở hữu tri thức mà, dù có thể không quan trọng, nhưng khi gộp chung lại thì không một nhà cải cách xã hội riêng lẻ nào có thể so sánh được. Sự yếu kém của con người, chứ không khả năng duy lý, được dạng chủ nghĩa kết quả này ủng hộ.

Mặc dù nó có mối quan hệ với các nguyên tắc bảo thủ như các nguyên tắc của Edmund Burke, Michael Oakeshott, và Russell Kirk, nhánh chủ nghĩa kết quả này có ảnh hưởng to lớn đối với chủ nghĩa tự do cá nhân thông qua các tác phẩm của Hayek. Tuy nhiên, Hayek cố gắng giữ khoảng cách với ý thức hệ bảo thủ, và lưu ý rằng sự tôn trọng của ông đối với truyền thống không dựa trên việc tôn thờ cho sự nguyên trạng hay phản đối sự thay đổi, mà sâu xa hơn, đó là trên các nguyên tắc tự do. Đối với Hayek, truyền thống là có giá trị, bởi vì, nó tiến hóa theo cách phi tập trung và hòa bình. Các chuẩn mực xã hội, vốn được lựa chọn bởi các cá nhân tự do và tồn tại thông qua quá trình cạnh tranh với các chuẩn mực khác mà không thông qua sự ép buộc, là đáng nhận được sự tôn trọng ngay cả khi chúng ta không ý thức về tất cả những lý do tại sao các thiết chế này còn tồn tại. Ta thấy phần nào đó khá nghịch lý khi Hayek tin rằng chúng ta có thể củng cố một cách duy lý các thiết chế mà chúng ta thiếu những cơ sở biện minh thực sự cho việc củng cố chúng. Lý do điều này có thể là duy lý là, ngay cả khi chúng ta thiếu những cơ sở biện minh thực sự, thì chúng ta vẫn có cơ sở biện minh về mặt phương thức, đó là thực tế rằng, các thiết chế là kết quả của một sự tiến hóa nào đó, thực tế này cho chúng ta cơ sở để tin rằng có những cơ sở biện minh thực sự cho nó, ngay cả khi chúng ta không biết cơ sở này là gì.

Theo Hayek, về cơ bản thì các phương thức mà cung cấp sức mạnh biện minh cho các thiết chế là các phương thức cho phép cá nhân tự do hành động như họ mong muốn bao lâu họ không hành động gây hấn đối với người khác. Tuy nhiên, theo Hayek, nguyên tắc này không phải là một chân lý đạo đức mà theo sau từ niềm tin của ông vào **những giới hạn và cách sử dụng tri thức trong xã hội**. Một bộ phận quan trọng trong lập luận của Hayek liên quan đến hệ thống giá cả là tuyên bố của ông cho rằng mỗi cá nhân sở hữu một tập hợp độc nhất các kiến thức về hoàn cảnh, sự quan tâm, ước muốn, khả năng của anh ta. Hệ thống giá cả, nếu được phép hoạt động tự do mà không có các quy định trần, sẽ phản ánh tri thức này và truyền nó tới những cá nhân có quan tâm khác, do đó cho phép xã hội sử dụng hữu hiệu tri thức phân tán này.

Nhưng sự bảo vệ của Hayek đối với hệ thống giá cả chỉ là một sự áp dụng của một nguyên lý tổng quát hơn. **Sự kiện tri thức thuộc tất cả các dạng tồn tại trong dạng thức phân tán giữa các cá nhân là một sự kiện căn bản trong sự tồn tại của con người**. Và vì tri thức này liên tục thay đổi để đáp lại sự thay đổi của hoàn cảnh và do đó không thể tập hợp và chỉ đạo bởi một cơ quan trung ương, nên cách duy nhất để làm cho việc sử dụng tri thức này hiệu quả là cho phép các cá nhân tự do hành động theo cách của chính họ. Điều này có nghĩa rằng chính quyền phải không chấp nhận việc các nhân bị cưỡng ép từ các cá nhân khác, và cũng phải không được cưỡng ép chính họ. Trật tự xã hội mà các hành động tự nguyện như vậy tạo ra là trật tự mà, với sự phức tạp của hệ thống kinh tế xã hội và sự giới hạn hết sức to lớn trong khả năng của chúng ta để đạt được tri thức về các chi tiết cụ thể này, không thể được áp đặt bởi các mệnh lệnh, nhưng tiến hóa một cách tự phát theo cách từ dưới lên. Hayek, giống như Mill trước ông, ủng hộ thực tế rằng **một xã hội tự do** là một xã hội cho phép cá nhân tham gia vào “những thử nghiệm sống động” và do đó, như Nozick lập luận trong phần thứ ba trong tác phẩm *Vô chính phủ, nhà nước*,

không tưởng của ông, nó có thể phục vụ như một “**không tưởng cho các không tưởng**” nơi các cá nhân tự do tổ chức các quan niệm riêng của họ về đời sống tốt lành với người khác, những người tự nguyện chia sẻ tầm nhìn của họ.

4. Chủ nghĩa tư bản vô chính phủ

Các nhà tư bản vô chính phủ tuyên bố rằng không nhà nước nào được bảo chữa về mặt đạo đức (**vô chính phủ**), và thay vào đó các chức năng truyền thống của nhà nước phải được cung cấp bởi sự sản xuất và giao dịch tự nguyện (**chủ nghĩa tư bản**). Quan điểm này đề ra một thách thức thực sự đối với cả các nhà tự do cổ điển ôn hòa lẫn những người tự do cá nhân chủ trương một nhà nước tối thiểu, dù, như chúng ta sẽ thấy, cái sau (nhà nước tối thiểu) đặc biệt bị đe dọa bởi thách thức vô chính phủ này.

Chủ nghĩa tư bản vô chính phủ có thể được bảo vệ trên cơ sở kết quả hoặc đạo đức. **Về mặt kết quả**, người ta cho rằng sự bảo vệ của cảnh sát, hệ thống tòa án, và thậm chí ngay cả luật pháp có thể được cung cấp tự nguyện với một giá nào đó giống như bất cứ hàng hóa nào khác trên thị trường. Và không chỉ thị trường có thể cung cấp các hàng hóa theo truyền thống nhà nước cung cấp, mà thực sự là đáng mong muốn khi thị trường làm như vậy, vì với áp lực cạnh tranh trên thị trường, sẽ tạo ra các hàng hóa có chất lượng chung cao hơn, đồng thời đa dạng hơn để làm thỏa mãn các sở thích khác nhau của con người. **Về mặt đạo đức**, các nhà tư bản vô chính phủ cho rằng nhà nước tối thiểu nhất thiết vi phạm các quyền cá nhân trong chừng mực mà nó (1) tuyên bố độc quyền sử dụng vũ lực hợp pháp và do đó cấm các cá nhân khác không được sử dụng vũ lực theo quyền tự nhiên của họ, (2) gây quỹ cho việc cung cấp dịch vụ bảo vệ với thuế thu nhập bắt buộc mà đôi khi (3) được sử dụng theo cách tái phân phối khi chi trả cho sự bảo vệ cho những người không thể chi trả cho sự bảo vệ của chính họ.

Nozick là một trong những triết gia hàn lâm đầu tiên giải quyết thách thức của những người vô chính phủ một cách nghiêm túc. Trong phần đầu của *Vô chính phủ, nhà nước, và không tương*, ông cho rằng nhà nước tối thiểu có thể tiến hóa từ một xã hội tư bản vô chính phủ thông qua quá trình **bàn tay vô hình** mà không vi phạm quyền của bất cứ ai. Ông cho rằng áp lực cạnh tranh và xung đột bạo lực sẽ khuyến khích cho các công ty bảo vệ cạnh tranh đi đến sát nhập hay thông đồng từ đó những sự độc quyền (cung cấp dịch vụ bảo vệ) sẽ xuất hiện trong một khu vực nào đó. Dù sự độc quyền này tồn tại trên thực tế, song cơ quan bảo vệ chi phối vẫn chưa phải là nhà nước. Để cho điều đó xảy ra, thì “công ty bảo vệ trội hơn” phải tuyên bố rằng đó là bất hợp pháp về mặt đạo đức khi các công ty bảo vệ khác hoạt động, và tiến hành một số nỗ lực duy lý để ngăn chặn các công ty này hoạt động. Lý lẽ của Nozick rằng, sẽ là hợp pháp cho công ty bảo vệ trội hơn làm như vậy, đây là một trong khía cạnh tranh cãi trong lập luận của ông. Về cơ bản, ông cho rằng cá nhân có quyền không chịu sự rủi ro của việc bị vi phạm các quyền, và do đó công ty bảo vệ trội hơn có thể ngăn cấm một cách hợp pháp các hoạt động bảo vệ của các đối thủ cạnh tranh của nó trên cơ sở là hoạt động của họ liên quan đến việc tạo ra các rủi ro đó. Khi tuyên bố và củng cố sự độc quyền này, cơ quan bảo vệ chi phối trở thành điều mà Nozick gọi là “nhà nước ultraminimal” – ultraminimal bởi vì nó không cung cấp các dịch vụ bảo vệ cho tất cả mọi người trong lãnh thổ của nó, nhưng chỉ cho những ai chi trả cho nó. Sự dịch chuyển từ nhà nước ultraminimal sang nhà nước tối thiểu xảy ra khi cơ quan bảo vệ chi phối cung cấp dịch vụ bảo vệ cho tất cả các cá nhân trong phạm vi lãnh thổ của nó, và Nozick cho rằng nhà nước này có nghĩa vụ đạo đức phải làm như vậy để bồi thường cho các cá nhân, những người bị thua thiệt bởi sự tóm lấy độc quyền quyền lực của nó.

Các lý lẽ của Nozick chống lại những người vô chính phủ gặp phải một số thách thức. *Thứ nhất*, sự biện minh cho nhà nước mà nó cung cấp là hoàn toàn mang tính giả thuyết – hầu hết ông nỗ lực để tuyên bố là một nhà nước *có thể* xuất hiện hợp pháp từ trạng thái tự nhiên, mà không phải là bất cứ nhà nước thực tế nào phải như vậy. Nhưng nếu sự giả thuyết không vấn đề gì, thì một câu truyện thuyết phục tương tự có thể kể về làm thế nào mà một nhà nước tối thiểu có thể trở lại thành một tác nhân cạnh tranh đơn thuần với các tác nhân khác bởi một quá trình mà không vi phạm quyền của ai, do đó khiến chúng ta ở một trạng thái bế tắc cho sự biện minh. *Thứ hai*, đó là đáng nghi liệu việc ngăn cấm các hành động vốn có khả năng vi phạm các quyền, nhưng không thực sự vi phạm gì cả, có tương thích với các nguyên tắc tự do căn bản hay không. *Cuối cùng*, ngay cả khi nguyên tắc ngăn cấm tổng quát với sự bồi thường là hợp pháp, thì đáng ngờ rằng, cách đúng đắn để bồi thường cho những người vô chính phủ, những người bị làm tổn hại bởi yêu sách của nhà nước về sự độc quyền, là cung cấp cho anh ta những điều anh ta không muốn – cảnh sát nhà nước và dịch vụ quân sự.

Dù chưa hoàn toàn thuyết phục, song quan điểm của các nhà vô chính phủ vẫn là một thách thức nghiêm trọng đối với những người tự do cá nhân, đặc biệt là đối với những người chủ chương nhà nước tối thiểu. Điều này hoàn toàn đúng bất kể việc liệu chủ nghĩa tự do cá nhân được bảo vệ trên cơ sở kết quả hay trên cơ sở quyền tự nhiên. Đối với các nhà tự do kết quả, thách thức là giải thích tại sao luật và các dịch vụ bảo vệ là thứ tốt duy nhất được đòi hỏi bởi nhà nước nhằm tối đa lợi ích. Ví dụ, nếu sự biện minh kết quả cho các bộ luật là: luật là một thứ tốt đẹp công, thì câu hỏi là: tại sao các thứ tốt công khác lại cũng không được cung cấp? Tuyên bố chỉ có cảnh sát, tòa án, quân đội phù hợp với lý thuyết là một tuyên bố dựa trên niềm tin hơn là dựa trên kết quả từ một sự phân tích kinh nghiệm. Điều này giải thích tại sao rất nhiều nhà

tự do cá nhân kết quả là những người theo chủ nghĩa tự do cổ điển, vốn sẵn sàng cho phép cho một nhà nước lớn hơn nhà nước tối thiểu. Đối với các nhà tự do đạo đức, thách thức là cho thấy tại sao nhà nước được biện minh khi (a) ngăn cản cá nhân không được thực thi hay mua các dịch vụ bảo vệ cho chính họ và (b) cung cấp tài chính cho các dịch vụ bảo vệ thông qua thuế ép buộc và thuế tái phân phối. Nếu dạng ngăn cấm này, và dạng cưỡng ép và tái phân phối này được bảo chữa, thì tại sao lại không thể biện minh cho cái khác? Một khi ranh giới rõ ràng của sự không gây hấn này bị vượt qua, thì rất khó để đưa ra lý do thuyết phục.

(Nguồn: <http://www.iep.utm.edu/libertar/>)

CHỦ NGHĨA TỰ DO CÁ NHÂN – CÁNH HỮU (RIGHT - LIBERTARIANISM)

Chủ nghĩa tự do cá nhân – cánh hữu gắn liền với các triết lý chính trị tự do vốn tán thành sự tự trị cá nhân và sự sở hữu không đồng đều các nguồn lực tự nhiên, từ đó đi đến ủng hộ mạnh mẽ cho quyền sở hữu tư nhân và chủ nghĩa tư bản thị trường tự do. Quan điểm này tương phản với quan điểm của chủ nghĩa tự do – cánh tả, vốn khẳng định rằng các nguồn lực tự nhiên thuộc về tất cả mọi người theo một số cách quân bình, như không sở hữu hoặc sở hữu tập thể. Chủ nghĩa tự do – cánh hữu bao gồm chủ nghĩa tư bản - vô chính phủ và laissez-faire, và chủ nghĩa tự do minarchist (chủ trương nhà nước tối thiểu).

1. TRIẾT LÝ

1.1 Nguyên tắc không gây hấn

Nguyên tắc không gây hấn (NAP) là nền tảng của hầu hết triết lý tự do cánh hữu ngày nay. Đây là một lập trường đạo đức khẳng định rằng, sự gây hấn là bất hợp pháp. NAP và các quyền sở hữu có mối liên kết chặt chẽ, vì những gì tạo nên sự gây hấn phụ thuộc vào các quyền mà con người có. Theo NAP, sự gây hấn được định nghĩa là sự khởi xướng bạo lực hay đe dọa bạo lực đối với một người hoặc tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của anh ta. Cụ thể là, bất kỳ hành động nào, không được yêu cầu, nhưng tác động về mặt vật chất đến đến tài sản hoặc thân thể của người khác, bất kể kết quả của những hành động đó là có hại, có lợi hoặc trung tính đối với chủ sở hữu, thì đều được coi là bạo lực hoặc gây hấn vì chúng chống lại ý chí của chủ sở hữu và can thiệp vào các quyền tự sở hữu và tự quyết của anh ta.

Những người ủng hộ cho NAP thường viện dẫn nó để khẳng định tính vô đạo đức của hành vi trộm cắp, phá hoại, tấn công, và gian lận. Trái ngược với sự

bất bạo động, nguyên tắc không gây hấn không loại trừ khả năng sử dụng bạo lực để tự vệ hay bảo vệ những người khác. Những người ủng hộ cho NAP phản đối các chính sách như: các luật phạm tội không có người bị hại, đánh thuế ép buộc và lệnh nhập ngũ.

1.2 Nhà nước

Có một cuộc tranh luận giữa các nhà tự do cánh hữu là, liệu nhà nước có hợp pháp hay không: trong khi các nhà tư bản – vô chính phủ chủ trương bãi bỏ nó, thì những người minarchist ủng hộ một nhà nước tối thiểu, thường được gọi là nhà nước cảnh sát đêm. Những người minarchist khẳng định rằng nhà nước là cần thiết để bảo vệ các cá nhân khỏi sự gây hấn, trộm cắp, vi phạm hợp đồng, và gian lận. Họ tin các thiết chế chính phủ hợp pháp duy nhất là quân đội, cảnh sát và tòa án, mặc dù một số mở rộng danh sách này để bao gồm sở cứu hỏa, nhà tù, và nhánh hành pháp và lập pháp...

Các nhà tư bản – vô chính phủ cho rằng nhà nước vi phạm nguyên tắc không gây hấn bởi chính bản chất của nó, đó là chính phủ sử dụng vũ lực chống lại những người không ăn cắp hoặc không phá hoại tài sản tư nhân, không hành hung bất cứ ai, hoặc lừa đảo ai...

1.3 Quyền sở hữu

Chủ nghĩa tự do cá nhân cánh hữu ủng hộ sở hữu tư nhân. Các nhà tự do cánh hữu khẳng định rằng các nguồn lực tự nhiên chưa được chiếm hữu "có thể được chiếm hữu bởi người đầu tiên phát hiện ra chúng, bằng cách trộn lao động của mình với chúng, hoặc chỉ đơn thuần yêu sách chúng - mà không cần có sự đồng ý của người khác, và không cần chi trả hoặc chi trả rất ít cho chúng". Điều này trái ngược với quan điểm của chủ nghĩa tự do cánh tả, vốn khẳng định "các nguồn lực tự nhiên chưa được chiếm hữu thuộc về tất cả mọi người theo một số cách quân bình".

Các nhà tự do cánh hữu cho rằng các xã hội mà trong đó quyền sở hữu tư nhân được củng cố là những xã hội duy nhất đạo đức và sẽ dẫn đến những kết quả tốt nhất có thể. Họ thường ủng hộ thị trường tự do, và không phản đối bất kỳ sự tập trung quyền lực kinh tế, miễn là nó xảy ra thông qua các phương tiện không có tính ép buộc.

2. LỊCH SỬ

Chủ nghĩa tự do cá nhân (libertarianism) phát triển trong những năm 1950 tại Mỹ khi những người với các niềm tin tự do cổ điển (classical liberal) hay cánh tả cũ bắt đầu mô tả mình là những người theo chủ nghĩa tự do cá nhân (libertarian). H. L. Mencken và Albert Jay Nock là những nhân vật nổi bật đầu tiên ở Hoa Kỳ tự gọi mình là những người theo chủ nghĩa tự do cá nhân. Họ tin Franklin D. Roosevelt đã kết hợp thuật ngữ tự do (liberal) cho các chính sách New Deal của ông, các chính sách mà họ phản đối, và từ đó họ sử dụng thuật ngữ chủ nghĩa tự do cá nhân để biểu thị lòng trung thành của họ với chủ nghĩa cá nhân (individualism). Mencken đã viết vào năm 1923 như sau: "Lý thuyết văn chương của tôi, cũng giống như lý thuyết chính trị của tôi, chủ yếu dựa trên một ý tưởng, đó là, ý tưởng tự do. Trong niềm tin của tôi, tôi là một người tự do ở dạng cực đoan nhất".

Trong năm 1950, tiểu thuyết gia người Mỹ gốc Nga, Ayn Rand đã phát triển một hệ thống triết học gọi là thuyết khách quan (Objectivism), được trình bày trong các tiểu thuyết *The Fountainhead* và *Atlas Shrugged*, cũng như các tác phẩm khác của bà, chúng có ảnh hưởng đến nhiều nhà tư tưởng tự do cá nhân. Tuy nhiên, bà đã từ chối nhãn hiệu tự do cá nhân và lên án gay gắt các phong trào tự do cá nhân như phong trào "hippies of the right". Triết gia John Hospers, thành viên một thời thuộc nhóm của Rand, đã đề ra nguyên tắc phi khởi đầu của vũ lực (non-initiation of force principle) để thống nhất cả hai nhóm; nguyên tắc này sau đó đã trở thành một "cam kết" được yêu cầu cho

các ứng cử viên tổng thống của Đảng Tự Do, và chính Hospers đã trở thành ứng cử viên tổng thống đầu tiên của đảng vào năm 1972.

Nhà kinh tế học của trường phái Áo Murray Rothbard chịu ảnh hưởng nhiều bởi dự án của các nhà vô chính phủ cá nhân chủ nghĩa (individualist anarchists) ở Mỹ trong thế kỷ 19, và chính họ lại chịu ảnh hưởng bởi chủ nghĩa tự do cổ điển. Tuy nhiên, ông nghĩ rằng họ đã có một nhận thức sai lầm về kinh tế học: họ chấp nhận lý thuyết giá trị lao động do bị ảnh hưởng bởi các nhà kinh tế học cổ điển, nhưng Rothbard là một học trò của lý thuyết kinh tế học tân cổ điển, lý thuyết vốn bất đồng với lý thuyết giá trị lao động. Rothbard tìm cách pha trộn sự ủng hộ đối với thị trường tự do và bảo vệ sự riêng tư của những người theo chủ nghĩa cá nhân Mỹ thế kỷ 19 với các nguyên tắc kinh tế học của trường phái Áo: "Trong tư tưởng của 'trường phái kinh tế Áo' có một sự giải thích khoa học về sự vận hành của thị trường tự do (và về các hậu quả của sự can thiệp của chính phủ vào thị trường đó), và đây là điều mà những người vô chính phủ cá nhân chủ nghĩa có thể dễ dàng kết hợp vào trong thế giới quan chính trị và xã hội của họ".

Chủ nghĩa tự do cá nhân hiện đại giành được sự thừa nhận đáng kể trong giới học thuật với sự xuất bản tác phẩm Vô chính phủ, nhà nước, và xã hội không tưởng của giáo sư Đại học Harvard Robert Nozick vào năm 1974, một phản ứng đối với tác phẩm Một lý thuyết công bằng của John Rawls. Cuốn sách này đề xuất một nhà nước tối thiểu trên cơ sở rằng, đó là một hiện tượng không thể tránh khỏi, và có thể phát sinh mà không vi phạm các quyền cá nhân. Vô chính phủ, nhà nước, và xã hội không tưởng giành được một giải thưởng sách quốc gia vào năm 1975.

Kể từ sự trỗi dậy của nghĩa tân tự do trong những năm 1970, chủ nghĩa cá nhân tư bản thị trường tự do vượt ra ngoài Bắc Mỹ thông qua các think tanks và các đảng chính trị.

3. CÁC NHÀ LÝ THUYẾT

Walter Block – nhà kinh tế học, nhà lý thuyết người Áo và tác giả của các tác phẩm *Defending the Undefendable* và *Yes to Ron Paul and Liberty*

Richard Epstein – học giả pháp lý, chuyên gia trong lĩnh vực luật và kinh tế học

David D. Friedman – nhà lý thuyết ủng hộ chủ nghĩa tư bản – vô chính phủ, tác giả các sách *The Machinery of Freedom*, và là con trai của Milton Friedman

Milton Friedman – nhà kinh tế học tiền tệ giành giải Nobel, thành viên của trường phái kinh tế Chicago, ủng hộ cho việc tư nhân hóa và phi điều tiết kinh tế

Friedrich Hayek – nhà kinh tế học thuộc trường phái Áo, được trao giải Nobel, nổi tiếng với tác phẩm *The Road to Serfdom*

Hans-Hermann Hoppe – phát triển lý thuyết đạo đức học tranh luận

Michael Huemer – triết gia, người theo thuyết trực giác đạo đức và tác giả của cuốn sách *The Problem of Political Authority*

Rose Wilder Lane – biên tập viên thầm lặng của các bộ sách *Little House on the Prairie* của mẹ cô, và tác giả của cuốn sách *The Discovery of Freedom*

Ludwig von Mises – thành viên trường phái tư tưởng kinh tế Áo, đóng góp cho sự thiết lập các nghiên cứu về hành vi con người

Jan Narveson – triết gia chính trị và giáo sư danh dự, thành viên của Order of Canada

Robert Nozick – triết gia và tác giả cuốn *Anarchy, State, and Utopia*

Ayn Rand – người thành lập chủ nghĩa khách quan

Murray Rothbard – người thành lập chủ nghĩa tư bản – vô chính phủ và là một nhà kinh tế của trường phái Áo

(Nguồn: <http://en.wikipedia.org/wiki/Right-libertarianism>)

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KHÁI NIỆM TỰ DO

1. Giới thiệu

Trong thế kỉ 20, nhà nghiên cứu lịch sử các ý tưởng, Isaiah Berlin (1909 – 1998), đã cố gắng phân biệt giữa, như ông gọi, khái niệm tự do “tích cực” và khái niệm tự do “tiêu cực” trong lịch sử tư tưởng chính trị. Trong tập tiểu luận danh tiếng và nhiều ảnh hưởng, “Hai khái niệm Tự do” (1958), ông nghiên cứu các cách giải thích trong quá khứ về tự do, đồng thời chỉ ra sự tương đồng và khác nhau giữa chúng. Ông cũng tìm cách phân tích và đánh giá hai khái niệm khác nhau về tự do như chúng đã được các nhà tư tưởng chính trị phát triển, và đưa ra một lập luận thuyết phục của riêng ông về sự ưu việt hơn của khái niệm tự do tiêu cực so với khái niệm tự do tích cực.

Phân tích của Berlin mang lại một khuôn khổ chặt chẽ và hữu ích để khảo sát các cách giải thích khác nhau và các truyền thống tư duy khác nhau về tự do. Thực vậy, dễ dàng nhận ra ảnh hưởng trí tuệ mà sự phân biệt này mang lại, theo John Gray, nó cung cấp cả “chủ đề chủ đạo trong các suy tư gần đây về tự do” lẫn “điểm trung tâm trong các thảo luận thời hậu chiến về tự do trong triết học chính trị và trong lịch sử của các ý tưởng chính trị”.

Trong số các truyền thống tư duy khác nhau về tự do được đưa vào trong phân tích của Berlin, chắc chắn hai truyền thống ảnh hưởng nhất trong hơn 350 năm qua đó là truyền thống tư tưởng tự do và truyền thống tư tưởng duy tâm.

Truyền thống tư tưởng tự do phát triển ở phương tây trong hơn 300 năm qua từ khi lần đầu tiên được trình bày rõ ràng trong triết học chính trị của John Locke. Nó tập trung vào ý tưởng cho rằng sự tự do thuộc quyền sở hữu cá nhân, và tự do thực chất là sự vắng mặt của sự ràng buộc, hay sự can thiệp vào các hành động của họ bởi nhà nước hay các cá nhân khác. Trái lại, truyền

thống tư tưởng duy tâm xuất hiện trong tư tưởng chính trị hiện đại từ khi nó được trình bày rõ ràng trong lý thuyết chính trị của Rousseau. Nó tập trung vào ý tưởng cho rằng tự do liên quan chặt chẽ với những sức mạnh nội tại vốn quy định cách thức mà chúng ta hành động. Theo quan điểm này, tự do thực chất là sự tự hướng dẫn duy lý của cá nhân – tức khả năng để hành động theo ước muốn và niềm tin duy lý “đúng đắn” hơn là theo những thôi thúc phi lý.

Trên cơ sở sự phân biệt này của Berlin giữa tự do “tích cực” và “tiêu cực”, từ năm 1945 các nhà triết học chính trị cũng như các nhà lịch sử tư tưởng chính trị đã phân tích các cách giải thích quan trọng về tự do được phát triển trong truyền thống tự do cũng như truyền thống duy tâm. Nói rộng hơn, truyền thống tự do thường gắn liền với khái niệm tự do theo nghĩa tiêu cực, hay “tự do khỏi”, trong khi truyền thống duy tâm gắn liền với khái niệm tự do theo nghĩa tích cực, hay “tự do để”.

Berlin định nghĩa tự do tiêu cực, về bản chất, là sự vắng mặt của các ràng buộc đối với cá nhân, và đặc biệt là sự vắng mặt của các ràng buộc bắt nguồn từ các hành động có chủ định của con người – như của nhà nước hay của các cá nhân khác. Tóm lại, tự do tiêu cực là “lĩnh vực trong đó con người có thể hành động mà không bị người khác cản trở”. Và, điều này tạo thành điều mà D.D. Raphael gọi là “cảm quan thông thường về tự do”, gợi ý rằng ai đó là tự do, “trong trường hợp anh ta không bị cản trở khỏi làm những điều anh ta muốn làm hoặc điều anh ta lựa chọn làm nếu anh ta biết anh ta có thể”.

Ngoài ra, đằng sau ý nghĩa tiêu cực này về tự do là hai giải định quan trọng. Thứ nhất, là sự nhấn mạnh vào nhu cầu riêng tư – với sự phân biệt rõ ràng giữa lĩnh vực “công” và lĩnh vực “tư” trong đời sống con người. Điều này đi cùng với niềm tin cho rằng lĩnh vực tư – trong đó cá nhân tự do hành động, suy nghĩ, bày tỏ theo cách mà họ chọn – sẽ được bảo vệ và thậm chí mở rộng,

và bất cứ sự xâm phạm nào đến sự riêng tư của cá nhân bởi nhà nước hay cá nhân khác là vi phạm quyền tự do của anh ta.

Giả định thứ hai đằng sau ý nghĩa tiêu cực này về tự do, vốn phát triển suốt truyền thống tự do Tây phương, là giả định về tính duy lý của con người, hay niềm tin cho rằng cá nhân có khả năng đưa ra các lựa chọn khôn ngoan và duy lý trong cuộc sống, vì vậy phải tự do khỏi sự ép buộc hay can thiệp. Hơn nữa, quá trình đưa ra quyết định duy lý này được các nhà tư tưởng tự do xem như là phương tiện qua đó cá nhân chịu trách nhiệm cho cuộc đời của anh ta, và từ đó có được cơ hội cho sự tự phát triển và tự hoàn thành ước nguyện của mình.

Trái lại, quan điểm tích cực về tự do được Berlin định nghĩa như liên quan đến, không phải “lĩnh vực trong đó chủ thể - cá nhân hay nhóm người – được phép làm hoặc trở thành những gì anh ta muốn mà không có sự can thiệp của người khác” (lĩnh vực của tự do tiêu cực), nhưng thay vào đó liên quan đến “nguồn gốc của sự kiểm soát hay sự can thiệp mà có thể quyết định ai đó phải làm, hay phải trở thành điều này thay vì điều khác”. Cụ thể hơn, sự tự do tích cực hàm ý khả năng làm điều gì đó tích cực, đáng giá bằng cách theo đuổi các mục tiêu, lý tưởng thông qua thực hành một số năng lực nào đó.

Trong lịch sử tư tưởng chính trị hiện đại, đặc biệt trong triết học chính trị của Rousseau, khái niệm tự do tích cực này bao gồm quan niệm về sự tự hướng dẫn duy lý và tự làm chủ - tức niềm tin cho rằng cá nhân có thể kiểm soát cái tôi phi lý, “thấp kém”, từ đó vượt qua những chướng ngại bên trong để đạt được sự tự do “thực sự” vốn nằm sẵn trong trái tim và khối óc của cá nhân. Từ Rousseau trở đi, quan niệm này được mở rộng thành ý tưởng về cơ hội rộng mở nhất cho cá nhân kiểm soát các điều kiện sống của anh ta – không chỉ ở mức độ tự làm chủ cá nhân, mà còn đạt được sự tự quản trong lĩnh vực chính trị.

2. Giải thích về tự do “tiêu cực” trong lịch sử tư tưởng chính trị hiện đại

Từ thế kỉ 17, hai giải thích ảnh hưởng nhất về tự do tiêu cực, theo định nghĩa Berlin ở trên, là các giải thích của John Locke (1632 - 1704), và John Stuart Mill (1806 – 1873). Trong bối cảnh lịch sử rất khác nhau, cả hai nhà tư tưởng tự do này đều bảo vệ sự tự do trong lĩnh vực riêng tư, nơi mà cá nhân được phép sống cuộc sống của họ tự do khỏi mọi sự ép buộc có chủ đích của nhà nước, nhà thờ, quan điểm của công chúng, hay các cá nhân khác trong xã hội.

Trong triết học chính trị của Locke, tự do theo nghĩa tiêu cực liên quan mật thiết với ý niệm về các quyền mà cá nhân có chống lại nhà nước hoặc các cá nhân khác. Trong giải thích về tự do của Locke, được phát triển trong Khảo luận thứ hai về chính quyền (1689), có một sự nhấn mạnh vào nhu cầu cho một khung khổ pháp lý định nghĩa không những các quyền tự do tự nhiên của cá nhân mà còn nghĩa vụ tự nhiên của anh ta nhằm tôn trọng cho các quyền tương tự của người khác. Vì, như Locke lập luận, “mục đích của Luật không phải là bãi bỏ hay hạn chế, nhưng là duy trì và mở rộng tự do”.

Từ bối cảnh lịch sử nước Anh thế kỉ 17, Locke đặc biệt quan tâm đến việc bảo vệ sự tự do trước sự cai trị chuyên chế của Giáo hội công giáo và nền quân chủ chuyên chế Stuart. Hay tổng quát hơn, ông quan tâm đến việc bảo vệ sự tự do khỏi mọi sự ép buộc của các chính phủ độc tài. Trái lại, triết gia tự do người Anh thế kỉ 19, John Stuart Mill, trong tiểu luận Bàn về tự do (1859), một phát biểu kinh điển về tư tưởng tự do, tập trung sự chú ý của ông vào nhu cầu tự do khỏi ảnh hưởng ngột ngạt của các quan điểm của đa số, và do vậy, nhu cầu tự do khỏi chủ nghĩa tuân thủ trên bình diện đạo đức và xã hội.

Mill trình bày một sự bảo vệ hùng hồn cho sự tự do theo nghĩa tiêu cực dưới dạng bảo vệ cho sự tự do của các hành động tự liên quan – nghĩa là, những

hành động chỉ ảnh hưởng trực tiếp đối với cá nhân, đặc biệt là các dạng thức khác nhau của sự tự do ngôn luận. Ông khẳng định, xã hội và nhà nước chỉ có quyền can thiệp vào sự tự do của cá nhân để bảo vệ các cá nhân khác khỏi sự tổn hại. Tuy nhiên, Mill cũng mang đến cho sự tự do tiêu cực này một đặc điểm tích cực bằng cách khẳng định giá trị của tự do như một phương tiện cho sự tự phát triển – cả về đạo đức lẫn trí tuệ - của mỗi cá nhân.

Khái niệm tự do tiêu cực có ảnh hưởng rất lớn, và phổ biến trong truyền thống tự do thế kỉ 19 – không chỉ trong các tác phẩm chính trị của John Stuart Mill mà còn trong tư tưởng công lợi Anh (mà ông bị ảnh hưởng sâu sắc), cũng như trong lý thuyết chính trị của triết gia chống tập quyền Herber Spencer (1820 – 1903) và trong tư tưởng của các nhà kinh tế học cổ điển, nổi bật trong số họ là David Ricardo (1772 – 1823).

Trong suốt thế kỉ 19, truyền thống tự do nhấn mạnh đến sự tự do tiêu cực này có những ảnh hưởng rõ ràng về vai trò của nhà nước. Vì, theo quan điểm của các nhà tự do cổ điển, sự tự do theo nghĩa tiêu cực yêu cầu một vai trò giới hạn của nhà nước nhằm bảo vệ và thúc đẩy sự tự do – cả trong lĩnh vực kinh tế lẫn xã hội.

Sự nhấn mạnh này thay đổi khi truyền thống tự do Phương tây dịch chuyển từ giai đoạn cổ điển của nó (xấp xỉ khoảng từ cuối thế kỉ 18 đến những năm 1860) tới giai đoạn xét lại, giai đoạn tự do xã hội bắt đầu từ những năm 1870 về sau. Từ bối cảnh của sự phát triển của quá trình công nghiệp hóa và nền dân chủ đại chúng, sự đi lên của chủ nghĩa tự do xã hội tạo ra một sự biện minh mới về mặt lý thuyết cho rất nhiều dạng can thiệp nhà nước. Những sự can thiệp này được ủng hộ bởi nhiều triết gia tự do, mà điển hình là T.H.Green (1836-1882), dựa trên quan điểm cho rằng nhà nước có thể thúc đẩy sự tự do theo nghĩa tích cực.

Tuy nhiên, trong thế kỉ 20, đặc biệt sau năm 1945, sự cam kết của chủ nghĩa tự do cổ điển với sự tự do tiêu cực được làm sống lại và được mở rộng bởi rất nhiều nhà tư tưởng kinh tế và chính trị, những người này ủng hộ quan điểm về một nhà nước giới hạn và nền kinh tế thị trường. Đáng chú ý trong số đó là nhà tư tưởng chính trị, nhà kinh tế học người Áo F. V. Hayek (1899 – 1992), nhà triết học chính trị tự do người Mỹ Rober Nozick, nhà kinh tế thị trường tự do người Mỹ Milton Friedman và nhà lịch sử ý tưởng Isaiah Berlin như đã nhắc đến.

3. Giải thích về sự do “tích cực” trong lịch sử tư tưởng chính trị.

Trái lại, truyền thống tư duy về sự tự do theo nghĩa tích cực, được Berlin nghiên cứu khảo sát tỉ mỉ trong tập tiểu luận (1958), có thể truy nguyên đến triết học chính trị của Rousseau (1712-1778). Trong tác phẩm chính của ông, Khế ước xã hội (1762), nhà tư tưởng chính trị người Pháp khẳng định rằng sự tự do thực sự không nằm ở sự thỏa mãn các ước muốn vị kỉ, nhưng là tuân theo luật đạo đức bắt nguồn từ, theo cách gọi của ông, ý chí chung, hay quan điểm tập thể về cái gì là lợi ích chung. Rousseau nhấn mạnh, một luật như vậy là thứ mà các công dân tạo ra và áp đặt lên chính họ trong khuôn khổ của các thể chế chính trị tham dự.

Hơn nữa, Rousseau khẳng định rằng nếu, sau khi tham dự vào các thể chế như vậy, một công dân cá nhân thấy mình mâu thuẫn với ý chí chung, thì người đó thực sự là nô lệ cho ý chí tư lợi và cái tôi thấp kém của mình, và vì vậy, không thực sự tự do. Trong hoàn cảnh như vậy, Rousseau kết luận, cộng đồng có thể được biện minh, dù có vẻ mâu thuẫn, khi buộc cá nhân chống lại xã hội đó phải tự do.

Khái niệm của Rousseau về sự tự do tích cực tập trung vào ý tưởng về sự tự làm chủ của cá nhân, về sự kiểm soát duy lý đối với những sức mạnh bên

trong gây phá hủy. Do vậy, nó dựa vào quan điểm về một cái tôi phân chia – nghĩa là, cái tôi bao gồm các kích thích cao hơn và duy lý, và các kích thích thấp hơn và phi lý. Quan điểm đó bị Berlin và những người khác công kích khi chứa đựng nhiều gợi ý đạo đức và ý thức hệ nguy hiểm.

Tuy nhiên, trên tất cả, quan niệm của Rousseau về tự do như là sự tự hướng dẫn duy lý, và từ đây như là một điều kiện của cái tôi, đã định hình sự phát triển tư duy về tự do tích cực của truyền thống duy tâm. Điều này dễ thấy vào cuối thế kỉ 19 trong tư tưởng chính trị của T.H. Green. Từ lập trường trí tuệ của thuyết duy tâm triết học và lập trường chính trị của chủ nghĩa tự do xã hội, Green áp dụng khái niệm tự do tích cực để khảo sát về các vấn đề kinh tế xã hội đương đại, đáng chú ý trong bài giảng “Sự lập pháp tự do và Sự tự do khế ước” (1881).

Khi phát triển định nghĩa riêng của ông về tự do, Green, cũng như Rousseau, không thực sự sử dụng cụm từ “tự do tích cực”. Tuy nhiên, ông sử dụng thuật ngữ “tích cực” để giải thích rằng, với ông sự tự do có nghĩa “một năng lực hay khả năng tích cực để làm hay hưởng thụ một thứ gì đó đáng làm hay đáng hưởng thụ”. Ông quan tâm đến “sự tự do theo nghĩa tích cực: nói cách khác, đến sự giải phóng tất cả năng lực của tất cả mọi người để đóng góp cho sự tốt đẹp chung”.

Đối với Green, sự tự do có nghĩa không chỉ là sự vắng mặt của sự ràng buộc hay sự can thiệp. Nhưng, sự tự do nằm ở năng lực hữu hiệu của cá nhân, và từ đó là cơ hội, để hành động – một năng lực thường bị kiềm chế không chỉ bởi sự lập pháp của nhà nước, mà còn bởi những rào cản về kinh tế xã hội, bao gồm nghèo đói, thất nghiệp, ốm yếu, bệnh tật. Nhìn chung, Green đồng nhất “tự do theo nghĩa tích cực” với việc đạt được trọn vẹn sự tự hiện thực hóa của cá nhân khi đối mặt với những cản trở như vậy và với sự theo đuổi mục tiêu chung đáng mong muốn trong xã hội dân sự.

Trong truyền thống duy tâm này, các nhà tư tưởng chính trị thế kỉ 19 khác đã phát triển các khái niệm tự do tích cực riêng của họ vốn tương tự với khái niệm của Green. G. H. F Hegel (1770 – 1831), triết gia duy tâm Đức, đã phát triển ý tưởng về sự hiện thực hóa sự tự do nội tại của cá nhân thông qua việc đồng nhất ý chí của anh ta với ý chí nhà nước trong tác phẩm triết học chính trị chính của ông, Các bộ phận của triết học pháp quyền (1821). Trong triết học chính trị của Hegel, nhà nước được mô tả như một thực thể đạo đức, vị tha, vốn tượng trưng cho một sự bày tỏ công khai, ngoại tại của ý chí cá nhân và tìm kiếm thúc đẩy các mục tiêu chung.

Dưới ảnh hưởng của triết học Hegel, nhà lịch sử kinh tế, nhà tư tưởng xã hội cách mạng người Đức, Karl Marx (1818 – 1883) xem việc đạt được sự tự do như là một phần của quá trình lịch sử trong đó cá nhân đồng nhất với ý chí của giai cấp vô sản [chiến thắng], giai cấp nổi dậy trong xã hội tư bản. Trên các phương diện triết học nền tảng hơn, được phát biểu trong các tác phẩm thời kì đầu của ông, như Bản thảo kinh tế và chính trị (1844), và Ý thức hệ Đức (1846), Marx coi sự tự do cá nhân chính là sự kiểm soát duy lý của giai cấp công nhân công nghiệp đối với quá trình sản xuất. Ông nhấn mạnh, điều kiện lý tưởng đó tương phản hoàn toàn với tình trạng bị nô lệ và xa lạ của người lao động ăn lương trong xã hội tư bản, những người mà, do không sở hữu tư liệu sản xuất, không thể đưa bất cứ sự ảnh hưởng sáng tạo nào lên sản phẩm mà họ tạo ra.

4. Kết luận

Trong phần tiếp theo, đặc biệt khi xem xét tư tưởng chính trị của Rousseau, chúng ta sẽ xác định một số sự phản bác quan trọng mà Berlin và những người khác nhằm vào khái niệm tự do tích cực này. Còn bây giờ, chúng ta có thể kết luận đối với phần giải thích dẫn nhập về sự thay đổi các quan điểm tự do trong lịch sử tư tưởng chính trị hiện đại này bằng hai nhận xét. Thứ nhất, cần phải

nhớ rằng việc hiểu và đánh giá đầy đủ về ý nghĩa và bản chất của tự do đòi hỏi sự chú ý tới các ý tưởng và cách nhìn của cả hai truyền thống tư tưởng chính về tự do, hay hai “gia đình các ý tưởng” theo cách gọi của Miller, - truyền thống tự do và truyền thống duy tâm - đã được phác thảo ở trên. Ngoài ra, chính Miller đã thêm một truyền thống thứ ba, cổ điển hơn – đó là truyền thống “cộng hòa” – vào sự tương phản hai mặt này. Truyền thống tư tưởng này, vốn gắn liền với các triết gia Hilap cổ đại, với một khái niệm về sự tự do chính trị được hiểu như là tình trạng của một ai đó với tư cách là công dân của một cộng đồng tự trị, sống trong các điều kiện chính trị và xã hội mà anh ta tham gia định hình nên. Quan điểm này về tự do ảnh hưởng đến triết học chính trị của Rousseau, như sẽ thấy sau trong chương này.

Theo tôi, điểm đáng chú ý thứ hai, đó là để hiểu sâu sắc tư tưởng tự do của cả truyền thống tự do lẫn truyền thông duy tâm đòi hỏi một sự linh hoạt khi xem xét khuôn khổ khái niệm chính – sự phân biệt của Berlin giữa tự do tích cực và tự do tiêu cực – mà những truyền thống này thường được khảo sát. Nói cách khác, khả năng để kết hợp tự do tích cực và tự do tiêu cực thành một định nghĩa đầy đủ về tự do là có thể.

Đây chắc chắn là quan điểm được chấp nhận bởi một số triết gia chính trị kể từ tập tiểu luận (1958) của Berlin được xuất bản. Đặc biệt, vào năm 1967, Gerald MacCallum đã nỗ lực để hình thành một định nghĩa trung lập về một khái niệm tự do đơn giản theo quan hệ ba mặt. Theo quan điểm này, tất cả câu hỏi, phát biểu về sự tự do của một người có thể phân tích theo công thức:

X (tác nhân) tự do khỏi Y (cản trở) để làm hoặc để trở thành Z (mục tiêu).

MacCallum và những người ủng hộ ông khẳng định rằng công thức này cung cấp một định nghĩa trung lập về khái niệm tự do, và có thể được chấp nhận

rộng rãi bởi những người có quan điểm đa nguyên về ý thức hệ, chính trị, và đạo đức.

Tuy nhiên, tranh cãi vẫn dữ dội trong triết học chính trị về bản chất chính xác của biến Y (cản trở) trong công thức của MacCallum là gì. Liệu nó có phải là sự ép buộc có chủ ý của con người, như quan điểm tiêu cực của Berlin và những người khác, trong truyền thống tự do, hay nó cũng bao gồm những giới hạn về kinh tế, xã hội, như quan điểm tích cực của truyền thống duy tâm.

Tranh cãi này giúp giải thích tại sao người ta bất đồng, và người ta bất đồng như thế nào về ý nghĩa và bản chất của tự do – không chỉ trên phương diện triết học trừu tượng, mà còn liên quan đến những vấn đề, những mối bận tâm về chính trị, kinh tế, và xã hội.

Do vậy, sự phân tích này mà MacCallum và những người khác, ít nhất cũng giúp làm sáng tỏ những mối liên quan về mặt khái niệm chung giữa các giải thích khác nhau về tự do trong lịch sử tư tưởng chính trị hiện đại, dù bối cảnh chính trị và trí tuệ khác nhau của chúng. Những phân tích như vậy cũng giúp nhấn mạnh sự khác biệt về cách thức trong đó những sự ràng buộc lên sự tự do cá nhân được xác định và giải thích trong các truyền thống tư duy khác nhau về tự do. Trong phần kế tiếp chúng ta sẽ khảo sát bốn khái niệm khác nhau về tự do được rút ra từ truyền thống tự do và truyền thống duy tâm – đó là khái niệm của Locke và John Stuart Mill ở một phía, và của Rousseau và T.H. Green ở phía bên kia.

Nguồn: “*Modern Political Thinkers and Ideas*”, Routledge

NOTE BÀI GIẢNG VỀ TỰ DO (P1)

1 Tự do tiêu cực và tự do tích cực

Isaiah Berlin (1909-1997)

- Người Do thái, sinh ra ở Latvia, di cư tới Nga, sau đó tới Anh, học tại đại học Oxford

- Bắt đầu dạy tại Oxford năm 1932, và tiếp tục ở đó cho đến năm 1967 (ngoại trừ giai đoạn trong chiến tranh thế giới thứ 2); từ 1957 đến 1967 ông là giáo sư Chichele về lý thuyết chính trị và xã hội (“*Hai khái niệm tự do*” là bài diễn văn nhận chức của ông khi giữ chức vị này)

- Được ca ngợi vì sự phê phán đối với chủ nghĩa độc tài và chủ nghĩa toàn trị

Trong tiểu luận “*Hai khái niệm tự do*” (1958), Berlin miêu tả hai cách hiểu khác nhau về sự tự do chính trị như sau:

- **Tự do tiêu cực:** tự do *khỏi*; hay sự vắng mặt của những ràng buộc, những cản trở, chướng ngại bên ngoài; hay “không bị cản trở bởi người khác khi thực hiện điều gì đó”.

Ví dụ: giả sử bạn đang lái xe trên đường và đến một ngã tư. Không có phương tiện giao thông khác lưu thông hay các chướng ngại trên đường. Bạn rẽ phải, và không có gì cản trở bạn thực hiện điều này. Theo nghĩa **tiêu cực**, thì bạn thực hiện điều này một cách tự do.

- **Tự do tích cực:** Berlin miêu tả nó theo hai cách –

1. tự do *để*; hay khả năng để làm điều mình muốn làm
2. *tự trị*, tự cai trị; “làm chủ chính mình”

Tiếp tục ví dụ trên: vì bạn bị nghiện thuốc lá nên bạn phải tới nơi có bán thuốc lá, do vậy bạn rẽ phải. Bạn không muốn hút thuốc, và bạn ước là bạn không nghiện thuốc. Theo một nghĩa nào đó, bạn không tự do, nhưng bạn bị cơn nghiện của bạn kiểm soát. Theo nghĩa **tích cực** của từ tự do, thì bạn đã không rẽ phải một cách tự do.

Tự do tiêu cực dường như có liên quan rõ ràng với triết học pháp luật hơn. Ví dụ, nhiều trong số những sự tự do được đảm bảo trong hiến pháp [Mỹ] là những sự tự do tiêu cực. Điều sửa đổi thứ nhất như sau:

Quốc hội sẽ không ban hành một đạo luật nào nhằm thiết lập tôn giáo hoặc ngăn cấm tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, báo chí và quyền của dân chúng được hội họp và kiến nghị Chính phủ sửa chữa những điều gây bất bình.

Những sự tự do vừa được liệt kê ở đây là tiêu cực: chúng đảm bảo rằng không có luật nào được tạo ra mà sẽ ngăn cấm công dân thờ cúng, ngôn luận, và lập hội.

Và dường như mọi người nghĩ rằng tự do tích cực là một chủ đề mà tốt hơn nên để lại cho tâm lý học, hay có lẽ là siêu hình học và đạo đức học. Nhưng có một số triết gia hỏi liệu chính quyền có thể thúc đẩy hay khuyến khích sự tự do tích cực không. **Một số triết gia đề nghị rằng chính quyền thậm chí có một nghĩa vụ để thúc đẩy sự tự do tích cực.**

2 Chủ nghĩa tự do

Trước đó trong học kì này, chúng ta đã thấy rằng thuật ngữ “chủ nghĩa tự do” đề cập đến quan điểm cho rằng nằm ở trung tâm của hệ thống chính trị và pháp lý phải là cá nhân:

Chủ nghĩa tự do là quan điểm chính trị cho rằng sự tự do cá nhân quan trọng hơn nhà nước. Theo quan điểm này, chức năng của nhà

nước là bảo vệ sự tự do cá nhân, và cá nhân được phép theo đuổi các mục tiêu riêng của họ. Nhà nước phải tôn trọng sự đa dạng và không được cố gắng áp đặt một lối sống duy nhất cho mọi cá nhân.

Theo nghĩa này, chủ nghĩa tự do là đối lập với **chủ nghĩa cộng đồng**, chủ nghĩa cho rằng nằm ở trung tâm của hệ thống chính trị và pháp lý phải là cộng đồng.

Nhưng chúng ta cũng thấy rằng chủ nghĩa tự do có thể được hiểu theo hai cách khác nhau, tương ứng với hai khái niệm tự do khác nhau:

| Khái niệm tự do tiêu cực (tự do khỏi): | Khái niệm tự do tích cực (tự do để): |
|--|--|
| Sự đe dọa lớn nhất đối với tự do cá nhân là sự can thiệp bất hợp pháp bởi người khác | Sự đe dọa lớn nhất đối với tự do cá nhân là sự phân phối không công bằng tài sản, các nguồn lực, và cơ hội |
| <i>John Locke</i> | <i>Jean-Jacques Rousseau</i> |
| <i>John Stuart Mill</i> | <i>Karl Marx</i> |
| <i>Robert Nozick</i> | <i>John Rawls</i> |
| <i>Isaiah Berlin</i> | |
| <i>John Hospers</i> | |

Khá rối rắm, đôi khi thuật ngữ “chủ nghĩa tự do” được sử dụng theo nghĩa hẹp hơn, để đề cập một cách chính xác đến dạng chủ nghĩa tự do nhấn mạnh vào sự tự do tiêu cực:

Chủ nghĩa tự do (theo nghĩa hẹp): truyền thống mà (1) sự tự do chính trị được coi là tự do tiêu cực, và (2) chính quyền không nên thúc

đẩy sự tự do tích cực nhưng thay vào đó giới hạn chính nó đến việc bảo vệ sự tự do tiêu cực

3 Tự do tiêu cực: Hospers.

John Hospers

- TS tại Đại học Columbia (1944)
- Giáo sư danh dự tại Đại học Nam California
- Ứng cử viên tổng thống đầu tiên của Đảng tự do (1972); cũng chạy đua với tư cách ứng cử viên của phái tự do cá nhân cho chức thống đốc bang California vào năm 1974
- Ủng hộ George W. Bush trong cuộc bầu cử năm 2004

Hospers ủng hộ **Chủ nghĩa tự do cá nhân**: cho rằng “vai trò hợp pháp duy nhất của chính quyền làbảo vệ công dân chống lại sự gây hấn bởi các công dân khác”.

Hospers phân biệt ba dạng luật:

1. Luật nhằm **bảo vệ người dân khỏi chính họ**: ví dụ, chống lại “sự gian lận, nghiện rượu, và thuốc phiện”;
2. Luật nhằm **bảo vệ người dân khỏi người khác**: ví dụ, chống lại “kẻ giết người, ăn cướp, và gian lận”; và
3. Luật **yêu cầu người dân giúp đỡ người khác**, ví dụ các luật phúc lợi.

Chủ nghĩa tự do cá nhân khẳng định rằng chỉ dạng luật (2) là hợp pháp: “Đây là những luật mà chức năng của chúng là bảo vệ con người chống lại sự xâm phạm của người khác; và đây, như chúng ta đã thấy, là (theo chủ nghĩa tự do cá nhân) chức năng duy nhất của chính quyền”.

Các nhà tự do cá nhân khẳng định rằng dạng luật (1) là bất hợp pháp...

- Không nên có những luật chống lại **sự say rượu** (dù nên có những luật chống lại việc lái xe say rượu – đây là các luật thuộc dạng (2), vì chúng nhằm bảo vệ người khác khỏi người lái xe say rượu)

- Không nên có những luật chống lại việc sử dụng thuốc phiện ngoại trừ nơi đâu mà việc sử dụng thuốc bởi người này có thể gây ra nguy hiểm cho người khác (và một lần nữa, những luật như vậy thuộc dạng (2) [Hospers cũng nói rằng những ai dưới 18 tuổi phải bị cấm mua thuốc phiện])

... và dạng luật (3) là bất hợp pháp và tạo thành “CHỦ NGHĨA ĐẠO ĐỨC ĂN THỊT NGƯỜI”:

Tất cả những luật như vậy tạo thành điều mà các nhà tự do cá nhân gọi là chủ nghĩa đạo đức ăn thịt người. Một kẻ ăn thịt người theo nghĩa đen là kẻ sống nhờ xác thịt của người khác. Một kẻ đạo đức ăn thịt người là kẻ tin rằng anh ta có quyền sống nhờ lòng tốt của người khác – người tin rằng anh ta có quyền đạo đức đối với năng lực, thời gian, và cố gắng của người khác.

4 Tự do tiêu cực: Bergmann.

Trong tác phẩm *On Being Free* (1977), **Frithjof Bergmann** (giáo sư triết học danh dự của Đại học Michigan) đưa ra một quan điểm rất khác với quan điểm của Hospers.

Ông xem xét yêu sách cho rằng “**chính quyền cai trị ít nhất là tốt nhất**”

Đây là một ám chỉ đến phát biểu của **Thomas Paine** như sau “Chính quyền tốt nhất là chính quyền cai trị ít nhất”.

Bergmann chỉ ra sự bất hợp lý ban đầu của yêu sách này bằng cách so sánh nó với những câu tương tự, ví dụ: “người làm vườn tốt nhất là người chăm sóc vườn ít nhất”, và “bác sĩ tốt nhất là bác sĩ chữa trị ít nhất”.

Ông nói rằng nếu đúng là **chính quyền cai trị ít nhất là chính quyền tốt nhất, thì hoàn cảnh tốt nhất liên quan đến sự cai trị là vô chính phủ: một sự vắng mặt hoàn toàn sự cai trị.**

Trong trạng thái vô chính phủ, tức trạng thái tự nhiên của Hobbes, **hầu hết mọi người có ít sự tự do tiêu cực hơn.**

Quan điểm của ông là nếu chính quyền không giới hạn sự tự do tiêu cực của chúng ta (ở một số mức độ); thì người khác (kẻ mạnh hơn) sẽ làm như vậy, và họ sẽ giới hạn sự tự do tiêu cực của chúng ta thậm chí nhiều hơn sự giới hạn của chính quyền đối với chúng ta.

Vì vậy chúng ta không nên nghĩ chính quyền giới hạn sự tự do tiêu cực của chúng ta để đảm bảo những lợi ích lớn hơn như an ninh. Các bộ luật mà giới hạn các hành động của chúng ta không dẫn đến một sự mất đi sự tự do tiêu cực mà thực sự chúng làm gia tăng sự tự do tiêu cực của chúng ta.

Ông tiếp tục liệt kê một số sự ràng buộc (chướng ngại) đối với hành vi của chúng ta ngoài những ràng buộc mà chính quyền áp đặt, bao gồm:

- nghèo đói
- ốm yếu
- không có sự giáo dục

Bergmann đề nghị rằng những chướng ngại này trở nên lớn hơn khi các chướng ngại được áp đặt trực tiếp bởi chính quyền bị loại bỏ: **“Nếu bạn loại bỏ những chướng ngại trong một lĩnh vực nào đó, thì những chướng ngại trong các lĩnh vực khác sẽ được dựng lên”.**

Quan điểm cho rằng chúng ta nên làm suy yếu nhà nước để gia tăng sự tự do tiêu cực là hoàn toàn thụt lùi. Nhà nước là sức mạnh duy nhất mà chúng ta có một số sự kiểm soát (ví dụ bằng bỏ phiếu), và chúng ta nên tăng cường nó hơn là cho phép các chương ngại tiềm tàng khác trở nên mạnh hơn.

Bergmann kết luận bằng cách chỉ ra một tiêu chuẩn kép được bảo vệ bởi những người bảo vệ sự tự do tiêu cực chống lại sự can thiệp của chính quyền. Những người này thực sự quan tâm đến việc ngăn chặn sự can thiệp của chính quyền vào trong một lĩnh vực đặc biệt: sở hữu tư nhân/kinh tế.

- Trong lĩnh vực kinh tế, những người bảo vệ tự do tiêu cực mô tả sự không can thiệp của chính quyền là tự do kinh doanh; nhưng trong các lĩnh vực khác họ miêu tả nó như là vô chính phủ.

- Trong lĩnh vực kinh tế, họ mô tả sự can thiệp của chính quyền là chủ nghĩa xã hội; nhưng trong các lĩnh vực khác (ví dụ giáo dục bắt buộc, quy định về tiếng động, luật chống lại “sự thông dâm và đồng tính luyến ái”, quyền tuyên bố chiến tranh, cưỡng bách tòng quân), họ mô tả sự can thiệp của chính quyền là “luật pháp và trật tự”.

Thách thức của Bergmann: tại sao sự can thiệp của chính quyền lại được biện minh trong tất cả các lĩnh vực ngoại trừ kinh tế?

5. Berlin bàn về tự do tiêu cực.

Một lần nữa, Berlin định nghĩa tự do tiêu cực như sau:

Tự do tiêu cực: tự do *khỏi*; sự vắng mặt sự ràng buộc, chương ngại, sự can thiệp từ bên ngoài; “không bị cản trở bởi người khác khỏi lựa chọn như mình muốn”.

Berlin cho rằng cách tốt nhất để nghĩ về sự tự do chính trị là theo phương diện tiêu cực, như tự do khỏi sự can thiệp của người khác. Vì vậy ông chấp nhận chủ nghĩa tự do theo nghĩa hẹp được miêu tả ở trên [phần 4.1.1]

Ông đưa ra các luận điểm sau về dạng tự do này (ở đây ông đang miêu tả với sự tán thành các quan điểm của “các triết gia chính trị Anh cổ điển”).

- Tự do tiêu cực không thể hoàn toàn vô giới hạn; nó phải bị giới hạn bởi luật pháp. Chính quyền không thể mở rộng tối đa sự tự do tiêu cực đến mọi công dân, vì nó phải ngăn cấm cá nhân này khỏi can thiệp vào người khác:

[Tự do tiêu cực] không thểlà vô giới hạn, bởi vì nếu nó như vậy, nó tạo ra một trạng thái trong đó mọi người có thể can thiệp vô giới hạn vào người khác; và dạng tự do “tự nhiên” này sẽ dẫn đến một xã hội hỗn loạn trong đó các nhu cầu tối thiểu của con người sẽ không được thỏa mãn; hay khác hơn đó là sự tự do của kẻ yếu sẽ bị đàn áp bởi kẻ mạnh.

- Có một “khu vực tối thiểu của tự do cá nhân” trong đó chính quyền không nên can thiệp. Điều này là vì, nếu phạm vi tự do tiêu cực quá hẹp, thì các năng lực của con người sẽ không thể phát triển đầy đủ và chúng ta không thể theo đuổi các mục tiêu của chính mình.

- Một số thứ quan trọng hơn sự tự do tiêu cực, ví dụ các nhu cầu cơ bản của đời sống (thức ăn, quần áo....)

- Chúng ta không nên lẫn lộn tự do tiêu cực với những thứ khác mà chúng ta coi trọng (ví dụ, bình đẳng, sự thịnh vượng, hay hạnh phúc), đặc biệt khi cần phải hi sinh một số mức độ tự do tiêu cực để đảm bảo các giá trị khác.

6. Sự khác nhau giữa tự do tích cực và tự do tiêu cực.

Một lần nữa, Berlin định nghĩa tự do tích cực như sau:

Tự do tích cực: Berlin miêu tả nó theo hai cách —

1. tự do *để*; khả năng (không đơn giản chỉ là cơ hội) để làm điều mình muốn làm

2. *tự trị*, tự cai trị; “tự làm chủ chính mình”

Ông xác định sự khác nhau cơ bản giữa tự do tích cực và tự do tiêu cực như sau:

a. Tự do tiêu cực liên quan đến câu hỏi (a) đâu phạm vi mà người khác (gồm chính quyền) có thể can thiệp vào cuộc sống của tôi? Khi có ít hơn sự can thiệp, thì bạn có sự tự do tiêu cực nhiều hơn.

b. Tự do tích cực liên quan đến câu hỏi (b) ai cai trị tôi? Khi bạn cai trị chính bạn nhiều hơn, thì bạn có sự tự do tích cực lớn hơn.

Nghĩa “tích cực” của từ tự do bắt nguồn từ mong muốn của cá nhân trở thành chủ của chính mình. Tôi muốn cuộc sống và các quyết định của tôi phụ thuộc vào chính tôi, không phụ thuộc vào bất cứ thế lực bên ngoài nào. Tôi muốn là người chỉ dẫn của chính mình, chứ không phải hành động theo ý chí của người khác....Tôi muốn, trên tất cả, ý thức về chính mình như là một tồn tại biết suy nghĩ, ý chí và tích cực, chịu trách nhiệm cho các quyết định của tôi và có khả năng giải thích chúng bằng cách đề cập đến các ý tưởng và mục đích riêng của tôi.

7. Từ tự do tích cực đến chế độ toàn trị.

Berlin gợi ý rằng, bề ngoài có rất ít sự khác nhau giữa tự do tiêu cực (tự do khỏi sự kiểm soát bên ngoài) và tự do tích cực (kiểm soát chính mình).

Nhưng hai khái niệm này phát triển theo hai hướng khác nhau trong tiến trình lịch sử ...trong thực tế, các hướng đó đi đến xung đột trực tiếp với nhau. Kết quả, khi ngày nay chúng ta hiểu về tự do chính trị như là tự do tích cực, chúng ta đang mời gọi chính phủ thực thi sự kiểm soát quá mức đối với cá nhân. Tóm lại, chúng ta đang mời gọi chủ nghĩa toàn trị:

Chủ nghĩa toàn trị “dạng cai trị mà không cho phép sự tự do cá nhân và tìm cách làm cho mọi khía cạnh của đời sống cá nhân phục tùng quyền uy của chính quyền”

Để minh họa các tuyên bố này, Berlin phác thảo lịch sử sự phát triển của ý tưởng tự do tích cực như sau:

i. Các dạng nô lệ khác nhau được xác định:

- nô lệ cho người khác
- nô lệ cho “bản năng”
- nô lệ cho đam mê của chính mình

Các ý tưởng thứ 2 và 3 về nô lệ như là các ẩn dụ vô hại, nhưng sau đó đạt được “động lực độc lập”

ii. Ý tưởng cho rằng một người có thể giải phóng sự nô lệ của anh ta khỏi bản năng hay đam mê riêng của anh ta gợi ý sự phân biệt sau:

| Cái tôi kinh nghiệm | Cái tôi lý tưởng |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none">• Bản năng thấp kém; các thói thúc phản duy lý, các ước muốn không bị kiểm soát• Hướng đến sự thỏa mãn tức thời• Đòi hỏi sự rèn luyện để nâng nó tới mức độ của cái tôi thực sự | <ul style="list-style-type: none">• Bản năng cao hơn; lý tính• Hướng đến điều gì sẽ thỏa mãn tôi trong dài hạn• Cái tôi của tôi ở mức tốt nhất; cái tôi tự trị, lý tưởng, chân thực của tôi |

iii. Kì cùng, cái tôi lý tưởng được hiểu như là cái gì đó lớn hơn cái tôi cá nhân...ví dụ, như cộng đồng, bộ lạc, chúng tộc, hay nhà nước.

Những ai ủng hộ tự do tích cực có thể đưa ra một tuyên bố xa hơn nữa:

iv. Dù, các cá nhân thực sự đang hướng đến sự tốt lành (nghĩa là đến điều mà người ủng hộ tự do tích cực cho là tốt lành); dù *cái tôi cá nhân* của họ chống lại nó [sự tốt lành], song “ý chí duy lý ẩn tàng” trong họ (*cái tôi*

thực sự) thực sự muốn nó [sự tốt lành], và các mong ước của cái tôi này phải được tôn trọng.

Và bước cuối cùng...

v. Nhà nước tự do bắt ép và tra tấn cá nhân nhằm giúp mang về sự tự do tích cực này.

Berlin gợi ý rằng ý tưởng này đôi khi xuất hiện với chúng ta với vẻ rất hợp lý bởi vì:

Đó là rất có thể thể bảo chữa cho việc ép buộc con người nhân danh một số mục tiêu (công bằng hay tốt đẹp chung) mà họ sẽ, nếu họ được khai sáng hơn, tự thuyết phục chính họ, nhưng họ đã không làm như vậy, bởi vì họ tối tăm, dốt nát, suy đồi.

Về khái niệm tự do tích cực này Berlin viết:

Sự nhân cách hóa quái dị này, trong đó đánh đồng những gì X sẽ chọn nếu anh ta là một cái gì đó anh ta không là, hoặc ít nhất là vẫn chưa là, với những gì X thực sự tìm kiếm và lựa chọn, là nằm ở trung tâm của tất cả các lý thuyết chính trị về sự tự hiện thực hóa.

Nghĩa là nằm ở trung tâm của mọi lý thuyết đó là xem sự tự hiện thực hóa (tự do tích cực) là một dạng tự do chính trị

Berlin thừa nhận rằng “mánh khóe” tương tự có thể được thực hiện với sự tự do tiêu cực. Như một vấn đề lịch sử, đó là khái niệm thứ hai về tự do này đã dẫn đến chủ nghĩa toàn trị.

(Nguồn: <http://www.westga.edu/~rlane/law/>).